



CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THÉ KỸ
CENTURY SYNTHETIC FIBER CORPORATION

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN | 2016

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2017

THÔNG TIN CƠ BẢN

Tên công ty: Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

Tên tiếng Anh: Century Synthetic Fiber Corporation

Tên giao dịch: Century Corp

Mã chứng khoán: STK

Trụ sở chính: B1-1 KCN Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh: Đường số 8, KCN Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh

Văn phòng đại diện: 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: 535,160,240,000 VNĐ

Điện thoại: + 84.8 3790 7565 / +84.66 389 9537

Fax: 84.8 3790 7566 / +84.66 389 9536

Email: csf@century.vn

Website: www.thekey.vn

Mã số doanh nghiệp: 0302018927



THÔNG TIN TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Bảng cân đối kế toán

ĐVT: tỷ VNĐ	2012	2013	2014	2015	2016
Tài sản ngắn hạn	312	404	463	467	594
Tài sản dài hạn	704	621	782	1.252	1,431
Tổng tài sản	1,016	1,025	1,245	1,719	2,025
Nợ ngắn hạn	267	306	207	401	678
Nợ dài hạn	280	216	363	628	652
Tổng nợ	547	522	570	1,029	1,330
Vốn chủ sở hữu	469	503	675	690	695

Báo cáo kết quả kinh doanh

ĐVT: tỷ VNĐ	2012	2013	2014	2015	2016
DT thuần	1,099	1,453	1,458	1,035	1,358
Lãi gộp	174	177	213	187	129
LN từ HĐKD	97	95	135	86	29
DT tài chính	3	7	2	14	0.8
Chi phí tài chính	(18)	(21)	(13)	(53)	(30)
LNTT	97	95	136	87	31
LNST	84	74	106	71	29

Báo cáo luân chuyển tiền tệ

ĐVT: tỷ VNĐ	2012	2013	2014	2015	2016
Lợi nhuận trước thuế	97	95	136	87	31
Khấu hao phân bổ	65	84	81	85	123
Tiền từ HĐKD sau điều chỉnh	177	191	228	208	179
Tiền thuần từ KD	52	125	172	(95)	202
Tiền thuần từ ĐT	(184)	0.4	(112)	(539)	(296)
Tiền thuần từ TC	87	(73)	13	492	174
Tăng/Giảm tiền thuần trong năm	(45)	51	72	(142)	80
Tiền và tương đương tiền cuối năm	24	76	148	6.6	86.6

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT

Quý cổ đông và Nhà đầu tư kính mến,
Tôi rất hân hạnh được chia sẻ với Quý vị báo cáo thường niên năm 2016 của STK. Chúng tôi hi vọng báo cáo này sẽ mang đến cho Quý vị những thông tin hữu ích về tình hình hoạt động kinh doanh của STK trong năm qua và chiến lược và kế hoạch kinh doanh của Công ty trong thời gian tới. Năm 2016 là một năm đặc biệt khó khăn đối với ngành dệt may nói chung và ngành sợi nói riêng.

Nền kinh tế toàn cầu tăng trưởng và phục hồi chậm hơn dự kiến dẫn đến sức cầu về các sản phẩm dệt may ở các thị trường chính tăng trưởng rất thấp. Trong khi đó, sự tăng trưởng chậm của Trung Quốc cùng với nguồn cung dư thừa đã dẫn đến sự cạnh tranh khốc liệt về giá ở hầu hết các ngành hàng.

Ngành sợi polyester filament bị ảnh hưởng nặng nề do cung dư thừa của các công ty Trung Quốc và sức cầu giảm sút. Ngoài ra, trong các tháng cuối năm 2016, các công ty của Việt Nam còn chịu tác động của việc chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ áp thuế chống bán phá giá cao hết sức phi lý, dẫn đến sự sụt giảm đột ngột các đơn hàng từ thị trường này.

Trong bối cảnh kinh tế đó, STK vẫn cố gắng tìm cách khắc phục các khó khăn mà thị trường tạo ra bằng cách phát triển các thị trường mới, khách hàng mới và sản phẩm mới nhằm từng bước thay thế thị trường Thổ Nhĩ Kỳ bị mất. Công ty đã thành công trong việc tạo dựng các mối quan hệ bền vững với các khách hàng Hàn Quốc. Ngoài ra, đến cuối năm 2016, Công ty cũng đã bắt đầu xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản. Nhờ uy tín về chất lượng sản phẩm, dịch vụ khách hàng tốt và giá cả cạnh tranh, công ty cũng đã phát triển thêm được nhiều khách hàng mới ở thị trường nội địa. Bắt đầu từ Quý 3-2016, sau khi ký kết thỏa thuận hợp tác với một đối tác lớn trong ngành nhằm cùng sản xuất và kinh doanh sợi tái chế ở Việt Nam và thị trường quốc tế, Công ty cũng đã bắt đầu bán sản phẩm này cho các khách hàng lớn, mở ra một mảng kinh doanh mới nhiều tiềm năng cho công ty. Những cố gắng của Công ty đã giúp tăng doanh số bán hàng **34%** so với năm 2015 nhưng do giá bán giảm mạnh nên mức lợi nhuận của 2016 hết sức khiêm tốn, chỉ đạt **23%** kế hoạch ngân sách.

Với các bàn đạp đã xây dựng trong năm 2016, Công ty sẽ tiếp tục đẩy mạnh việc khai thác các thị trường mới gây dựng này. Ngoài ra, trong năm 2017 Công ty sẽ tiếp tục phát triển các sản phẩm mới có giá trị gia tăng (như sợi hút ẩm, sợi dope dyed) nhằm đáp ứng nhu cầu sản phẩm xanh sạch và thân thiện với môi trường. Trong một số dự án phát triển sản phẩm mới này, Công ty sẽ hợp tác với một số đối tác trong ngành nhằm chuyển hóa sự cạnh tranh và mở rộng chuỗi tích hợp sản xuất theo chiều dọc. Với nhà máy Trảng Bàng giai đoạn 4 sẽ được chính thức đưa vào hoạt động vào Quý 1-2017, tổng công suất của toàn Công ty sẽ tăng lên 60,000 tấn và Công ty sẽ có đủ năng lực sản xuất để đáp ứng nhu cầu của các khách hàng mới và các thị trường mới.

Với xu hướng mức cầu đang dần cải thiện trong khi nguồn cung dư thừa đã bớt do nhiều công ty hoạt động kém hiệu quả trong năm 2016 đã phải đóng cửa, chúng tôi mong đợi là thị trường trong năm 2017 sẽ bớt khó khăn và giá cả sẽ phục hồi.

Bất chấp việc Mỹ rút khỏi Hiệp Định Thương Mại Xuyên Thái Bình Dương (TPP) (Mỹ là quốc gia nhập khẩu dệt may lớn



nhất trong khối TPP), Việt Nam sẽ vẫn tiếp tục nhận làn sóng dịch chuyển chuỗi sản xuất của ngành dệt may toàn cầu. Trong trung và dài hạn, số lượng các nhà máy dệt ở Việt Nam sẽ tăng lên và sẽ thúc đẩy nhu cầu về sợi ở thị trường nội địa.

Tuy nhiên, do các yêu cầu của các khách hàng về chất lượng sản phẩm và dịch vụ sẽ ngày càng khắt khe hơn, Công ty sẽ phải tiếp tục hoàn thiện quy trình sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và hạ giá thành.

Bên cạnh đó, Công ty cũng hết sức chú trọng việc nâng cao năng lực quản trị của mình. Dựa trên các nền tảng đã hình thành trong năm 2016, trong năm 2017, Công ty sẽ xây dựng bộ máy kiểm toán nội bộ và hệ thống quản trị rủi ro. Chúng tôi mong rằng với sự nỗ lực vượt bậc của Ban điều hành và CBCNV và sự ủng hộ mạnh mẽ của cổ đông, STK sẽ đạt được sự phát triển bền vững trong những năm tới.

Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị



Đặng Triệu Hòa



MỤC LỤC

TẦM NHÌN – SỨ MỆNH.....	8
ĐỊA BÀN KINH DOANH.....	10
CỘT MỐC HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN	10
QUÁ TRÌNH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ	13
SƠ ĐỒ THÀNH LẬP.....	14
SƠ ĐỒ	15
CƠ CẤU TỔ CHỨC	15
BAN QUẢN TRỊ CÔNG TY	16
NHIỆM KỲ 2013 – 2018.....	16
BAN ĐIỀU HÀNH	18
BAN KIỂM SOÁT	20
TÌNH HÌNH NHÂN SỰ VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG	21
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN	22
PHÂN TÍCH S.W.O.T	37
QUẢN TRỊ RỦI RO	38
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SXKD.....	41
CÁC ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT TRONG NĂM 2016	43
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC.....	47
TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM 2016.....	57
CƠ CẤU CỔ ĐÔNG	58
LỊCH SỬ CHI TRẢ CỔ TỨC.....	63
KẾ HOẠCH HĐKD NĂM 2017	64
BÁO CÁO QUẢN TRỊ.....	68
BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT.....	76



DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BKS	Ban Kiểm Soát
BTGD	Ban Giám Đốc
BTNMT	Bộ Tài Nguyên Môi Trường
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
CC	Nhà máy Củ Chi
CP	Cổ phiếu
CPSH	Cổ phiếu sở hữu
DT	Doanh thu thuần
DTY	Sợi xơ dài
ĐHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông
EPS	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu
ESOP	Chương trình bán cổ phiếu ưu đãi cho CBCNV
ERP	Phần mềm quản lý doanh nghiệp hiệu quả
EVFTA	Hiệp định thương mại Việt Nam - EU
FDY	Sợi kéo duỗi hoàn toàn
FIFO	Nguyên tắc quản lý hàng tồn kho
FTA	Hiệp định thương mại tự do
HĐQT	Hội Đồng Quản Trị
Inverter	Máy biến áp
KVFTA	Hiệp định thương mại Việt Nam – Hàn Quốc
KLGD	Khối lượng giao dịch
LNBR	Lợi nhuận biên ròng
LNST	Lợi nhuận sau thuế
LNTT	Lợi nhuận trước thuế
POY	Sợi nguyên liệu
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QC	Bộ phận kiểm soát chất lượng



QĐ-BYT	Quy định Bộ Y Tế
ROA	Tỉ số lợi nhuận trên tổng tài sản
ROE	Tỉ số lợi nhuận trên VCSH
ROS	Tỉ số lợi nhuận trên doanh thu thuần
SOP	Qui trình hoạt động chuẩn
Spinning	Máy kéo sợi
STK, CENTURY, Công ty	Công Ty Cổ phần Sợi Thể Kỹ
TB	Nhà máy Tráng Bàng
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TCVSLĐ	Tiêu chuẩn vệ sinh lao động
TGD	Tổng Giám Đốc
TPP	Hiệp định Thương mại Xuyên Thái Bình Dương
VCSH	Vốn chủ sở hữu
VNĐ	Đồng Việt Nam
USD	Đô la Mỹ
Winder	Máy cuốn sợi



TẦM NHÌN – SỨ MỆNH

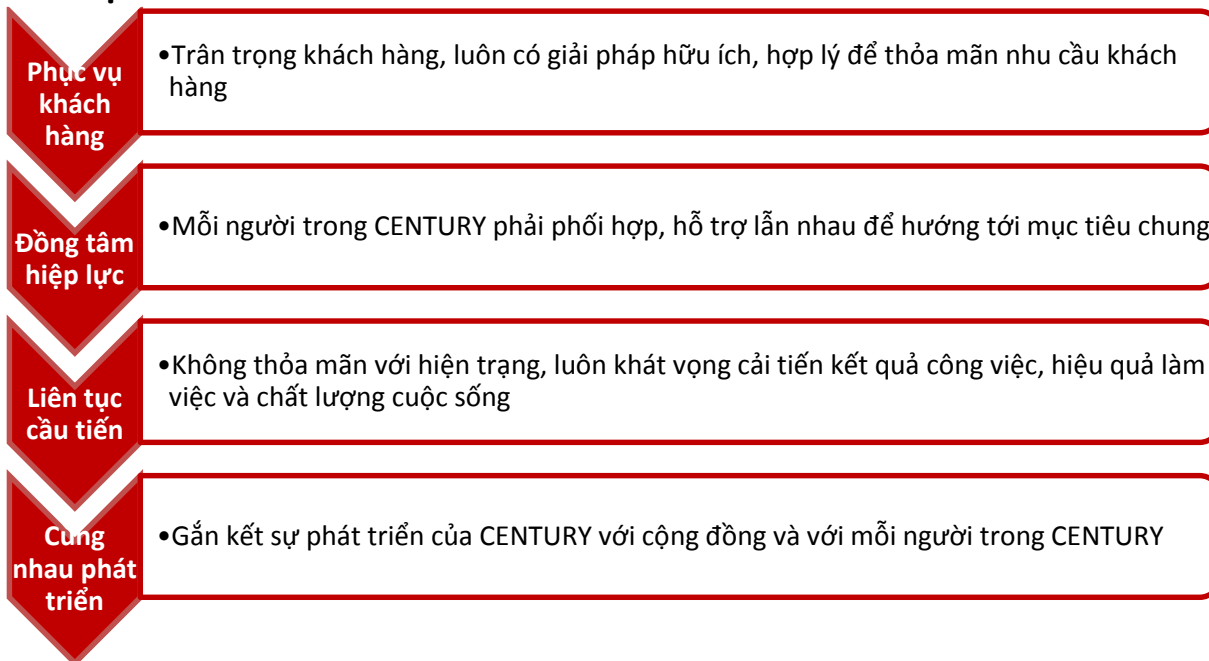
TẦM NHÌN

Trở thành doanh nghiệp toàn cầu đứng hàng đầu tiên phong trong ngành sợi/dệt và phát triển đa ngành nghề có liên quan với ngành cốt lõi.

SỨ MỆNH

Chúng tôi ứng dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, quản trị hiện đại, đội ngũ chuyên nghiệp và văn hóa doanh nghiệp cầu tiến sáng tạo, thông qua tiết giảm tiêu hao nguồn tài nguyên, năng lượng, bảo vệ môi trường thiên nhiên để đóng góp cho xã hội, mang đến cho cộng đồng những sản phẩm dịch vụ hiện đại và thân thiện.

GIÁ TRỊ CỦA CHÚNG TÔI



CAM KẾT CỦA ĐỘI NGŨ STK

Chúng tôi luôn trân trọng khách hàng, có sự phân công hợp tác, chủ động, đảm đương trong thực thi công việc.



GIẢI THƯỞNG VÀ CÁC DANH HIỆU ĐƯỢC TÔN VINH

CHỨNG NHẬN VÀ GIẢI THƯỞNG

2016

Danh hiệu “Top 10 Báo cáo thường niên tốt nhất 2016” do Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh trao tặng.

Danh hiệu “Báo cáo thường niên tiến bộ vượt bậc” do Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh trao tặng.

Danh hiệu “Doanh nghiệp phát triển bền vững 2016” do Phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) trao tặng.

2011

Bằng khen của Thủ Tướng Chính phủ Việt Nam do đã có nhiều thành tích trong công tác tổ chức kêu gọi thu hút đầu tư và tham gia xây dựng, phát triển các Khu chế xuất và công nghiệp, góp phần phát triển kinh tế - xã hội TP.HCM.

2010

Giấy khen của Sở Lao động Thương binh Xã hội do có thành tích tốt trong công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động năm 2010.

Bằng khen của Bộ Kế hoạch và Đầu tư do có thành tích xuất sắc trong công tác đầu tư, góp phần tích cực xây dựng phát triển kinh tế đất nước năm 2010.

2009

Bằng khen của Ủy ban Nhân dân TP.HCM do có thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2009.

Danh hiệu “Doanh nghiệp Thương mại dịch vụ tiêu biểu 2009” do Bộ Công Thương trao tặng.

2008

Danh hiệu “Doanh nghiệp Thương mại dịch vụ tiêu biểu 2008” do Bộ Công Thương trao tặng.

Bằng khen của Bộ Công thương do có thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2008.

Huy chương bảo vệ người tiêu dùng do tạp chí Thương Hiệu Việt - Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam trao tặng năm 2008.

Tổng Giám đốc Đặng Triệu Hòa được bình chọn là doanh nhân tiêu biểu năm 2008 bởi tạp chí Thương Hiệu Việt - Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam.

Danh hiệu Top Ten ngành hàng năm 2008 do tạp chí Thương Hiệu Việt - Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật bình chọn.

Danh hiệu Top 100 thương hiệu hàng đầu Việt Nam năm 2008 do tạp chí Thương Hiệu Việt - Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam bình chọn.

2007

Bằng khen của Bộ Công Thương do có thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2007.

Tổng Giám đốc Đặng Triệu Hòa nhận Bằng khen của Bộ Công Thương do có thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2007.

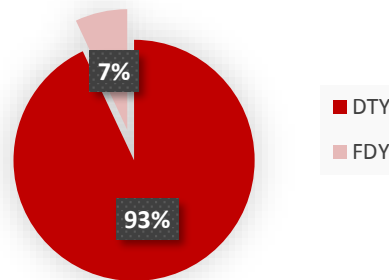
2005

Bằng khen Ủy ban nhân dân TP.HCM do hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2004.

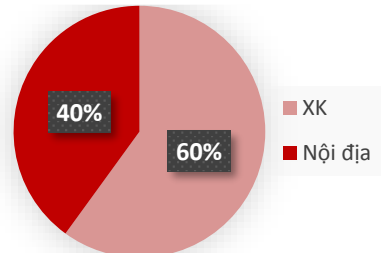
Giấy khen của Ban Quản lý các khu chế xuất - khu công nghiệp TP.HCM (HEPZA) do có thành tích đóng góp xây dựng và phát triển khu công nghiệp năm 2005.

ĐỊA BÀN KINH DOANH

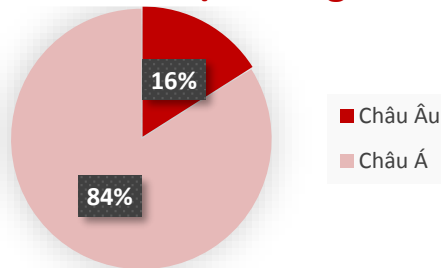
Doanh thu theo sản phẩm



Doanh thu theo khu vực



Doanh thu theo thị trường



CỘT MỐC HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

2000: Thành lập nhà máy kéo sợi đầu tiên tại Củ Chi

Thành lập ngày 01/06/2000

Sản phẩm chính: Draw Textured Yarn (DTY)

Chưa có quy trình sản xuất khép kín mà phải nhập khẩu bán thành phẩm Partially Oriented Yarn (POY) để sản xuất DTY.

Công suất ban đầu : 4,800 tấn sợi DTY/ năm

2003: Đầu tư mở rộng năng lực sản xuất

Tăng công suất sản xuất lên gấp đôi so với lúc mới thành lập, tương đương 9,600 tấn sợi DTY/ năm để đáp ứng nhu cầu thị trường.



2005: Cổ phần hóa – Sự thay đổi mang tính chiến lược

Ngày 11/04/2005, Công ty TNHH Sợi Thế Kỷ chính thức được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sợi Thế Kỷ. Sự thay đổi mang tính chiến lược này giúp STK đa dạng hóa các nguồn vốn huy động nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển không ngừng của công ty.

2008: Lần đầu tiên khép kín quy trình sản xuất

Công ty đầu tư xây dựng thêm nhà máy sản xuất nguyên liệu bán thành phẩm POY, lần đầu tiên khép kín quy trình sản xuất từ hạt nhựa chip, tạo nên một bước ngoặt mới trong quá trình phát triển để gia tăng chuỗi giá trị và nâng cao lợi nhuận, giảm sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu. Với sự kiện này, STK chính thức trở thành công ty Việt Nam đầu tiên sản xuất sợi microfilament từ polyester chips nhập khẩu.

Mở rộng đầu tư và tăng tổng công suất lên 14,500 tấn POY/ năm & 15,000 tấn DTY/ năm

2011: Phát triển sản phẩm mới FDY, ứng dụng hệ thống quản trị ERP-SAP All in one

Đầu tư nhà máy sản xuất sợi POY, DTY, FDY tại Chi nhánh Trảng Bàng, tăng công suất sản xuất DTY, POY thêm 11,000 tấn/ năm. Nhà máy này được khởi công xây dựng vào 28/11/2009 và bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất từ 18/01/2011.

Ngoài POY và DTY, nhà máy còn sản xuất thêm sản phẩm mới FDY để đáp ứng nhu cầu của khách hàng và thị trường. Với dự án này đã nâng tổng công suất toàn công ty lên 29,500 tấn POY/năm và 37,000 tấn DTY & FDY/ năm.

Để đáp ứng cho chiến lược phát triển dài hạn của công ty, từ đầu năm 2012, công ty đã chính thức áp dụng hệ thống quản trị ERP-SAP All in one.

2014: Đón đầu xu hướng, nắm bắt cơ hội

Để nắm bắt cơ hội từ xu thế dịch chuyển đại trà các nhà sản xuất từ Trung Quốc qua Việt Nam, cơ hội tăng thêm do Hiệp định TPP mang lại đồng thời để tối ưu hóa quy mô sản xuất của công ty, STK đã triển khai dự án đầu tư nhà máy mở rộng tại Trảng Bàng với tổng vốn đầu tư dự kiến 34.2 triệu USD.

Huy động vốn thuận lợi, IPO thành công ra công chúng 3 triệu cổ phiếu thu được 75 tỷ đồng để tài trợ cho dự án xây dựng mở rộng nhà máy Trảng Bàng – Giai đoạn 3.

2015: Niêm yết trên Sở GDCK TP. Hồ Chí Minh (HOSE), phát triển thành công sản phẩm mới Sợi tái chế

Ngày 30/09/2015, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại HOSE. Uy tín thương hiệu STK và giá trị công ty được nâng cao;

Ngày 18/09/2015, nhà máy mở rộng Trảng Bàng – Giai đoạn 3 chính thức đi vào hoạt động.

Nhà máy có công suất sản xuất khoảng 15,000 tấn sợi POY/năm và 15,000 tấn sợi DTY/năm, góp phần nâng tổng công suất toàn công ty lên khoảng 52,000 tấn DTY & FDY/năm. Bên cạnh các dàn máy kéo sợi DTY tự động có công nghệ hiện đại do tập đoàn hàng đầu Châu Âu Oerlikon Barmag sản xuất, nhà máy mới còn được trang bị hệ thống điều khiển trung tâm (“POC”-“Plant Operation Center”);

Công ty đã hợp tác với một doanh nghiệp hàng đầu trong ngành nhằm phát triển thành công sản phẩm Sợi tái chế từ hạt nhựa tái chế, bước đầu triển khai thành công chiến lược đa dạng hóa phân khúc sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn.

Nắm bắt cơ hội ở các thị trường mới nhờ hưởng ưu đãi thuế suất thông qua các Hiệp định Tự Do Thương mại (“FTAs”).

2016: xây dựng bàn đạp cho Phát triển bền vững

Tiếp tục đầu tư mở rộng nhà máy Trảng Bàng 4, nâng tổng công suất của công ty lên 60,000 tấn DTY và FDY/năm vào cuối năm 2016.

Được tổ chức Control Union cấp giấy chứng nhận GRS 3.0 về sản xuất tái chế.

Được tổ chức SGS cấp giấy xác nhận sản phẩm của Công ty tuân thủ các quy định về sử dụng hóa chất độc hại theo quy định của REACH do cục Hóa Chất Châu Âu (European Chemical Agency) ban hành.

Ký hợp đồng nhượng quyền Thương hiệu về sản xuất sợi tái chế với một doanh nghiệp hàng đầu cùng ngành và bắt đầu triển khai bán mặt hàng này cho các khách hàng tại thị trường Việt Nam và quốc tế.



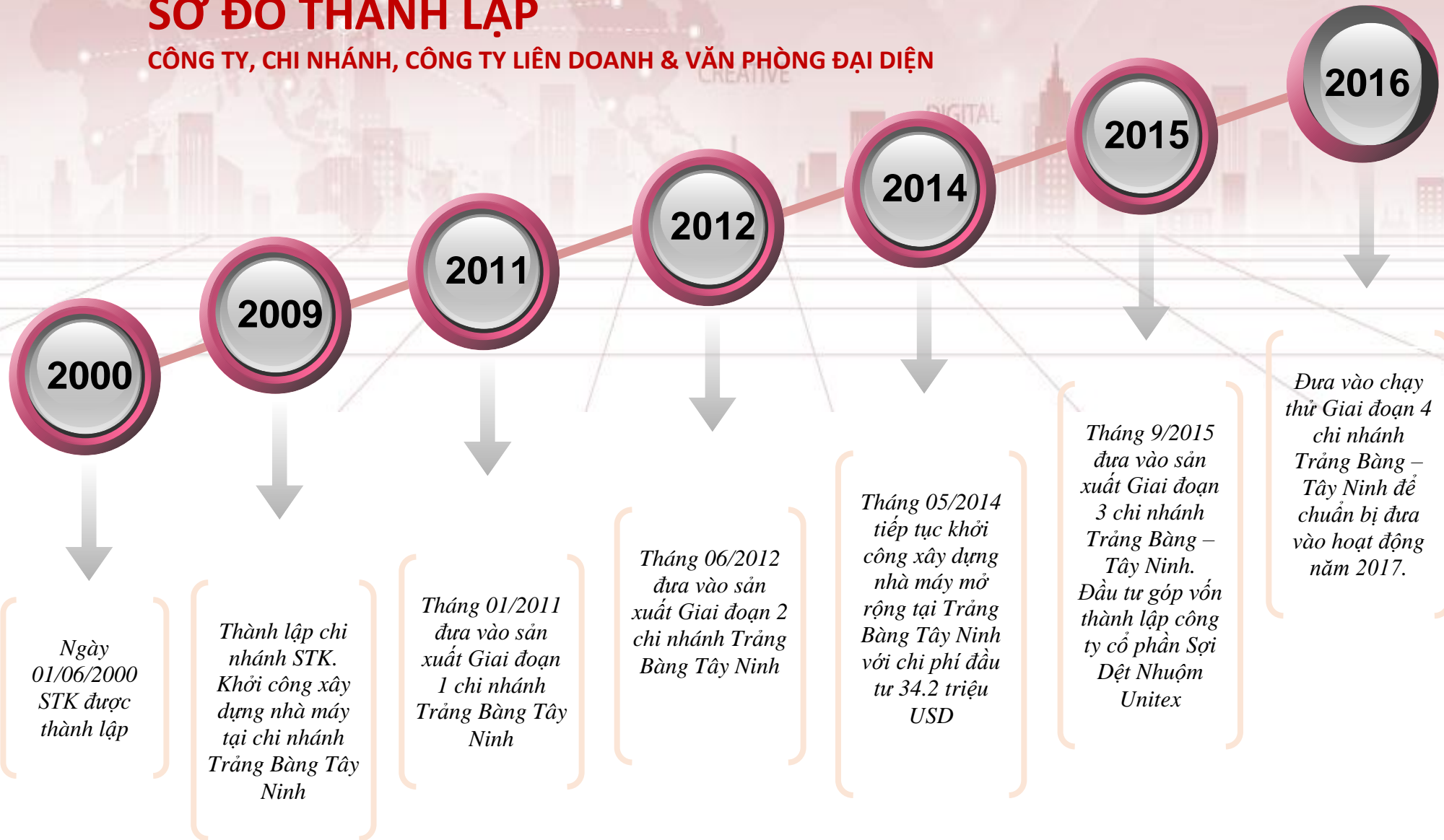
QUÁ TRÌNH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

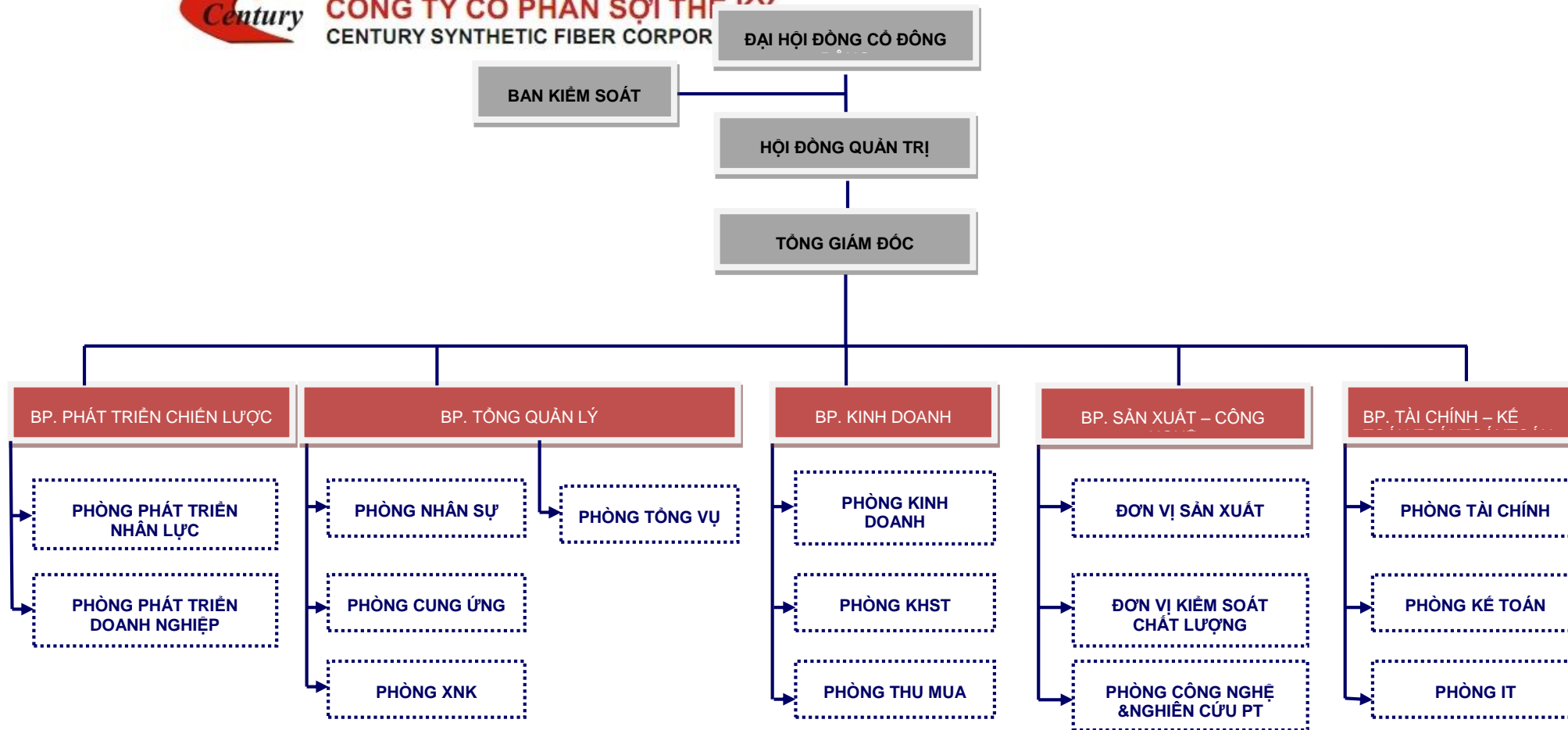
ĐVT: 1,000 VNĐ

Thời gian phát hành	Đối tượng phát hành	Vốn tăng	Vốn điều lệ sau phát hành
05/2005	Cổ phần hóa: VĐL ban đầu		50,000,000
05/2007	Cổ đông sáng lập; Người lao động	15,000,000	65,000,000
09/2007	Cổ đông hiện hữu; Đối tác chiến lược	26,500,000	91,500,000
01/2008	Đối tác chiến lược	8,500,000	100,000,000
12/2008	Cổ đông hiện hữu (cổ phiếu thưởng tỷ lệ: 12%)	12,000,000	112,000,000
11/2009	Cổ đông hiện hữu (phát hành thêm tỷ lệ: 25%)	28,000,000	140,000,000
01/2010	Đối tác chiến lược (phát hành riêng lẻ)	40,000,000	180,000,000
09/2010	Cổ đông hiện hữu (cổ phiếu thưởng tỷ lệ: 10%)	17,326,400	197,326,400
06~07/2011	Cổ đông hiện hữu (cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ: 15%); Người lao động (ESOP 2010)	32,561,940	229,888,340
05/2012	Cổ đông hiện hữu (cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ: 20%)	45,026,570	274,914,910
06/2013	Cổ đông hiện hữu (cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu tỷ lệ: 15%)	40,510,930	315,425,840
06/2014	Cổ đông hiện hữu (- cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ: 15%) (- cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu tỷ lệ: 10%)	77,627,520	393,053,360
12/2014	Đấu giá ra công chúng	30,000,000	423,053,360
12/2015	Cổ đông hiện hữu (cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu tỷ lệ: 10%)	42,304,990	465,358,350
6/2016	Cổ đông hiện hữu (- cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ: 10%) (- cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu tỷ lệ: 05%)	69,801,890	535,160,240

SƠ ĐỒ THÀNH LẬP

CÔNG TY, CHI NHÁNH, CÔNG TY LIÊN DOANH & VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN





SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC

BAN QUẢN TRỊ CÔNG TY NHIỆM KỲ 2013 – 2018



1. Ông Đặng Triệu Hòa - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, 48 tuổi

Ông Đặng Triệu Hòa là người sáng lập Công ty từ năm 2000 và đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển của STK. Ông có hơn 20 năm kinh nghiệm trong ngành công nghiệp sản xuất sợi, dệt may và am hiểu sâu sắc về công nghệ sản xuất và xu hướng ngành nghề sợi nói riêng và dệt may nói chung. Ông đã từng đảm nhiệm chức vụ Giám đốc tại Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Hoàn Á và Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Việt Phú trước khi sáng lập STK.

Với vai trò Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) kiêm Tổng Giám đốc, Ông là người đóng vai trò quyết định trong công tác điều hành và định hướng phát triển của Công ty. Ông đã nhận được bằng khen của Bộ công thương vì thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2007.



2. Ông Đặng Hương Cường - Thành viên Hội đồng Quản trị, 41 tuổi

Ông Đặng Hương Cường cũng là một trong những thành viên sáng lập của STK. Hiện tại, Ông Cường đang đảm nhiệm chức vụ Giám đốc của Công ty TNHH P.A.N Châu Á, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sợi.



3. Bà Đặng Mỹ Linh - Thành viên Hội đồng Quản trị, 45 tuổi

Bà Đặng Mỹ Linh là một trong những thành viên sáng lập của STK. Hiện tại, bà đang đảm nhiệm chức vụ Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An từ năm 2001.

Trước đó, bà Linh đã công tác với thời gian 10 năm tại Công ty Worldtex Enterprise, một công ty dệt may của Đài Loan.

**4. Bà Cao Thị Quế Anh - Thành viên Hội đồng Quản trị, 51 tuổi**

Bà Cao Thị Quế Anh tham gia HĐQT Sợi Thế Kỹ từ ngày 12/01/2015. Hiện tại Bà Quế Anh đang đảm nhiệm vị trí Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Xanh. Trước đó, Bà Quế Anh đã có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh và tài chính tại Cộng hòa Ba Lan và Việt Nam.

**5. Ông Thái Tuấn Chí - Thành viên Hội đồng Quản trị, 54 tuổi**

Ông Thái Tuấn Chí tham gia làm thành viên HĐQT của STK từ khi Công ty chuyển đổi hình thức thành công ty cổ phần vào năm 2005. Ông Thái Tuấn Chí cũng là người sáng lập, đồng thời đảm nhiệm vị trí Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập đoàn Thái Tuấn. Ông Thái Tuấn Chí là một trong những doanh nhân tiêu biểu của Thành phố Hồ Chí Minh, đã được trao tặng Huân chương lao động hạng 3; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ vì đã có nhiều thành tích 5 năm liền đạt danh hiệu Doanh nhân Sài Gòn tiêu biểu từ 2004 - 2008, Doanh nhân Việt Nam tiêu biểu 2006.

**6. Ông Lee Chien Kuan - Thành viên Hội đồng Quản trị, 55 tuổi**

Ông Lee Chien Kuan tham gia HĐQT của STK từ năm 2008. Là một chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong ngành sợi và may mặc, Ông Lee Chien Kuan có những đóng góp tích cực cho hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty.

BAN ĐIỀU HÀNH



Ông Đặng Triệu Hòa

Chủ tịch HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1969

Trình độ học vấn: Quản trị kinh doanh

Quá trình làm việc:

Tháng 06/2000 - nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, STK.

1995 - 2000: Giám đốc Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Hoàn Á.

1991 - 1995: Giám đốc Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Việt Phú.



Ông Lu Yen Kun

Giám đốc Sản xuất và Công nghệ

Năm sinh: 1952

Trình độ học vấn: Chuyên gia lĩnh vực sản xuất

Quá trình làm việc:

11/2012 - nay: Giám đốc Sản xuất và Công nghệ, STK.

Tháng 10/2010 - 3/2012: Phó Tổng Giám đốc, Xianglu Petrochemical Enterprise, Trung Quốc.

Tháng 2/2005 - 3/2009: Phó Tổng Giám đốc, Hangzhou Xiangsheng Textile Limited Company, Trung Quốc.

Tháng 11/2002 - 1/2004: Giám đốc, Xianglu Petrochemical Enterprise, Trung Quốc.

Tháng 3/2000 - 10/2002: Giám đốc Sản xuất, Xianglu Petrochemical Enterprise, Trung Quốc.

Tháng 4/1999 - 2/2000: Trợ lý cấp cao, Tuntex Distinct Corporation, Tuntex Group, Đài Loan.



Bà

Nguyễn Phương Chi

Giám đốc Bộ phận Phát triển Chiến lược

Năm sinh: 1972

Trình độ học vấn: Thạc sỹ Tài chính Ứng dụng

Quá trình làm việc:

1/2015-nay: Giám đốc Bộ phận Phát triển Chiến lược, STK

3/2008-12/2014: Giám đốc Tư vấn Đầu tư, Công ty Cổ phần Quốc tế Trí Tín.

4/2005-2/2008: Giám Đốc Dự án Cao cấp, Openasia Consulting Ltd.

10/2004-2/2005: Chuyên viên Phát triển Doanh nghiệp, Chương trình Phát Triển Dự án Mê Kông ("MPDF").

10/2002-10/2004: Chuyên viên Tài chính Cao cấp, PricewaterhouseCoopers (Vietnam) Ltd.

3/1997-3/2000: Trợ lý Luật sư, Công ty Luật Deacons Graham & James, chi nhánh Hà nội.



Ông Phan Như Bích

Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng

Năm sinh: 1970

Trình độ học vấn: Cử nhân kinh tế, chuyên ngành Kế toán Kiểm toán

Quá trình làm việc:

Tháng 11/2010: Kế toán trưởng, STK.

Tháng 03/2004 - 03/2010: Kế toán, Kiểm soát tại Công ty Cổ phần Dệt May – Đầu tư – Thương Mại Thành Công.

1997 - 03/2004: Kế toán tại Điện Lực tỉnh Bình Phước.

BAN KIỂM SOÁT



Ông Nguyễn Tự Lực

Trưởng Ban kiểm soát

Năm sinh 1952

Trình độ học vấn Cử nhân Kế toán

Quá trình làm việc **1/2015 – nay:** Kế toán trưởng, Công ty TNHH Mai Hoàng Vũ

2007 - nay: Trưởng Ban Kiểm soát, STK

2006 - nay: Trợ lý Tổng Giám đốc, STK

2000 - 2006: Kế toán trưởng, STK

1984 - 2000: Kế toán trưởng, Công ty XNK Giày dép Nam Á

1979 - 1984: Kế toán tổng hợp Công ty Khách sạn TP.HCM, Kế toán trưởng Khách sạn Sài Gòn



Ông Lê Anh Tuấn

Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh 1951

Trình độ học vấn Thạc sỹ kinh tế

Quá trình làm việc **2013 - nay:** Thành viên Ban Kiểm soát, STK

1999 - 2012: Phó Ban Quản lý các KCX-KCN TP.HCM (HEPZA)

1998 - 1999: Chuyên viên, Ban tổ chức thành ủy TP.HCM



Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh

Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh 1976

Trình độ học vấn Cử nhân Tài chính Ngân hàng. Sau đại học, Chuyên ngành Tài chính công, Trường Fulbright - John F. Kennedy School of Government thuộc Đại học Havard (Hoa Kỳ).

Quá trình làm việc **2007 - nay:** Thành viên Ban Kiểm soát, STK

2006 - 2014: Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy sản Incomfish, Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân, Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành, Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè...

2004 - 2014: Giám đốc Dịch vụ Khách hàng Tổ chức kiêm Giám đốc Chi nhánh Hà Nội, Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

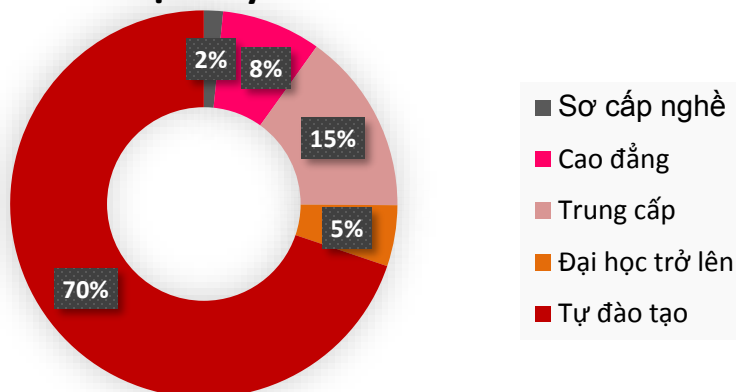
TÌNH HÌNH NHÂN SỰ VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số liệu thống kê nhân sự

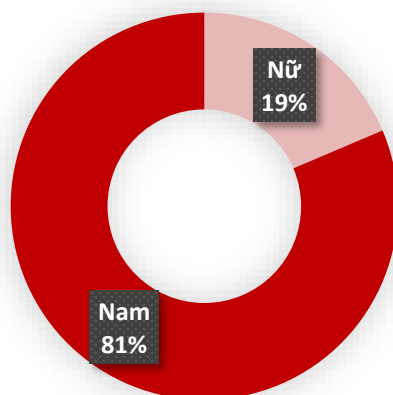
Tổng số lao động chính thức đến hết 31/12/2016:

989 người

Trình độ chuyên môn



Giới tính



Thống kê thu nhập bình quân

HẠNG MỤC	Thực hiện 12 tháng/ tháng/ 2016	Kế hoạch 12 tháng/ 2016
Thu nhập bình quân/ tháng (VNĐ)		
Quản lý		
- Quản lý cấp cao	82,387,113	81,779,822
- Quản lý cấp trung	26,486,189	26,420,220
- Quản lý cấp cơ sở	10,064,782	9,956,824
Nhân viên văn phòng	6,541,751	6,500,000
Công nhân	6,789,084	7,000,000

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Bối cảnh kinh doanh

Kinh tế thế giới chậm phục hồi

Mức tăng trưởng và phục hồi của kinh tế toàn cầu trong năm 2016 bị chậm hơn so với sự mong đợi trước đó.

Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	Dự báo 2016F	Thực tế 2016	Dự báo 2017
Thế giới	2.40%	2.30%	2.70%
Hoa Kỳ	1.90%	1.60%	2.20%
EU	1.60%	1.60%	1.50%
Nhật Bản	0.50%	1.00%	0.90%
Trung Quốc	6.70%	6.70%	6.50%
Việt Nam	6.20%	6.21%	6.70%

Nguồn: IMF, World Bank, ADB, Tổng cục Hải Quan Việt Nam

Tăng trưởng GDP toàn cầu trong năm 2016 chỉ đạt **2.3%**, đây là mức thấp nhất kể từ năm 2010. Nguyên nhân bao gồm:

- Mức tăng trưởng GDP của Mỹ, nền kinh tế lớn nhất toàn cầu, chỉ đạt **1.6%** bất chấp có sự cải thiện về tỷ lệ thất nghiệp và mức chi tiêu dùng cá nhân.
- Khu vực EU phục hồi chậm do mức tăng lương chậm, tỷ lệ lạm phát cao và khủng hoảng người nhập cư. Mặc dù có dấu hiệu phục hồi trong Quý 3-2016, chi tiêu dùng tư nhân và doanh số bán lẻ vẫn rất trì trệ.
- Nhật Bản phải đối mặt với mức chi tiêu dùng tư nhân rất thấp do mức tăng lương chậm, kinh tế chậm phục hồi do ngành xuất khẩu gặp khó khăn vì đồng Yên mạnh lên và nhu cầu toàn cầu suy giảm.

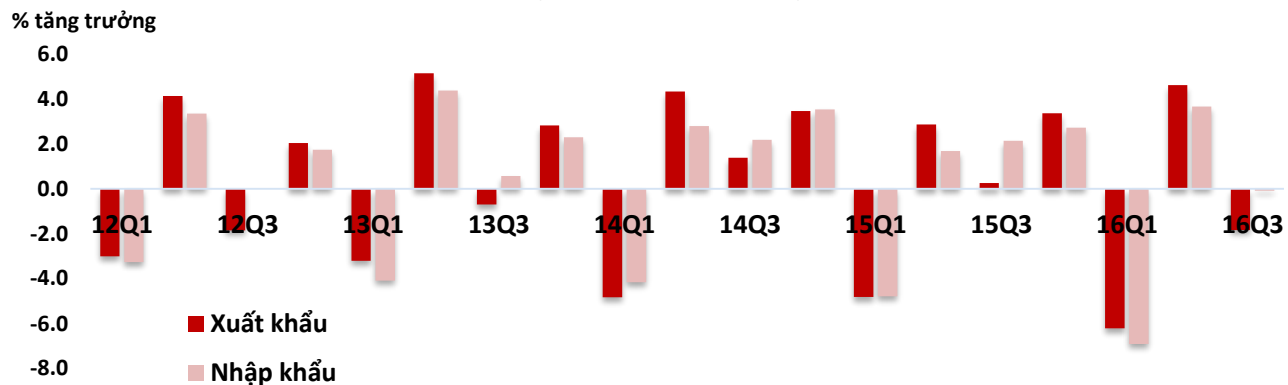
Mặc dù Trung Quốc đạt được mức tăng trưởng GDP như dự kiến nhờ tiêu dùng cá nhân (do tốc độ tăng lương và số lượng công ăn việc làm được tạo thêm ở khu vực thành thị), nền kinh tế lớn thứ 2 này vẫn đang chật vật với doanh thu xuất khẩu sụt giảm **7.7%** so với 2015 và mức chi đầu tư tư nhân ở mức thấp (do triển vọng xuất khẩu kém).

Nhờ sự tiếp tục phục hồi của nền kinh tế Mỹ (dựa vào sức tiêu dùng tư nhân mạnh và các chính sách đầu tư công vào phát triển hạ tầng của tổng thống mới được bầu Donald Trump) và Châu Âu (dựa trên sự cải thiện của thị trường lao động, các chính sách nới lỏng thắt lưng buộc bụng và chính sách tiền tệ hỗ trợ phát triển kinh tế), nền kinh tế thế giới trong năm 2017 dự kiến sẽ tăng trưởng cao hơn so với 2016, đạt mức **2.7%**.

Nhu cầu hàng hóa sợi giảm

Do tăng trưởng kinh tế toàn cầu (bao gồm các nền kinh tế lớn như Mỹ, EU, Nhật và Trung Quốc) thấp trong năm 2016, nhu cầu về hàng hóa bị sợi giảm nghiêm trọng.

**Tốc độ tăng trưởng về sản lượng xuất-nhập khẩu toàn cầu theo quý
từ 2012 đến 2016
(điều chỉnh theo mùa)**



Nguồn: <http://unctadstat.unctad.org/>

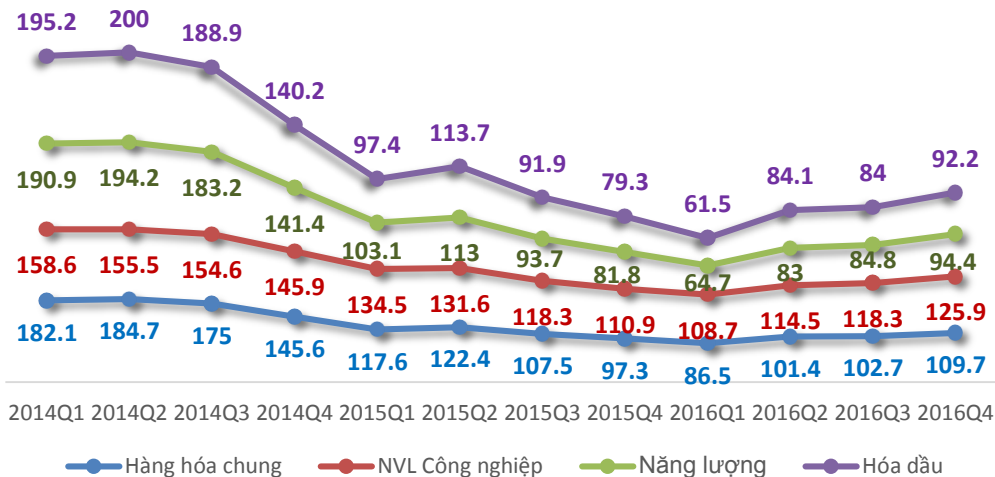
Đồ thị ở trên cho thấy tỷ lệ tăng trưởng doanh thu xuất nhập khẩu hàng hóa sợi giảm mạnh trong Quý 1 – 2016 và mức độ phục hồi rất thấp trong các quý sau đó.

Giá cả hàng hóa lao dốc

Trong năm 2016, giá cả của hầu hết các mặt hàng (bao gồm cả nguyên công nghiệp, năng lượng, dầu cũng như các sản phẩm tiêu dùng như dệt may) đều lao dốc do sức cầu yếu.

**Giá hàng hóa cơ bản hàng quý từ 2014 đến 2016
(USD)**

Index 2005 = 100



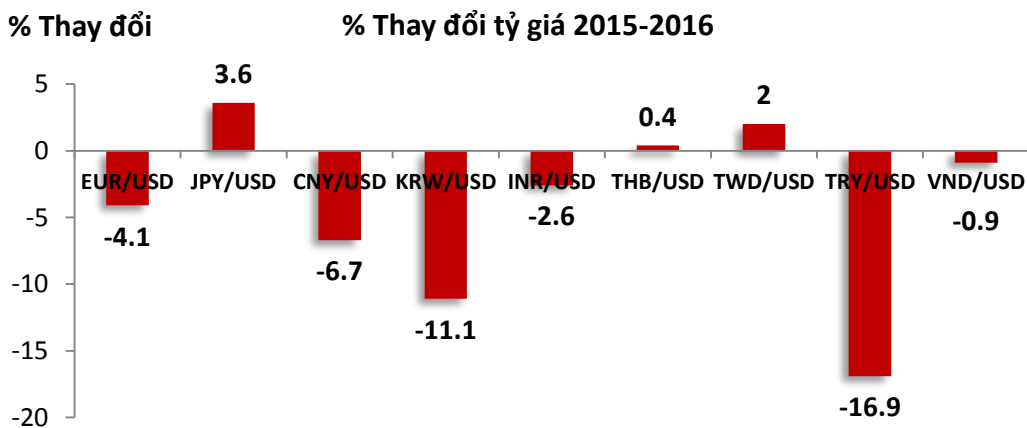
Nguồn: IMF

Đồ thị trên cho thấy, giá cả giảm từ Quý 2-2015 và xuống mức thấp nhất ở Quý 1-2016. Mặc dù giá đã có xu hướng phục hồi trong Quý3/2016 nhưng mức giá vẫn thấp hơn so với thời điểm đầu năm 2015.

Đô La Mỹ mạnh lên so với hầu hết các đồng tiền

	EUR/USD	JPY/USD	CNY/USD	KRW/USD	INR/USD	THB/USD	TWD/USD	TRY/USD	VND/USD
% thay đổi	-4.1%	3.6%	-6.7%	-11.1%	-2.6%	0.4%	2.0%	-16.9%	-0.9%

Nguồn: www.google.com





Ngoại trừ đồng Yên Nhật (JPY) và Đô-la Đài Loan (TWD) lên giá so USD, hầu hết các đồng tiền của các quốc gia mà Công ty có xuất khẩu hàng hóa đều mất giá so với USD trong năm 2016.

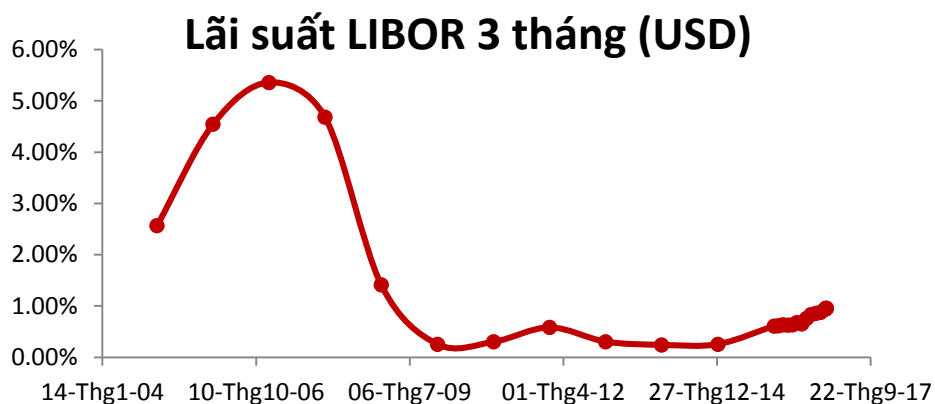
Theo dự báo của hầu hết các định chế tài chính, đồng USD sẽ tiếp tục mạnh lên trong năm 2017 và do đó, VNĐ sẽ mất giá khoảng 2%-3%

USD/VND	Thực tế	Q4/16	Q1/17	Q2/17	Q3/17	Q4/17	Q1/18	Q2/18
Dự báo của Standard Chartered Bank	22,639	22,900	23,000	23,200	23,200	23,300		
Tỷ giá tương lai so với hiện hành		1.15%	1.59%	2.48%	2.48%			
Dự báo của ANZ	22,639	22,715	22,900	23,000	23,100	23,200	23,400	23,600
Tỷ giá tương lai so với hiện hành		0.34%	1.15%	1.59%	2.04%			
Dự báo của Long Forecast	22,639	22,634	22,858	23,082	23,306			
Tỷ giá tương lai so với hiện hành		-0.02%	0.97%	1.96%	2.95%			

Nguồn: Standard Chartered Bank, ANZ, Long forecast

Lãi suất đang trong xu thế tăng

Do USD mạnh lên nên lãi suất LIBOR3 tháng đã tăng 34 điểm trong năm 2016.



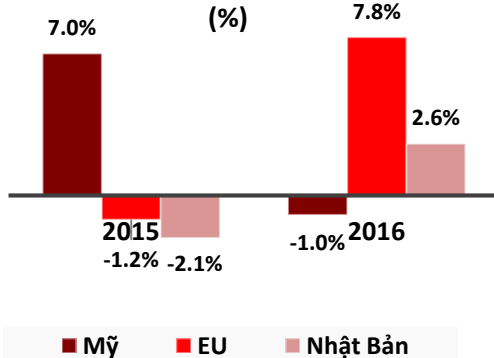
Nguồn: www.global-rates.com

Với xu thế tiếp tục mạnh lên của USD và tỷ lệ lạm phát tăng của Mỹ, các định chế tài chính quốc tế đều dự báo LIBOR sẽ tiếp tục tăng khoảng 50 điểm (bp) trong năm 2017.

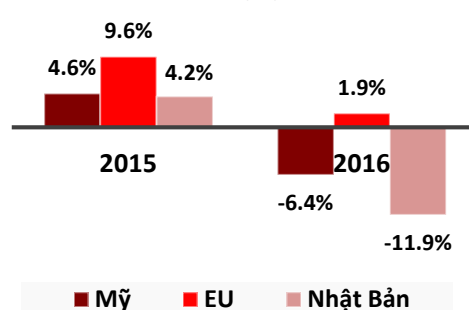
Libor 3 tháng	Thực tế	Q4/16	Q1/17	Q2/17	Q3/17	Q4/17	Q1/18	Q2/18	Q3/2018	Q4/2018
Trading Economics	0.96	0.95	0.96	0.96	1					
Long forecast		0.93	1.021	1.126	1.134	1.231	1.313	1.445	1.565	1.683
ANZ	0.95		1.13	1.2	1.33	1.45	1.6	1.75	2	2.25

Xuất khẩu dệt may toàn cầu gặp khó khăn

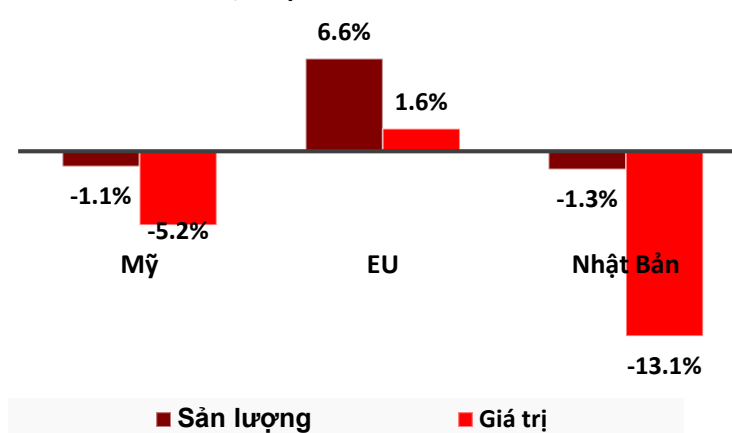
Tốc độ tăng trưởng **sản lượng** nhập khẩu dệt may của Mỹ, EU, Nhật Bản (%)



Tốc độ tăng trưởng **giá trị** nhập khẩu dệt may của Mỹ, EU, Nhật Bản (%)



Tốc độ tăng trưởng về nhập khẩu may mặc của Mỹ, EU, Nhật Bản năm 2016



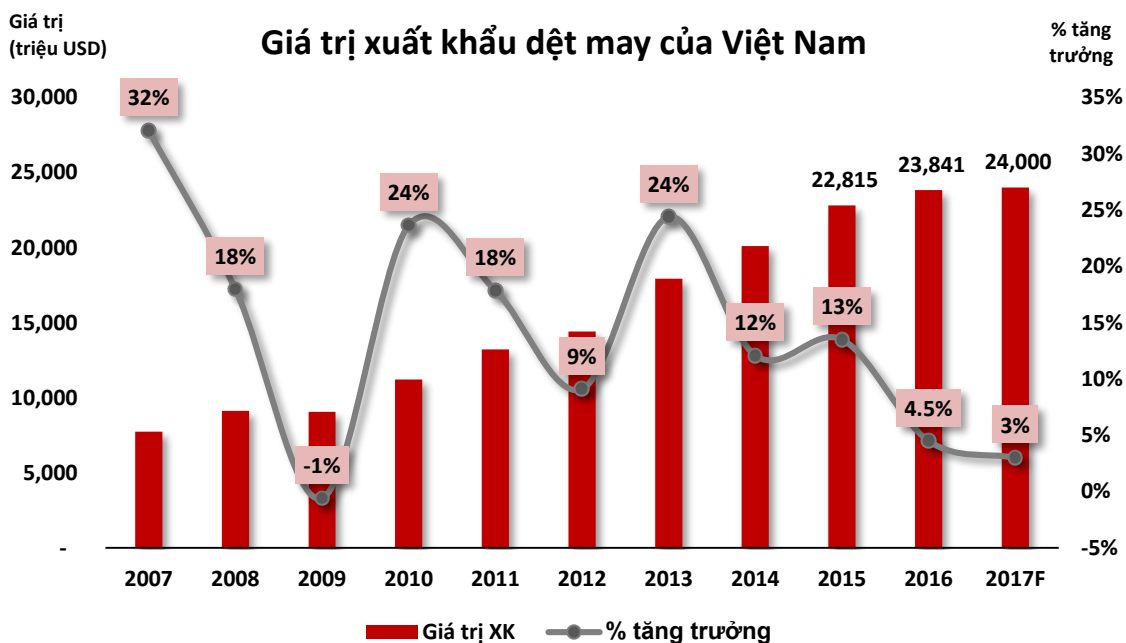
Nguồn: OTEXA, MOF-Japan, EUROSTAT

Nhập khẩu dệt may của Mỹ trong năm 2016 giảm 1 % (về khối lượng) và 6.4% (về giá trị) so với cùng kỳ. Trong đó, nhập khẩu sản phẩm may mặc giảm 1.1% (về khối lượng) và 5.2% (về giá trị) so với cùng kỳ.

Nhập khẩu dệt may của EU trong năm 2016 tăng 7.8% (về khối lượng) và 1.9% (về giá trị so với cùng kỳ). Trong đó, nhập khẩu sản phẩm may mặc tăng 6.6% (về khối lượng) và 1.6% (về giá trị) so với cùng kỳ.

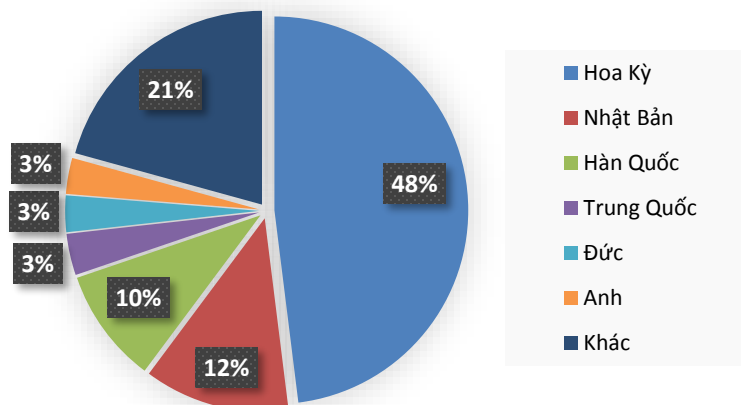
Nhập khẩu dệt may của Nhật Bản trong năm 2016 tăng 2.6% (về khối lượng) và giảm 11.9% (về giá trị) so với cùng kỳ. Trong đó nhập khẩu sản phẩm may mặc giảm 1.3% (về khối lượng) và giảm 13.1% (về giá trị).

Trong bối cảnh nhu cầu toàn cầu yếu và mức độ cạnh tranh gay gắt từ các quốc gia khác trong ngành dệt may như Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh, Thổ Nhĩ Kỳ, Morocco, Mexico, Myanmar, Cambodia, xuất khẩu dệt may của Việt Nam trong năm 2016 chỉ đạt khoảng 23.84 tỷ USD, tăng trưởng 4.5% so với 2015. Đây là mức tăng trưởng thấp nhất sau năm 2009 của Dệt may Việt Nam.



Nguồn: Tổng Cục Hải Quan

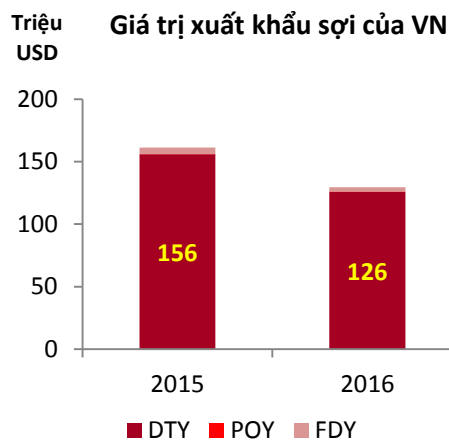
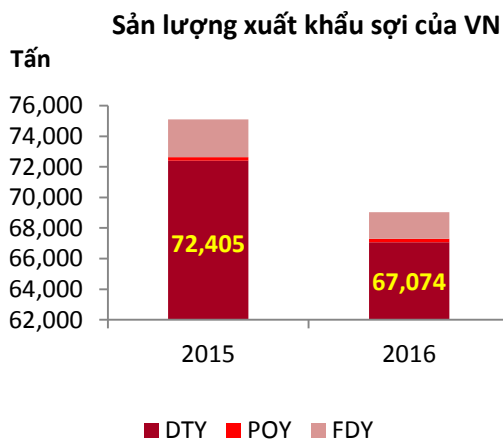
Các thị trường tiêu thụ hàng dệt may chủ chốt của VN năm 2016



Nguồn: Tổng Cục Hải Quan

Xuất khẩu sợi polyester filament của Việt Nam lao đao trong năm 2016 nhưng vẫn có những điểm sáng

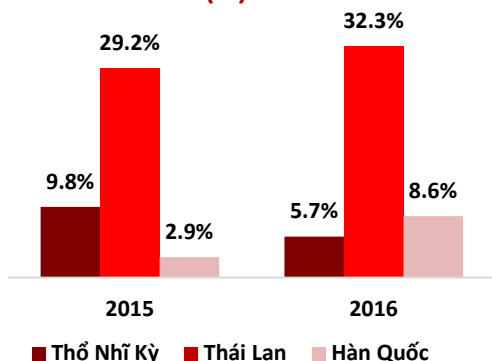
Sản phẩm	2015		2016		+/-%	
	Sản lượng (tấn)	Giá trị (triệu USD)	Sản lượng (tấn)	Giá trị (triệu USD)	Sản lượng	Giá trị
DTY	72,405	156	67,074	126	-7.4%	-19.2%
POY	234	0.175	214	0.125	-8.5%	-28.6%
FDY	2,459	5	1,736	3	-29.4%	-34.0%
Tổng cộng	75,098	161	69,024	129	-8.1%	-19.9%



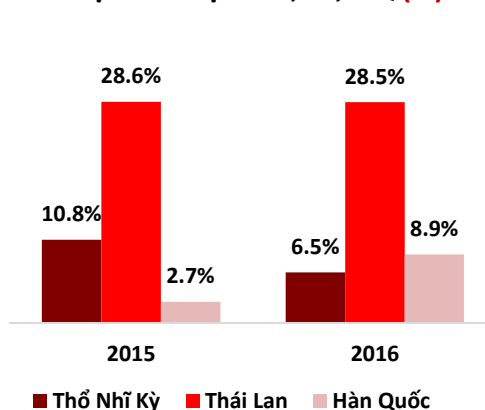
Nguồn: VCOSA

Biểu đồ ở trên cho thấy trong năm 2016, xuất khẩu sợi polyester filament của Việt Nam giảm 8.1% về doanh số và 19.9% về giá trị. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự sụt giảm này là do sức cầu yếu cộng thêm sự cạnh tranh khốc liệt ở các thị trường và việc áp thuế chống bán phá giá ở thị trường Thổ Nhĩ Kỳ, thị phần của Việt Nam tại thị trường Thổ Nhĩ Kỳ giảm từ 9.8% (2015) xuống 5.7% (2016).

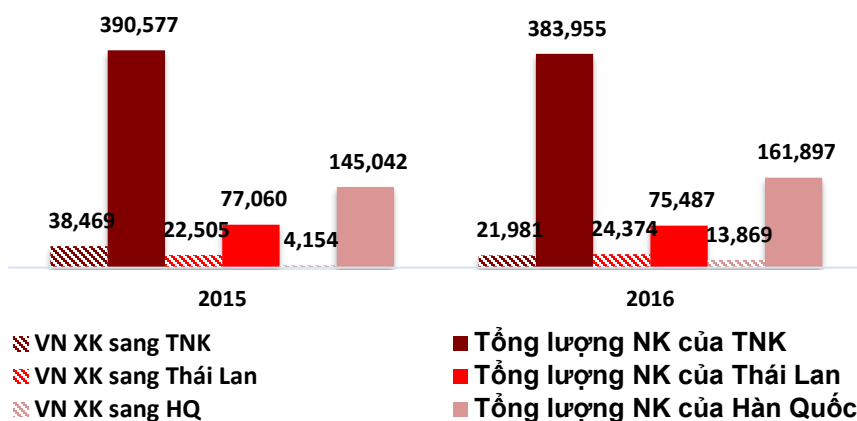
Thị phần về **sản lượng xuất khẩu sợi của Việt Nam tại TNK, TL, HQ (%)**



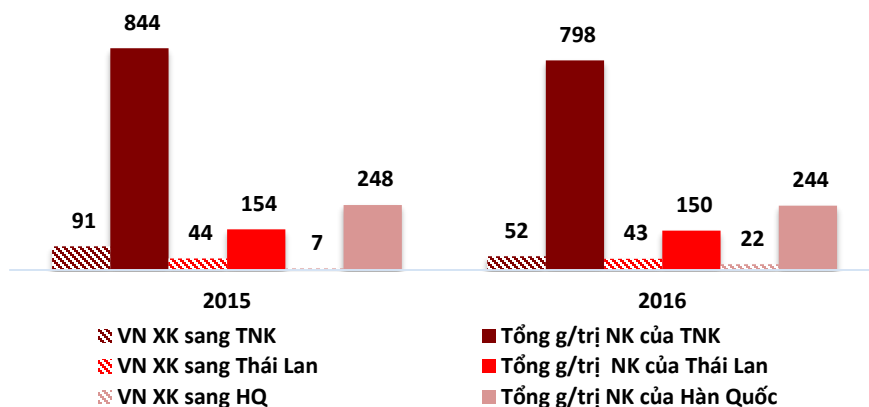
Thị phần về **giá trị xuất khẩu sợi của Việt Nam tại TNK, TL, HQ (%)**



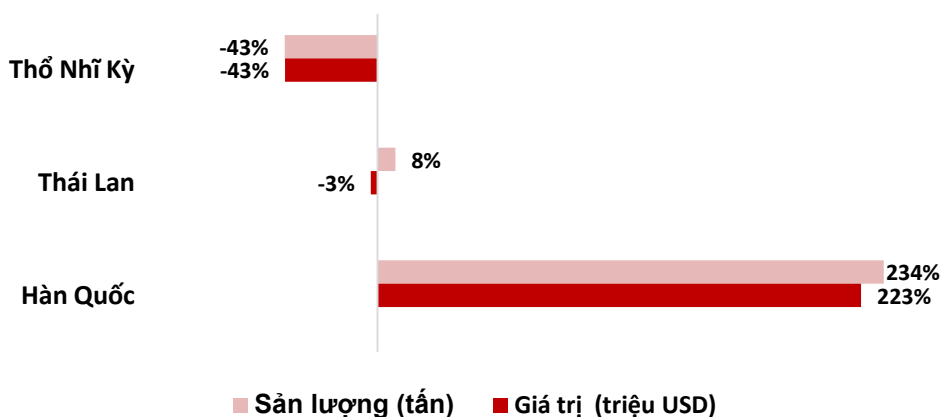
Sản lượng sợi VN xuất khẩu sang TNK, Thái Lan, Hàn Quốc (tấn)



Giá trị xuất khẩu sợi VN sang TNK, Thái Lan, Hàn Quốc (triệu USD)



Tốc độ tăng trưởng về sản lượng và giá trị xuất khẩu của VN tại HQ, TL, TNK năm 2016 (%)



Tuy nhiên, nhờ việc giảm thuế nhập khẩu sợi polyester filament từ 8% xuống 0% từ cuối năm 2015 nên xuất khẩu sợi của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc đã tăng **234%** và thị phần của Việt Nam trong tổng khối lượng nhập khẩu sợi đã tăng từ 2.9% (2015) lên 8.6% (2016). Ở thị trường Thái Lan thị phần của Việt Nam cũng tăng từ 29.2% (2015) lên 32.3% (2016).

Nhu cầu về sợi polyester filament nội địa đã và sẽ tiếp tục tăng trưởng

Nhu cầu sợi polyester filament dự kiến sẽ tiếp tục tăng ở thị trường nội địa do sự dịch chuyển các nhà máy dệt từ các quốc gia khác như Đài Loan, Hàn Quốc, Hongkong, Trung Quốc về Việt Nam trong những năm qua nhằm đón đầu các đơn hàng may mặc từ các thị trường Mỹ, EU và Nhật Bản. Bảng sau tóm tắt các dự án dệt may đã đi vào hoạt động trong năm 2016.



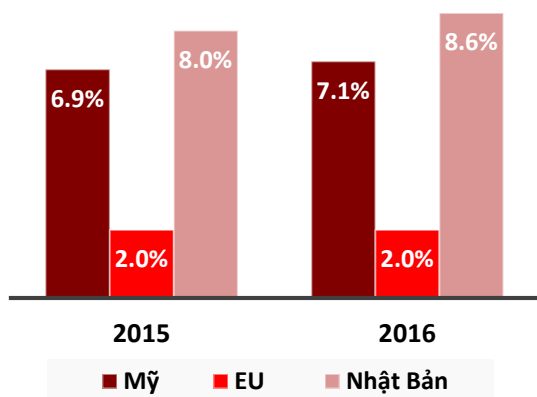
Thời gian	Dự án	Công ty mẹ	Đối tác trong nước	Lĩnh vực sản xuất	Giá trị đầu tư (triệu USD)	Tình trạng hoạt động	Vị trí
2013	Công ty Dệt Pacific Crystal	Tập đoàn Dệt Crystal (Hong Kong)		Dệt/Nhuộm	425	Chính thức đi vào hoạt động tháng 12/2015	Hải Dương
2014	Công ty TNHH Liên Doanh Nam Phuong Textile Ltd.	Haputex Development Ltd. (Hong Kong)	Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Việt Hương	Vải	120		Bình Dương
2014	Công ty TNHH may mặc TAL	TAL (Hong Kong)		NM SX sợi xơ ngắn-dệt nhuộm-may mặc	600	Chính thức đưa vào hoạt động 02 nhà máy kéo sợi mở rộng từ tháng 6/2016, nâng tổng CS lên 800,000 cọc sợi/năm	Hải Dương
2014-2015	Delta Galil Industries (Israel)	Delta Galil Industries (Israel)		Nhà máy dệt - nhuộm - may	13		Phú Cát, Bình Định
2014-2015	Jiangsu Yulun Textile Group	Yulun Giang Tô (Trung Quốc)		NM SX sợi xơ ngắn-dệt nhuộm	68		Nam Định
2014	Forever Glorious	Sheico (Đài Loan)		Dệt và may mặc các sản phẩm chuyên dụng cho thể thao dưới nước	50		HCM
2014-2015	Gain Lucky Limited (British Virgin Island),	Shengzhou International (Hong Kong)		Dệt kim (công suất: 55,000 tấn/năm giai đoạn 1 và tăng thêm 27,500 tấn/năm giai đoạn 2)	140		Tây Ninh
2015	Công ty TNHH Polytex Far Eastern Việt Nam	Tập đoàn Đài Loan Far Eastern		Sợi xơ dài - sợi cotton - sợi tổng hợp - dệt kim	274	Thành lập nhà máy giai đoạn I sẽ đạt công suất 96 triệu m ² /năm sản phẩm sợi cotton và 127 triệu m ² /năm xơ tổng hợp polyester	Bình Dương
2015	Hyosung Istanbul Tekstil (Hàn Quốc)			Gia công các loại sợi xơ ngắn- vải	660		Nhơn Trách, Đồng Nai



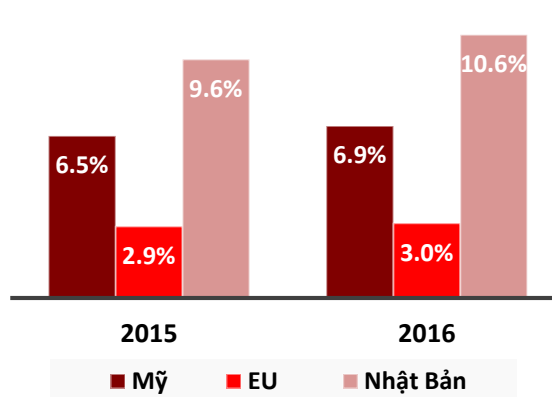
2015	Lu Thai (Việt Nam)	Công ty TNHH Lu Thai Textiles (Hong Kong)	Sợi xơ ngắn- Vải màu	160,88	Nhà máy nhuộm công suất 10 triệu m2 vải đi vào hoạt động từ tháng 8/2016, phần công suất còn lại 20 triệu tấn dự kiến khai thác vào giữa năm 2017.	KCN Phước Đông, Tây Ninh
2015	Nhà máy sợi chỉ Tây An	Công ty TNHH Rio Industries (Hàn Quốc)	Sợi chỉ	6		KCN Tây An, Quảng Nam
2015	CTCP Đầu tư Dệt May Thiên An Thịnh		Sợi xơ ngắn	12		KCN Phú Bài, Huế
2015	Tập đoàn Viễn Đông Tân Thế Kỷ (FENC)		Sợi xơ dài - sợi cotton - sợi tổng hợp - dệt kim	320	Mở rộng công suất nhà máy	Bình Dương
2016	Công ty TNHH Unisoll Vina	Tập đoàn Hansoll Textile Ltd. (Hàn Quốc)	May mặc	50	Chính thức đưa nhà máy số 3 đi vào hoạt động từ tháng 9/2016	Bến Tre

Xu hướng dịch chuyển các đơn hàng từ các nước khác sang Việt Nam được dự báo sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới. Số liệu thống kê cho thấy bất chấp nhập khẩu dệt may ở các thị trường chính như Mỹ, EU và Nhật Bản đã tăng trưởng chậm trong năm 2016, Việt Nam vẫn dẫn đầu về tốc độ tăng trưởng ở các thị trường này. Nhờ tốc độ tăng trưởng cao các đối thủ cạnh tranh, thị phần của Việt Nam tại các thị trường này đã tăng trong năm 2016.

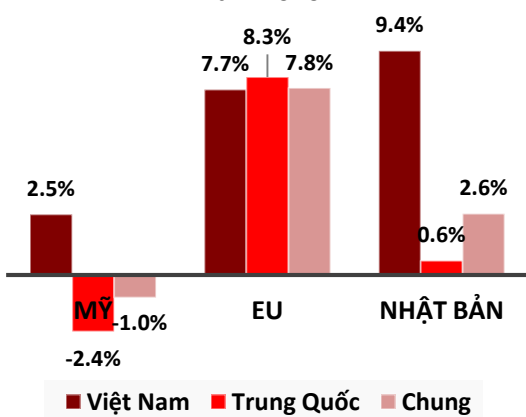
Thị phần VN về **sản lượng** xuất khẩu dệt may tại Mỹ, EU, Nhật Bản



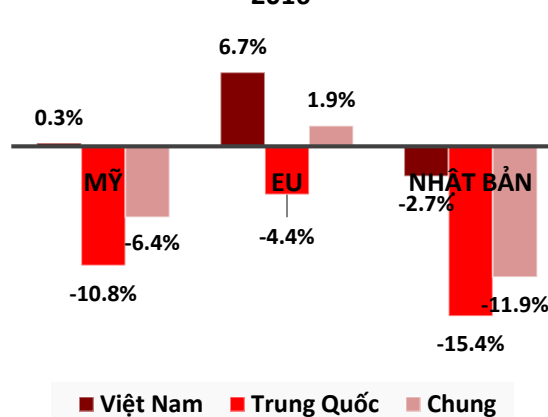
Thị phần VN về **giá trị** xuất khẩu dệt may tại Mỹ, EU, Nhật Bản



Tốc độ tăng trưởng **sản lượng** xuất khẩu dệt may tại Mỹ, EU, Nhật Bản năm 2016



Tốc độ tăng trưởng **giá trị** xuất khẩu dệt may tại Mỹ, EU, Nhật Bản năm 2016



Nguồn: OTEXA, Eurostat, MOF-Japan

Đây là những dấu hiệu khẳng định xu hướng dịch chuyển đơn hàng may mặc về Việt Nam nhằm tận dụng các lợi thế mà các hiệp định Thương mại song phương đem lại.

Các quốc gia đã và đang ký FTAs với Việt Nam	Tình trạng	Việt Nam	Trung Quốc
Nhật Bản (ROO*: Từ vải trở đi)	Sợi	0%	5%
	May mặc	0%	8.4%-10.9%
	Sợi	0%	8%

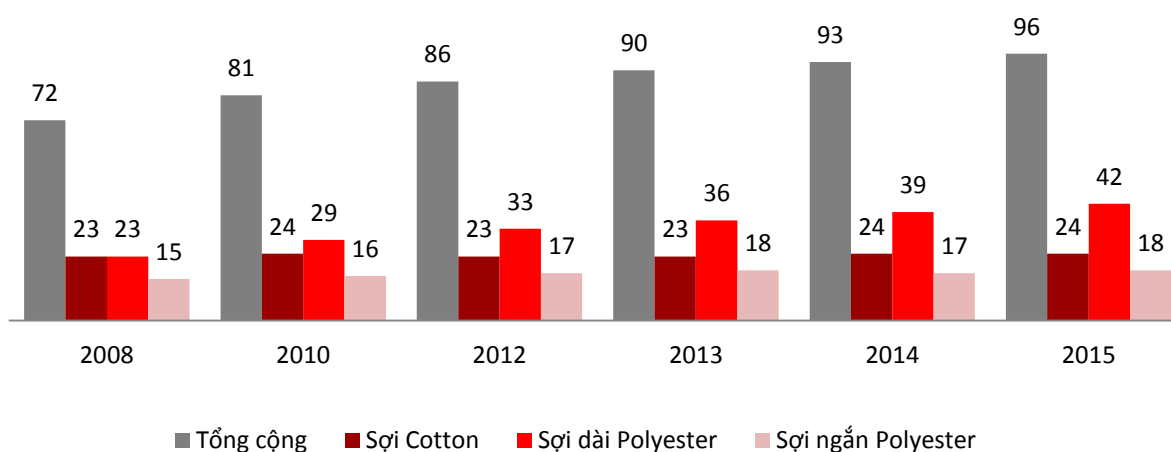
Hàn Quốc (ROO: Cắt và May)	May mặc		0%	13%
Châu Âu (ROO: Từ vải trở đi)	Sợi	Ký kết ngày 2/12/2015	0%	4%
	May mặc		0%	12%
TPP (ROO: Từ sợi trở đi)	Sợi	Mỹ tuyên bố rút khỏi TPP	0%	10%
	May mặc		0%	17.5%

ROO: nguyên tắc xuất xứ

Sợi polyester filament sẽ vẫn tiếp tục chiếm thị phần của các loại sợi tự nhiên

Với mức giá cạnh tranh, nguồn cung ổn định và khả năng không ngừng nâng cao các tính năng mới cho sản phẩm cũng như khả năng sử dụng nguyên liệu tái chế, sợi polyester filament đang đã và sẽ tiếp tục chiếm thị phần của các loại sợi tự nhiên (đặc biệt là sợi cotton). Thị phần của sợi polyester filament trong tổng nhu cầu sợi toàn cầu đã tăng từ 25.2% (2008) lên 36.4% (2015)

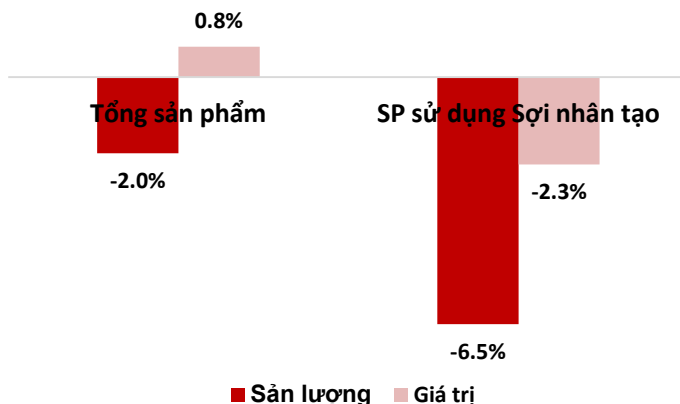
Sản lượng tiêu thụ sợi trên thế giới (triệu tấn)



Nguồn: The Fiber Year 2016

Mặc dù giá cotton có xu hướng giảm trong năm 2016 nhưng các nhà sản xuất hàng may mặc vẫn tiếp tục chuyển sang sử dụng sợi nhân tạo. Biểu đồ sau cho thấy trong năm 2016, mặc dù nhập khẩu hàng may mặc toàn thị trường Mỹ giảm nhưng doanh số nhập khẩu hàng may mặc sử dụng sợi nhân tạo vẫn tăng ở 0.8% và doanh thu chỉ giảm 2.3% năm 2016.

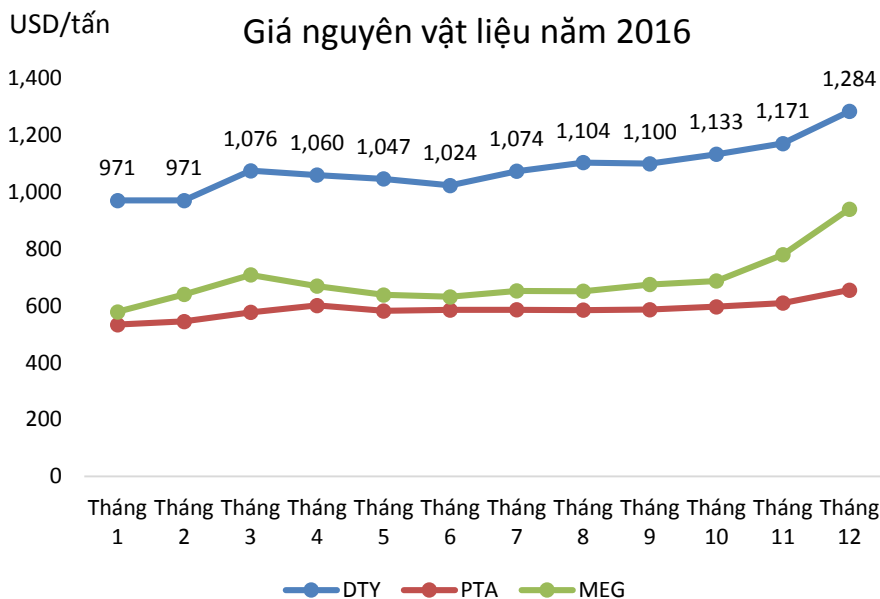
Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu dệt may tại Mỹ



Nguồn: OTEXA

Giá sợi giảm mạnh trong năm 2016 và đang có xu hướng phục hồi trong năm 2017

Sự mất cân bằng giữa cung và cầu của sợi polyester filament đã dẫn đến sự cạnh tranh khốc liệt về giá làm cho giá sợi polyester filament **giảm** trên thị trường quốc tế.



Nguồn: VCOSA

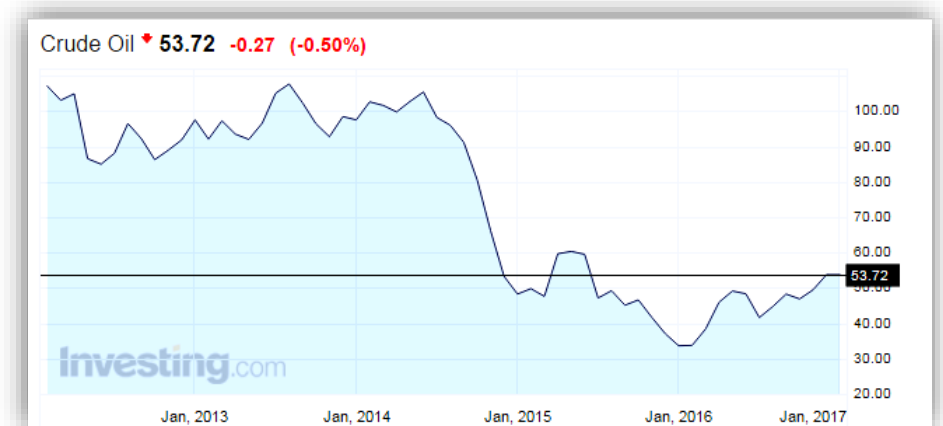
Ghi chú: giá của mặt hàng 75D/72F được sử dụng làm đại diện cho giá DTY

Tuy nhiên, với sự phục hồi của giá dầu từ Quý 4/2016 cũng như sự cân bằng được khôi phục giữa cung và cầu sợi polyester, dự kiến giá sợi polyester filament sẽ dần ổn định hơn trong năm 2017.

Biểu đồ giá dầu năm 2016 (hàng tháng)



Biểu đồ giá dầu từ 2012-2016



Nguồn: Investing.com

PHÂN TÍCH S.W.O.T

Điểm mạnh

- Tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi, chiến lược được xác định rõ ràng.
- Cơ sở vật chất hiện đại với công nghệ và máy móc tiên tiến nhất trên thế giới do công ty Barmag (của Đức) cung cấp;
- Ứng dụng các công nghệ thông tin hiện đại như SAP-All-in-One và hệ thống điều khiển trung tâm POC vào quy trình sản xuất, góp phần làm tăng năng suất và chất lượng sản phẩm;
- Đội ngũ lao động lành nghề và trung thành;
- Hệ thống quản trị hiện đại và văn hóa doanh nghiệp lành mạnh;
- Có khả năng tích hợp những yếu tố trên để chuyển hóa thành chất lượng sản phẩm và dịch vụ tốt đáp ứng những yêu cầu của khách hàng cao như Thái Lan Nhật Bản, Hàn Quốc.
- Thương hiệu nổi tiếng trên thị trường nội địa và quốc tế;
- Có quan hệ tốt với nhà cung cấp và mạng lưới khách hàng đa dạng;
- Tình hình tài chính lành mạnh đảm bảo cho việc phát triển kinh doanh bền vững.

Điểm yếu

- Năng lực nghiên cứu phát triển trong giai đoạn sơ khởi cần được đầu tư nhiều hơn với sự chuyển giao công nghệ của chuyên gia quốc tế;
- Thiếu hụt nhân sự cấp cao có kinh nghiệm hoạt động trong môi trường quốc tế;
- Hệ thống kiểm toán nội bộ đang trong quá trình hình thành nên cần có thời gian để kiểm tra và cải tiến cho phù hợp.

Cơ hội

- Nhu cầu sản phẩm dệt may vẫn giữ đà tăng trưởng bền vững 3% trên toàn cầu
- Sợi polyester filament dự kiến sẽ tiếp tục tăng trưởng cao nhờ ưu thế tính năng hóa lý và giá cả cạnh tranh;
- Dệt May Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng nhờ đơn hàng chuyển dịch từ Trung Quốc vì chi phí sản xuất của Trung Quốc hiện tại không còn thấp và thuận lợi như những năm trước.
- Ngành dệt nhuộm Việt Nam sẽ có tăng trưởng vượt bậc từ những dự án đầu tư nhà máy của các doanh nghiệp FDI triển

Thách thức

- Xu hướng bảo hộ thương mại ở các thị trường nhập khẩu dệt may lớn như Mỹ và Châu Âu sẽ làm gia tăng áp lực cạnh tranh của ngành trong tương lai;
- Sự mạnh lên của USD so với đồng tiền của các quốc gia nhập khẩu sợi chính của Việt nam và việc neo tỷ giá VND với USD sẽ làm giảm sức cạnh tranh của sợi Việt nam tại các thị trường này;
- Nguy cơ thiếu hụt điện trong tương lai;
- Cơ sở hạ tầng yếu kém làm tăng chi phí vận chuyển và chi phí hoạt động của doanh nghiệp;

khai năm 2015-2016 và đưa vào hoạt động năm 2017, qua đó làm tăng nhu cầu về sợi ở thị trường nội địa.

- Môi trường pháp lý không ổn định có thể gây ra những rủi ro pháp lý cho doanh nghiệp (tăng thuế, mất ưu đãi thuế, hoặc tăng chi phí hoạt động);
- Nguy cơ lạm phát quay trở lại sẽ làm tăng chi phí đầu vào của doanh nghiệp.

2. Định hướng chiến lược trung và dài hạn

- Phát triển và nghiên cứu sản phẩm mới (R&D): sợi hút ẩm, sợi co dãn cao, sợi CD (“Cationic Dyeable”), sợi Dope Dyed Melange, sợi Dope Dyed Fancy, sợi Recycle. Nâng cao sức cạnh tranh trong nội tại doanh nghiệp và nâng cao chất lượng sản phẩm của Công ty, hướng đến những sản phẩm thân thiện với môi trường, hài hòa sự phát triển với cộng đồng và xã hội.
- Triển khai các chiến lược liên kết hợp tác để tạo nền tảng phát triển bền vững và vượt bậc. Thứ nhất, liên kết, liên minh với khách hàng/đối tác để tạo nên tích hợp trực dọc trong chuỗi cung ứng. Thứ hai, liên kết chiến lược với doanh nghiệp hàng đầu thế giới trong cùng ngành nghề để phát triển sản phẩm sợi đặc biệt, đáp ứng nhu cầu thị trường nội địa và cả thị trường quốc tế và khai thác các lợi ích từ các FTA.

QUẢN TRỊ RỦI RO

1. Rủi ro kinh tế:

- Rủi ro khủng hoảng kinh tế: Khủng hoảng kinh tế toàn cầu có thể ảnh hưởng tới nhu cầu tiêu dùng sản phẩm dệt may và do đó có thể ảnh hưởng tới khả năng bán hàng của doanh nghiệp. Để hạn chế rủi ro này, STK đã nỗ lực đa dạng hóa khách hàng và xây dựng danh mục khách hàng thân thiết, xây dựng thương hiệu uy tín về chất lượng sản phẩm và dịch vụ, kiểm soát chi phí chặt chẽ nhằm đảm bảo khả năng bán hàng khi có khủng hoảng kinh tế.
- Rủi ro cạnh tranh: Xu hướng dịch chuyển sản xuất dệt may từ Trung Quốc và các quốc gia khác như Hàn Quốc và Đài Loan sang Việt Nam cùng với làn sóng đầu tư để đón cơ hội từ FTA sẽ dẫn đến sự cạnh tranh lớn hơn trong ngành sản xuất sợi. Với mô hình kinh doanh chú trọng vào cơ sở vật chất hiện đại, đội ngũ nhân viên lành nghề, chuyên nghiệp và hệ thống quản lý hiện đại, STK tin tưởng sẽ duy trì được khả năng cạnh tranh trong việc cung cấp sản phẩm chất lượng cao và giá thành cạnh tranh.

2. Rủi ro tài chính (rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản)

- Rủi ro tỷ giá: Nguyên vật liệu hạt nhựa polyester chiếm khoảng 55%-60% trong giá vốn hàng bán của STK và hiện nay STK phải nhập khẩu mặt hàng này bằng USD. Ngoài ra, tất cả các khoản vay dài hạn của STK đều bằng USD. Tuy nhiên nguy cơ STK gặp rủi ro tỷ giá (nếu VNĐ



bị phá giá so với USD) khá thấp, vì STK có thể duy trì tỷ trọng hàng xuất khẩu ở mức 60% tổng doanh thu, nên Công ty có thể chủ động nguồn USD để phục vụ cho việc nhập nguyên liệu và trả nợ. Rủi ro tỷ giá chỉ tác động đến việc Công ty phải trích lập dự phòng chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện có liên quan đến việc đánh giá lại các khoản vay gốc ngoại tệ vào cuối kỳ kế toán. Các khoản trích lập dự phòng này chỉ ảnh hưởng tới lợi nhuận báo cáo của Công ty trong kỳ nhưng không ảnh hưởng tới dòng tiền mặt của Công ty.

- Rủi ro giá cả: Sự biến động giá cả trên thị trường thế giới có thể ảnh hưởng tới giá mua nguyên vật liệu và giá bán thành phẩm của công ty. Tuy nhiên, nhờ vào chính sách đa dạng hóa nhà cung cấp và danh mục khách hàng cũng như cơ chế khớp hợp đồng mua nguyên liệu với hợp đồng bán thành phẩm nên STK có thể duy trì được biên lợi nhuận giữa giá bán thành phẩm và giá mua hạt nhựa polyester chip.
- Rủi ro lãi suất: Sự biến động của lãi suất (USD và VNĐ) có thể ảnh hưởng đến chi phí tài chính của công ty vì lãi suất áp dụng đối với các khoản vay USD hay VNĐ của công ty đều áp dụng lãi suất biến đổi. Tuy nhiên, do công ty luôn duy trì chính sách vay nợ thận trọng với dòng tiền mặt dồi dào nên STK có thể trả bớt các khoản nợ khi lãi suất tăng.
- Rủi ro tín dụng: Việc khách hàng không thực hiện nghĩa vụ hợp đồng có thể gây tổn thất tài chính đối với STK. Tuy nhiên, nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty yêu cầu hầu hết các khách hàng phải trả tiền mặt khi giao hàng và chỉ cấp tín dụng thương mại cho một số ít khách hàng truyền thống.

3. Rủi ro sản xuất (rủi ro hoạt động)

- Rủi ro tài sản: Thiên tai (động đất, bão, lụt) hay cháy nổ hoặc hành động phá hoại có thể làm tổn thất tài sản. STK đã mua bảo hiểm toàn bộ cho các rủi ro này cũng như mua bảo hiểm gián đoạn sản xuất kinh doanh.
- Rủi ro vận hành: Việc nhân viên không tuân thủ các quy trình sản xuất có thể gây ảnh hưởng tới chất lượng sản phẩm và dịch vụ. Để giảm thiểu rủi ro này, STK rất chú trọng đến công tác đào tạo kỹ năng tay nghề tại hiện trường, thường xuyên cập nhật các quy trình hoạt động chuẩn (“SOP”) và bộ phận quản lý chất lượng (“QC”) tiến hành kiểm soát chặt chẽ việc tuân thủ SOP của bộ phận sản xuất.

4. Rủi ro pháp luật

- Sự thay đổi của các chính sách pháp luật về thuế, hải quan, bảo vệ môi trường, lao động có thể làm tăng chi phí vận hành của doanh nghiệp. STK đã có cơ chế theo dõi, cập nhật và điều chỉnh để có sự thích nghi tốt nhất đối với những thay đổi này.
- Rủi ro bị kiện bán phá giá tại các thị trường xuất khẩu: trong bối cảnh tự do hóa Thương mại hiện nay, các biện pháp phòng vệ thương mại (như kiện bán phá giá, kiện chống trợ cấp) thường được chính phủ các nước nhập khẩu áp dụng để bảo vệ nền sản xuất nội địa của nước họ. Các yêu cầu áp dụng các biện pháp phòng vệ Thương mại này của các nhà sản xuất nội địa đôi khi rất phi lý và để bác bỏ các yêu cầu phi lý đó đòi hỏi nhiều công sức và thời gian. Do đó, để hạn chế rủi ro này, STK áp dụng chính sách giá cả hợp lý cho thị trường xuất khẩu và nội địa và có hệ thống báo cáo đầy đủ để có thể chứng minh là STK không bán phá giá. Ngoài ra, công ty cũng thường xuyên hợp tác với các doanh nghiệp trong cùng ngành và Hiệp hội Bông Sợi Việt Nam để cập nhật thông tin thị trường cũng như bảo vệ quyền lợi chính đáng của STK và các đồng nghiệp Việt nam tại các thị trường xuất khẩu.

5. Rủi ro môi trường

- NVL chính của STK là PET chip- là chế phẩm của dầu mỏ- và NVL phụ là ống giấy và thùng giấy là những sản phẩm mà việc sản xuất có thể gây ô nhiễm môi trường và suy giảm nguồn tài nguyên thiên nhiên. Chính vì thế, các qui định và chính sách trên thế giới về môi trường đặc biệt là về vấn đề khai thác dầu mỏ và tài nguyên rừng sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến nguồn cung của các nguyên vật liệu này, qua đó gây tác động mạnh đến hoạt động sản xuất kinh doanh của STK. Để giảm thiểu những rủi ro này, STK đã thực hiện nghiên cứu phát triển các loại sản phẩm mới như sợi Recycled (sử dụng Recycled PET chip được tái chế từ các chai nhựa polyester để giảm thiểu khai thác dầu mỏ), sợi màu (giảm lượng nước sử dụng và không dùng đến các hóa chất độc hại) và phối hợp với đơn vị cung ứng để nâng cao chất lượng sản phẩm ống giấy POY để có thể tái sử dụng lại nhiều lần (qua đó hạn chế việc khai thác rừng). Ngoài ra, Công ty còn đưa ra các cam kết, ban hành Sổ tay môi trường và các chính sách hướng dẫn quản lý và sử dụng hóa chất độc hại để giảm thiểu tối đa các tác động xấu của quá trình sản xuất kinh doanh đến môi trường xung quanh.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SXKD

1. Hoạt động Sản xuất Kinh doanh theo kế hoạch ngân sách

CHỈ TIÊU	Ghi nhận 2015	Thực hiện 2015 ¹	Năm 2016				
			Kế hoạch	Thực hiện	KQ thực hiện / kế hoạch	Thực hiện 2016/ ghi nhận 2015	Thực hiện 2016/2015
1. Sản lượng sợi DTY, FDY tiêu thụ (tấn)	26,885	30,685	45,176	41,217	91.2%	53.3%	34.3%
2. Doanh thu thuần về bán hàng (tỷ VNĐ)	1,035	1,184	1,645	1,358	82.6%	31.2%	14.7%
3. Lợi nhuận sau thuế (tỷ VNĐ)	71.3	71.3	127.1	28.6	22.5%	-59.9%	-59.9%

- Mặc dù doanh số trong năm 2016 tăng 34% so với cùng kỳ nhờ vào việc tích cực đẩy mạnh việc bán hàng cho các khách hàng mới ở thị trường trong nước cũng như việc mở rộng ra các thị trường mới như Hàn Quốc. Tuy nhiên, doanh thu chỉ tăng 15% là do tình hình thị trường cạnh tranh gay gắt, nhu cầu sợi sệt giảm nghiêm trọng trong Quý 1- năm 2016 và việc bị mất thị trường Thổ Nhĩ Kỳ ở nửa cuối năm 2016 vì bị Bộ Kinh Tế Thổ Nhĩ Kỳ áp thuế chống bán phá giá đối với mặt hàng sợi DTY nhập khẩu từ VN ở mức 34.81%, nên Công ty đã chủ động giảm giá bán (khoảng 15% so với giá bình quân năm 2015) để nhằm tăng doanh số và giữ thị phần trước các đối thủ trong ngành.
- Trong khi giá bán bình quân thấp hơn kế hoạch 9% nhưng giá nguyên liệu đầu vào chính như hạt nhựa PET vẫn duy trì ở mức cao (chỉ thấp hơn kế hoạch 1.64%) và Công ty phải trích thêm khấu hao cho nhà máy Trảng Bàng 3 nên lợi nhuận gộp giảm mạnh trong năm 2016. Ngoài ra, Công ty phải trích lập thêm dự phòng lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm 2016 khoảng 10.1 tỷ VNĐ. Do đó, Lợi nhuận sau thuế của Công ty đã giảm 59.9% so với năm 2015 và chỉ đạt 22.5% kế hoạch ngân sách.

¹ Nguyên nhân làm cho doanh thu được ghi nhận trong báo cáo tài chính Quý 4/2015 thấp hơn doanh thu thuần thực tế phát sinh trong kỳ là do việc vốn hóa doanh thu và chi phí chạy thử của nhà máy Trảng Bàng 3 (“TB3”). Mặc dù nhà máy TB3 được đưa vào hoạt động từ tháng 9/2015 nhưng do nhà máy chưa đạt chuẩn hoạt động nên công ty chỉ nhiệm vụ chính thức rất ít máy móc thiết bị tính đến hết ngày 31/12/2015. Do đó, theo tiêu chuẩn kế toán Việt Nam và quốc tế thì doanh thu và chi phí liên quan đến giai đoạn chạy thử của nhà máy TB3 trong năm 2015 sẽ được coi là doanh thu và chi phí chạy thử và được cản trừ và phần chênh lệch sẽ ghi nhận vào chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang. Phần lớn máy móc thiết bị của nhà máy TB3 đã được đưa vào hoạt động chính thức trong năm 2016 và doanh thu cũng như chi phí của nhà máy này đã được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016.

2. Hoạt động đầu tư

Nhà máy Trảng Bàng – giai đoạn 4 sẽ đi vào hoạt động vào Quý 1/2017.



Tính đến ngày 31/12/2016, Công ty đã ký hợp đồng mua máy móc thiết bị cho dự án Trảng Bàng – Giai đoạn 4 với tổng giá trị là 11.89 triệu USD, chiếm 95.2% tổng ngân sách (12.5 triệu USD) và đã hoàn tất việc lắp đặt dàn máy DTY. Công ty sẽ hoàn tất việc lắp đặt dàn máy móc phụ trợ và sẽ đưa nhà máy vào chính thức sử dụng trong Quý 1-2017.

Dự án này giúp cho Công ty nâng tổng công suất lên **60,000 tấn/năm**, trong đó

DTY

51,500

tấn/năm

FDY

8,500

tấn/năm

CÁC ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT TRONG NĂM 2016

BÁN HÀNG

➤ Thị trường:

- ✓ Trong năm 2016 cơ cấu doanh thu theo thị trường biến động lớn: do tác động của việc Thổ Nhĩ Kỳ áp thuế chống bán phá giá nên tỷ trọng thị trường Châu Âu giảm đáng kể xuống 18%. Do sự sụt giảm của thị trường Thổ Nhĩ Kỳ nên mặc dù Công ty đẩy mạnh việc bán hàng ở thị trường Hàn Quốc nhưng doanh số và doanh thu xuất khẩu chỉ tăng tương ứng 35% và 15% so với năm 2015. Mặt khác, với nhu cầu ngày càng tăng của các khách hàng FDI trong nước, nên tỷ trọng của thị trường nội địa trên tổng doanh thu đạt 40%.
- ✓ Sau 1 năm phát triển, thương hiệu Century đã dần được khẳng định tại thị trường Hàn Quốc và dự kiến đơn hàng từ thị trường này sẽ tăng mạnh trong năm 2017. Từ cuối năm 2016, STK bắt đầu bán sang thị trường Nhật Bản.

➤ Khách hàng

- ✓ Nhờ vào việc tích cực cập nhật các thông tin về nhu cầu của khách hàng và theo sát việc thử mẫu sản phẩm mới, qui cách mới cho khách hàng, Công ty đã tăng được đơn hàng của một số khách hàng hiện hữu.
- ✓ Trong năm 2016, STK đã phát triển được 87 khách hàng mới (trong đó có 47 khách hàng nội địa, 31 khách hàng Hàn Quốc, 4 khách hàng Nhật Bản, 4 khách hàng Thổ Nhĩ Kỳ và 5 khách hàng Pakistan), đóng góp 15% vào tổng doanh thu của Công ty.

Quốc gia	Số KH mới	Doanh số thực hiện	Doanh thu thực hiện
JAPAN	4	674,231	23,146,788,201
KOREA	31	2,324,613	84,680,314,819
MALAYSIA	1	8,999.40	298,486,700
PAKISTAN	5	95,065.18	2,740,391,987
THAILAND	1	2,204	88,474,015
TURKEY	4	127,501	5,114,961,244
VIETNAM	41	2,251,228	83,952,248,905
Tổng cộng	87	5,483,841	200,021,665,871

➤ Sản phẩm mới:

- ✓ Trong năm 2016, STK đã thành công trong việc sản xuất và thương mại hóa sợi sử dụng nguyên liệu tái chế. Nhờ khả năng nhanh chóng giành được sự tín nhiệm của các khách hàng lớn về chất lượng sản phẩm, đơn hàng sợi tái chế đã tăng đáng kể trong quý 4-2016, cả năm đạt **746 tấn và 36.84 tỷ VND**. Mặc dù mới xâm nhập thị trường nhưng với chất lượng sản phẩm vượt trội và giá cả cạnh tranh nên sản phẩm sợi tái chế của STK có thể cạnh tranh với sản phẩm của các công ty lớn như Far Eastern New Century, Formosa và Shinkong.
- ✓ Ngoài ra, Công ty cũng đã phát triển được các sản phẩm mới khác như sợi hút ẩm (quick dry yarn), sợi co dãn cao (HCR), sợi nhuộm (soft package), sợi CD. Trong 6 tháng cuối năm 2016, tổng doanh số bán các loại sợi mới này đạt 50 tấn.



- **Chăm sóc khách hàng:** kết hợp với bộ phận Quản lý chất lượng (QA) thường xuyên quan tâm đến những yêu cầu dù là nhỏ nhất về mặt dịch vụ - chất lượng, hỗ trợ KH tăng hiệu quả sử dụng Sợi Century, giải quyết thỏa đáng các khiếu nại KH, thu thập ý kiến của khách hàng về mức độ hài lòng đối với những sản phẩm Sợi của Công ty Thế Kỷ đang cung cấp.

SẢN XUẤT

Thực hiện quản lý chất lượng toàn diện (TQM) đối với cả 4 yếu tố (4M) bao gồm phương pháp quản lý, nhân lực, máy móc thiết bị và nguyên vật liệu nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm (nâng tỷ lệ thành phẩm chất lượng cao, giảm thiểu hàng lỗi, hàng phế phẩm và hạn chế khiếu nại của khách hàng) và hạ giá thành.

- **Phương pháp quản lý:** Trong năm 2016, bộ phận sản xuất đã thực hiện những cải tiến sau:
 - ✓ Nâng cao tiêu chuẩn phân cấp sản phẩm nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và thỏa mãn nhu cầu khách hàng.
 - ✓ Tái cơ cấu tổ chức để mỗi bộ phận sản xuất đều là một trung tâm lợi nhuận có trách nhiệm về hiệu quả tài chính đối với hoạt động của mình.
 - ✓ Phân cấp quản lý xuống từng đơn vị để đảm bảo chất lượng.
 - ✓ Phân chia công việc theo các công đoạn cụ thể và xây dựng các chỉ tiêu hoạt động (“KPIs”) cụ thể cho từng công đoạn và kiểm soát việc hoàn thành KPIs.
 - ✓ Thu thập và phân tích số liệu thống kê chi tiết về kỹ thuật và chất lượng trên cơ sở định kỳ hàng ngày và hàng tuần, làm cơ sở để cải tiến kỹ thuật và quy trình quản lý nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả hoạt động.
 - ✓ Giám sát chặt chẽ việc thực hiện các quy trình hoạt động chuẩn (“SOP”) dựa trên việc kiểm tra thường xuyên tại hiện trường cũng như định kỳ rà soát các báo cáo, biểu mẫu và việc hoàn thành KPIs.
 - ✓ Áp dụng LEAN production
- **Nhân lực:**
 - ✓ Tuyển dụng nhân viên phù hợp cho các vị trí công việc và huấn luyện kỹ lưỡng nhằm đảm bảo kỹ năng cần thiết.
 - ✓ Trong năm 2016, STK đã tổ chức 3 khóa đào tạo về sản xuất tinh gọn LEAN cho khối quản lý trực tiếp của bộ phận sản xuất nhằm mục đích giảm thiểu lãng phí, tăng năng suất lao động tăng sức cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường. Nhờ ứng dụng lý thuyết về sản xuất tinh gọn, Công ty đã triển khai 47 PDCA+ 31 Standard Work cải tiến kỹ thuật và đã tiết kiệm được 1,505,945,650 đồng cũng như tinh giản được 05 nhân viên.
- **Máy móc thiết bị:**
 - ✓ Đầu tư thiết bị có công nghệ tiên tiến, gia tăng tính tự động hóa nhằm nâng cao chất lượng thỏa mãn nhu cầu khách hàng đồng thời tiết giảm được tiêu hao điện năng và gia tăng năng suất lao động.
 - ✓ Đồng nhất về thời gian bảo dưỡng định kỳ, tuổi thọ các vật tư linh kiện để đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật và gia tăng tính đồng nhất của sản phẩm.
 - ✓ Đầu tư thiết bị các kiểm soát và đánh giá chất lượng đầu ra của sản phẩm như uster, máy dệt kim tròn...
- **Nguyên vật liệu:**



- ✓ Kiểm tra chặt chẽ chất lượng nguyên vật liệu đầu vào dựa trên các tiêu chuẩn kỹ thuật chi tiết đã được thiết lập nhằm sớm phát hiện ra các dị thường. Kiên quyết không sử dụng các nguyên vật liệu đầu vào không đạt chuẩn.
- ✓ Phối hợp với các nhà cung cấp để cải tiến chất lượng nguyên vật liệu đầu vào.
- **Phát triển sản phẩm mới:**
 - ✓ Sản xuất thành công sản phẩm DTY và FDY sử dụng nguyên vật liệu tái chế.
 - ✓ Thử nghiệm sản xuất các sợi đặc biệt: sợi mờ, sợi bóng, sợi có độ dẫn cao HCR, sợi Dope Dyed.

KẾ HOẠCH SẢN TIÊU

Với mục đích tối ưu hóa việc cân đối giữa sản lượng sản xuất và khả năng tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo cung ứng hàng đúng tiến độ cho khách hàng, tối ưu hóa thời gian khai thác máy cũng như điều tiết tồn kho an toàn về chất lượng và số lượng, trong năm 2016 Bộ phận Kế hoạch sản tiêu đã thực hiện các công việc sau:

- Lên kế hoạch sản xuất và giám sát, điều chỉnh việc thực hiện kế hoạch sản xuất;
- Kiểm soát số liệu hàng tồn kho nguyên vật liệu, bán thành phẩm (POY) và thành phẩm (DTY, FDY). Lên kế hoạch nhập hàng nguyên vật liệu và thực hiện điều chỉnh kế hoạch này nếu cần thiết. Điều phối việc nhập kho, xuất kho bán thành phẩm.
- Phối hợp với bộ phận sản xuất thực hiện cải tiến kỹ thuật để nhiều máy có thể cùng sản xuất ra cùng 01 lot hàng liên tục trong nhiều tháng tạo thuận lợi cho bộ phận kinh doanh trong việc nhận các đơn hàng lớn và điều tiết giao hàng cho được nhiều khách hàng khách nhau. Ngoài ra, góp phần giảm công tác quản lý hàng tồn kho theo mã hàng.

THU MUA

Với mục tiêu cung ứng nguyên vật liệu và các dịch vụ phục vụ sản xuất với giá cả hợp lý, đảm bảo yêu cầu chất lượng và thời gian giao hàng, trong năm 2016, bộ phận Thu mua đã có những cải tiến sau:

- Đã tìm kiếm 33 nhà cung ứng mới trong nước có các sản phẩm thay thế đáp ứng được chất lượng yêu cầu của Công ty nhưng giá thấp hơn sản phẩm gốc, qua đó giúp Công ty tiết giảm được 751 triệu VNĐ.
- Việc sử dụng sản phẩm thay thế của các nhà cung ứng trong nước giúp cho Công ty ngoài việc tiết giảm được chi phí, mà còn tiết kiệm được thời gian đặt hàng, từ đó tiết kiệm được chi phí quản lý hàng hóa, mặt bằng để lưu trữ hàng.
- Định kỳ đánh giá xếp hạng nhà cung cấp cho từng loại sản phẩm/dịch vụ trên các tiêu chí giá cả, chất lượng, thời gian giao hàng nhằm chọn ra nhà cung ứng phù hợp nhất.
- Phối hợp với nhà cung ứng nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm tối ưu hiệu quả sử dụng sản phẩm.

IT

- Phát triển giao diện website mới hiện đại, thân thiện với người xem cho cả 02 ngôn ngữ Anh và Việt.
 - ✓ Đã xây dựng website mới với giao diện thân thiện hơn với người dùng trên cả 2 ngôn ngữ Việt và Anh.
- Quy trình đánh giá ISO 27001 về an toàn thông tin đã đi vào giai đoạn chuẩn bị tài liệu và đánh giá nội bộ.



- ✓ Đã thông qua đánh giá ISO 27001:2013 và được cấp chứng chỉ An Ninh Thông Tin.
- Tích hợp hệ thống điều khiển trung tâm POC đã được thực hiện và hoàn thành giai đoạn cấu hình và lắp đặt cho nhà máy Trắng Bàng 1,2,3.
- ✓ Đã triển khai POC giai đoạn POY cho các máy POY TB 3, hiện đang test kết quả sau khi triển khai.

TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

- Giám sát tình hình thực hiện kế hoạch ngân sách nhằm đốc thúc các bộ phận trong việc hoàn thành kế hoạch.
- Từng bước hoàn thiện hệ thống tính giá thành chuẩn làm cơ sở chính xác để có thể hỗ trợ cho bộ phận kinh doanh cho việc nhanh chóng báo giá cho khách hàng.
- Cân đối nguồn, trả nợ gốc trước hạn theo lịch trả nợ để tiết kiệm lãi suất và đảo nợ dự án Trắng Bàng 3 sang ngân hàng khác giúp tiết kiệm lãi suất đi vay khoảng 471 triệu đồng.
- Chuẩn bị dòng tiền từ nguồn khấu hao các dự án cũ để tái đầu tư vào dự án Trắng Bàng 4 của công ty.
- Đăng ký ưu đãi thuế cho các dự án Trắng Bàng 1, 2 (giảm 50% các năm 2015 & 2016) và miễn thuế 100% trong năm 2016 cho các dự án Trắng Bàng 3, 4, giúp Công ty tiết kiệm được 3.3 tỷ VNĐ tiền thuế TNDN.

NHÂN SỰ

- **Tuyển dụng**
 - ✓ Triển khai chính sách tuyển dụng thu hút người lao động để phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của công ty.
- **Đào tạo**
 - ✓ Đào tạo cho nhân viên mới về Văn hóa Công ty, nội quy Công ty, ISO 9001, ISO27001, 5S, ý thức nghề, tôn trọng sản phẩm cho CB-CNV nhận việc trong tuần và các dạng lỗi dễ phát sinh trong quá trình làm việc;
 - ✓ Đào tạo nghiệp vụ chuyên môn và kỹ thuật cho công nhân sản xuất.
 - ✓ Tái đào tạo nhân viên hiện hữu, nâng cao tay nghề và hiệu quả làm việc.
- **Phúc lợi**
 - ✓ Trong năm 2016, STK đã tăng lương bình quân cho cán bộ quản lý cấp cơ sở, nhân viên văn phòng và công nhân theo tỷ lệ tương ứng trên 10%.
 - ✓ Từng bước triển khai việc quản lý nhân sự trên SAP cho các công việc lập hợp đồng lao động.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

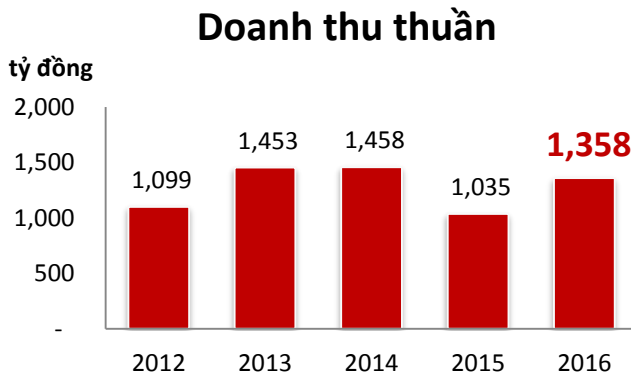
TÌNH HÌNH SẢN XUẤT

	2012	2013	2014	2015	2016
Năng lực sản xuất (tấn/năm)	37,000	37,000	37,000	40,200	47,000
Số ngày máy hoạt động thực tế	288.35	328.50	345.74	313.04	296.6
Năng suất khai thác (%)	79%	90%	94%	85.77%	89.51%
Sản lượng sản xuất thực tế (tấn)	23,080	30,375	32,442	34,783	42,068
Sản lượng bán ra (tấn)	22,930	31,525	33,053	26,885	41,217

- Doanh số bán ra tăng 34% so với năm 2015. Tuy nhiên, sản lượng bán ra vẫn thấp hơn sản lượng sản xuất thực tế là do trong năm 2016, nhu cầu thị trường sợi toàn cầu bất ổn dẫn và thị trường Thổ Nhĩ Kỳ tiêu thụ khó khăn dẫn đến sản lượng bán ra đạt **41,217 tấn**. Điều này đã dẫn đến lượng hàng tồn kho của Công ty duy trì ở khoảng **7,400 tấn**.

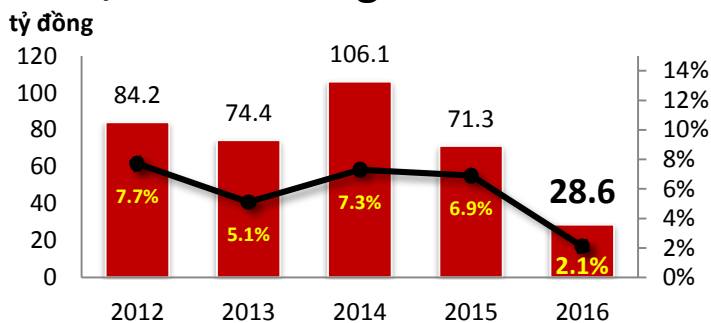
TÌNH HÌNH KINH DOANH

1. Hiệu quả kinh doanh



Năm tài chính 2016
Doanh thu thuần **Tăng**
31% so với cùng kỳ

LNST, Biên LN ròng



Năm tài chính 2016

Lợi nhuận sau thuế

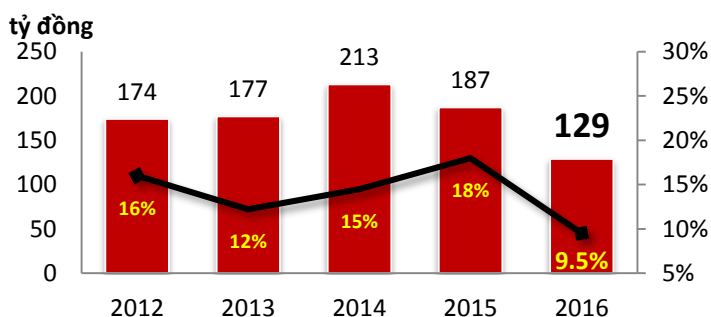
Giảm

60% so
với cùng kỳ

Biên LN ròng

2.1%

LN gộp, Biên LN gộp



Năm tài chính 2016

Lợi nhuận gộp

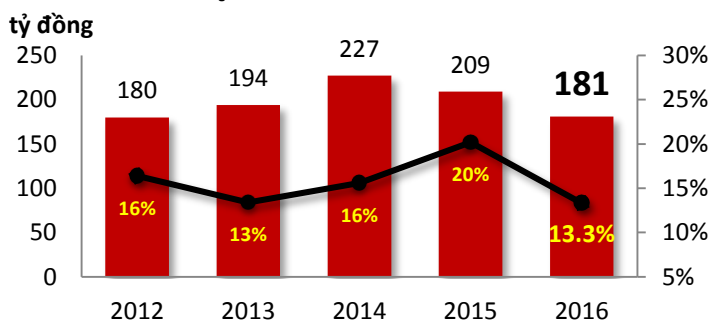
Giảm

31% so với
cùng kỳ

Biên LN gộp

9.5%

EBITDA, Hệ số biên EBITDA



Năm tài chính 2016

EBITDA

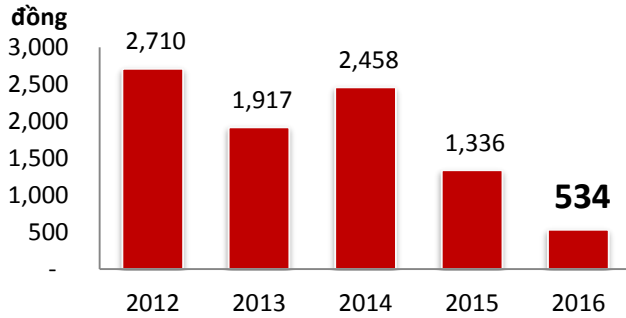
Giảm

13.4% so
với cùng kỳ

Hệ số biên EBITDA

13.3%

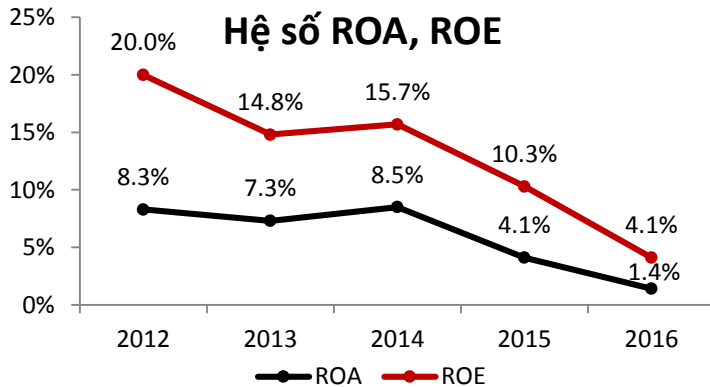
Lãi cơ bản trên mỗi CP



Năm tài chính 2016

Lãi cơ bản trên mỗi CP Giảm **60%** so với cùng kỳ

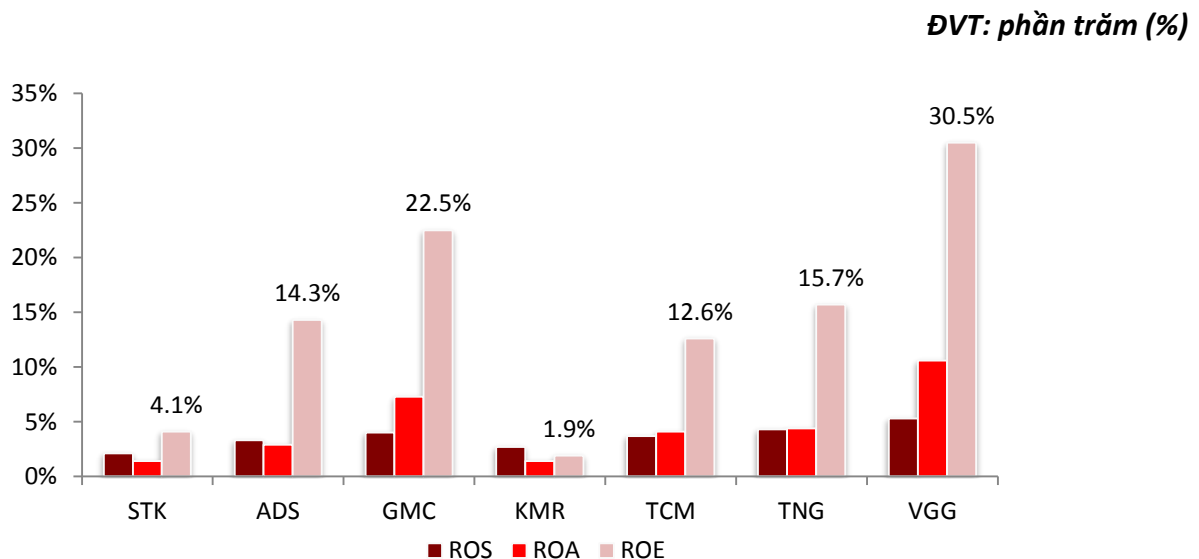
- ✓ Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu năm 2016 giảm **60%** so với năm 2015, chủ yếu là do sự giảm sút của KQHĐKD (LNST giảm 59.9% so với cùng kỳ) và diviệc phát hành cổ phiếu trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu 15%.



Năm tài chính 2016

Hệ số ROA 1.41%
Hệ số ROE 4.11%

2. So sánh với các công ty trong ngành



	STK	ADS	GMC	KMR	TCM	TNG	VGG
ROS (%)	2.1%	3.3%	4.0%	2.7%	3.7%	4.3%	5.3%
ROA (%)	1.4%	2.9%	7.3%	1.4%	4.1%	4.4%	10.6%
ROE (%)	4.1%	14.3%	22.5%	1.9%	12.6%	15.7%	30.5%
Doanh thu (tỷ)	1,358.2	1,100.8	1,611.5	364.4	3,070.6	1,887.8	7,519.9
Lợi nhuận (tỷ)	28.6	36.5	64.2	9.9	115.0	81.5	401.5

3. Phân tích DuPont

STT	Khoản mục	2012	2013	2014	2015	2016	Ghi chú
1	LNST/LNTT	87.0%	78.1%	78.0%	82.3%	93%	Gánh nặng thuế
2	LNTT/LNBR	86%	87%	93%	69%	53%	Tác động thu nhập từ lãi
3	LNBR/DT	10.2%	7.5%	10%	12%	4.3%	Tỷ suất lợi nhuận biên ròng
4	Tỷ suất lợi nhuận ròng [(1)x(2)x(3)]	7.7%	5.1%	7.3%	6.9%	2.1%	
5	DT/ Tổng TS	1.08	1.42	1.17	0.60	0.67	Hiệu suất sử dụng tài sản
6	ROA [(4)x(5)]	8.3%	7.3%	8.5%	4.1%	1.41%	Khả năng sinh lời trên tổng TS
7	Tổng TS/ Tổng VCSH	2.17	2.04	1.84	2.49	2.91	Đòn bẩy tài chính
8	ROE [(6)x(7)]	19.9%	14.8%	15.7%	10.3%	4.11%	Khả năng sinh lời trên VCSH

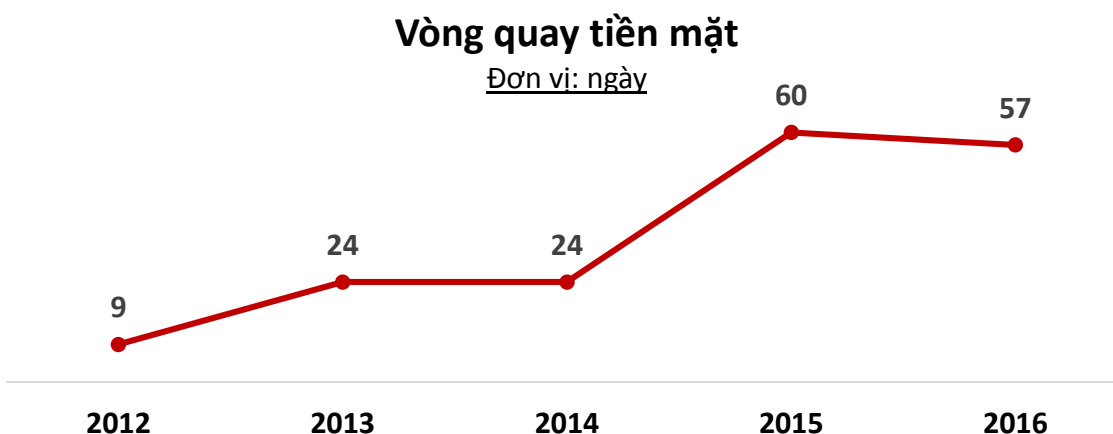
- ✓ Trong năm 2016, do Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi từ dự án mở rộng nhà máy Trảng Bàng cho nên gánh nặng thuế giảm xuống so với năm 2015.
- ✓ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên lợi nhuận biên giảm từ 69% xuống 53% do chi phí lãi vay tăng đáng kể trong năm 2016.
- ✓ Tỷ suất lợi nhuận biên ròng (LNBR/Doanh thu) giảm mạnh 12% (2015) xuống 4% (2016) chủ yếu do tỷ suất lợi nhuận gộp thấp (tốc độ giảm giá bán cao hơn tốc độ giảm giá nguyên liệu đầu vào).
- ✓ Do đó, mặc dù gánh nặng thuế giảm nhưng do tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên lợi nhuận biên và tỷ suất lợi nhuận biên ròng giảm nên tỷ suất lợi nhuận ròng giảm mạnh chỉ đạt 2.1%.
- ✓ Khả năng sinh lời trên tổng tài sản (ROA) năm 2016 chỉ đạt 1.41%, giảm mạnh so với năm 2015 là do tỷ suất lợi nhuận ròng suy giảm mặc dù hiệu suất sử dụng tài sản có được cải thiện so với năm trước.

- ✓ Khả năng sinh lời trên VCSH đạt 4.11%, giảm mạnh so với năm 2015 là do hệ số ROA giảm mạnh. Tuy nhiên, việc Công ty sử dụng hệ số đòn bẩy tài chính cao hơn góp phần làm hệ số ROE có mức giảm ít hơn hệ số ROA.

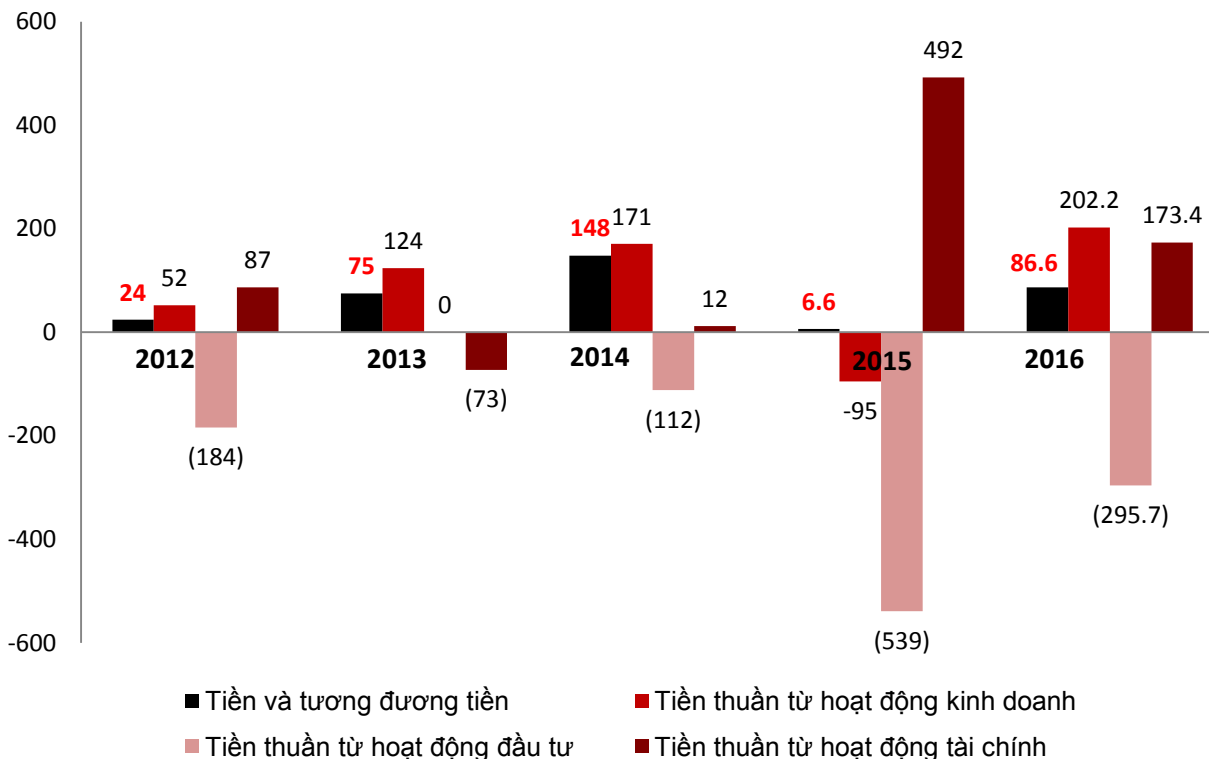
4. Hiệu suất sử dụng tài sản

	2012	2013	2014	2015	2016
Số ngày hàng tồn kho bình quân	67	58	57	116	113
Số ngày phải thu bình quân	20	22	18	13	8
Số ngày phải trả bình quân	78	56	51	69	63
Vòng quay tiền mặt	9	24	24	60	57

- ✓ Mặc dù hàng tồn kho tăng lên 13% so với năm 2015, nhưng do Công ty chủ động giảm giá bán nên số vòng hàng tồn kho luân chuyển và số ngày hàng tồn kho bình quân giảm xuống 2015 113 ngày (2016) so với 116 ngày (năm 2015).
- ✓ Số ngày phải thu bình quân 2016 là 8 ngày, giảm 5 ngày từ mức 13 ngày năm 2015. Nguyên nhân là do Công ty đẩy mạnh thu hồi công nợ sớm.
- ✓ Công ty vẫn đáp ứng tốt nghĩa vụ chi trả đối với nhà cung cấp do đó số ngày phải trả bình quân giảm xuống còn ở mức 63 ngày.
- ✓ Vòng quay tiền mặt của Công ty giảm nhẹ từ 60 ngày (năm 2015) xuống 57 ngày (2016) chủ yếu là do số ngày khoản phải thu bình quân giảm xuống, thể hiện sự luân chuyển hiệu quả trong việc tối ưu nhu cầu sử dụng vốn lưu động.



5. Khả năng sinh tiền



ĐVT: tỷ VNĐ

- ✓ Do doanh thu thuần tăng 31.2% nên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh đã được cải thiện từ -95 tỷ VNĐ (2015) lên 202.2 tỷ VNĐ (2016).
- ✓ Dòng tiền từ hoạt động đầu tư âm 295.7 tỷ, là do Công ty hoàn tất việc giải ngân cho dự án Trảng Bàng 3 và tiếp tục đầu tư xây dựng nhà xưởng, máy móc thiết bị cho dự án nhà máy Trảng Bàng mở rộng – giai đoạn 4 trị giá 279 tỉ VNĐ (12.5 triệu USD).
- ✓ Tiền và tương đương tiền 2016 của Công ty đạt 86.6 tỷ đồng.

	2012	2013	2014	2015	2016
Tỉ số thanh toán hiện hành	1.21	1.33	2.25	1.16	0.88
Tỉ số thanh toán nhanh	0.45	0.64	1.36	0.28	0.28

- Tỉ số thanh toán hiện hành 2016 chỉ đạt 0.88 lần giảm mạnh so với 1.16 lần của năm 2015. Điều này phản ánh khả năng thanh toán ngắn hạn không tốt do Tài sản ngắn hạn không đủ để chi trả cho Nợ ngắn hạn.
- Mặc dù tỷ số thanh toán hiện hành bị suy giảm nhưng khả năng thanh toán nhanh vẫn được duy trì ở mức 0.28 lần, bằng với mức của năm 2015.

6. Phân tích các biến động lớn trên bảng KQHĐKD

	2012	2013	2014	2015	2016
Doanh thu thuần	100%	100%	100%	100%	100%
Giá vốn hàng bán	84%	87.6%	85.4%	82%	91%
Lợi nhuận gộp	16%	12.4%	14.6%	18%	9%
Doanh thu hoạt động tài chính (không bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng)	0.3%	0.4%	0.2%	1.3%	0.1%
Chi phí tài chính (không bao gồm lãi vay)	0.1%	0.5%	0.4%	5.1%	1%
Chi phí bán hàng	2.5%	2.3%	2.2%	2.3%	2%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.1%	2.3%	2.4%	3.7%	3.3%
Thu nhập khác	0.0%	0.0%	0.1%	0.1%	0.1%
Lợi nhuận trước thuế và lãi (EBIT)	10.2%	7.5%	10%	12%	4.3%
Chi phí lãi vay	1.5%	1%	0.5%	0.5%	1.2%
Lợi nhuận trước thuế	8.8%	6.5%	9.3%	8.4%	2.3%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.1%	1.4%	2.0%	1.5%	0.2%
Lợi nhuận sau thuế	7.7%	5.1%	7.3%	6.9%	2.1%

- ✓ Lợi nhuận gộp giảm mạnh, chỉ đạt 9% (2016) so với 18% (năm 2015) là do giá vốn hàng bán tăng nhưng giá bán không tăng tương ứng.

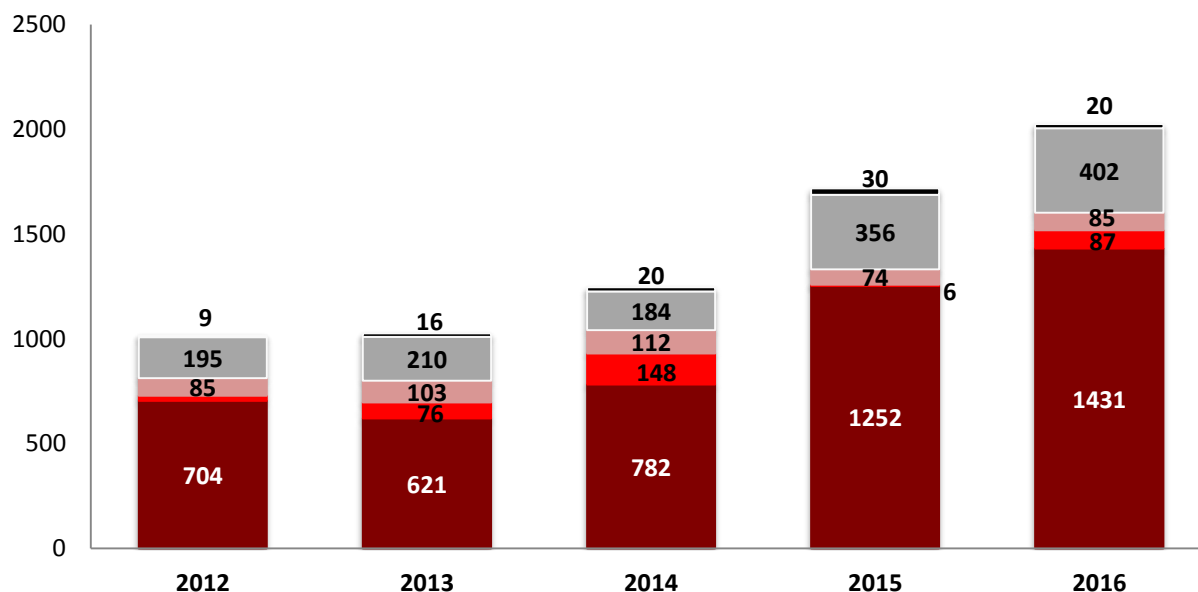
7. Khả năng trả nợ

	2012	2013	2014	2015	2016
Hệ số vốn vay trên vốn chủ sở hữu	0.67	0.57	0.35	1.18	1.50
Hệ số thanh toán lãi vay	6.25	7.89	19.23	24.39	3.55

- ✓ Hệ số Vốn Vay trên Vốn Chủ Sở Hữu tăng từ 1.18 lần (2015) lên mức 1.50 lần (2016) do công ty phát sinh khoản vay trung dài hạn cho dự án nhà máy mở rộng Trảng Bàng – giai đoạn 4.

- ✓ Hệ số khả năng thanh toán lãi vay (Lợi nhuận trước lãi và thuế/chi phí lãi vay (EBIT/interest expense)) giảm mạnh 24.39 lần (2015) xuống còn 3.55 lần (2016) do KQHĐKD không bằng so với cùng kỳ.

8. Phân tích cấu trúc tài sản



- Tài sản dài hạn
- Tiền và các khoản tương đương tiền
- Các khoản phải thu ngắn hạn
- Hàng tồn kho
- Tài sản ngắn hạn khác

ĐVT: tỷ VNĐ

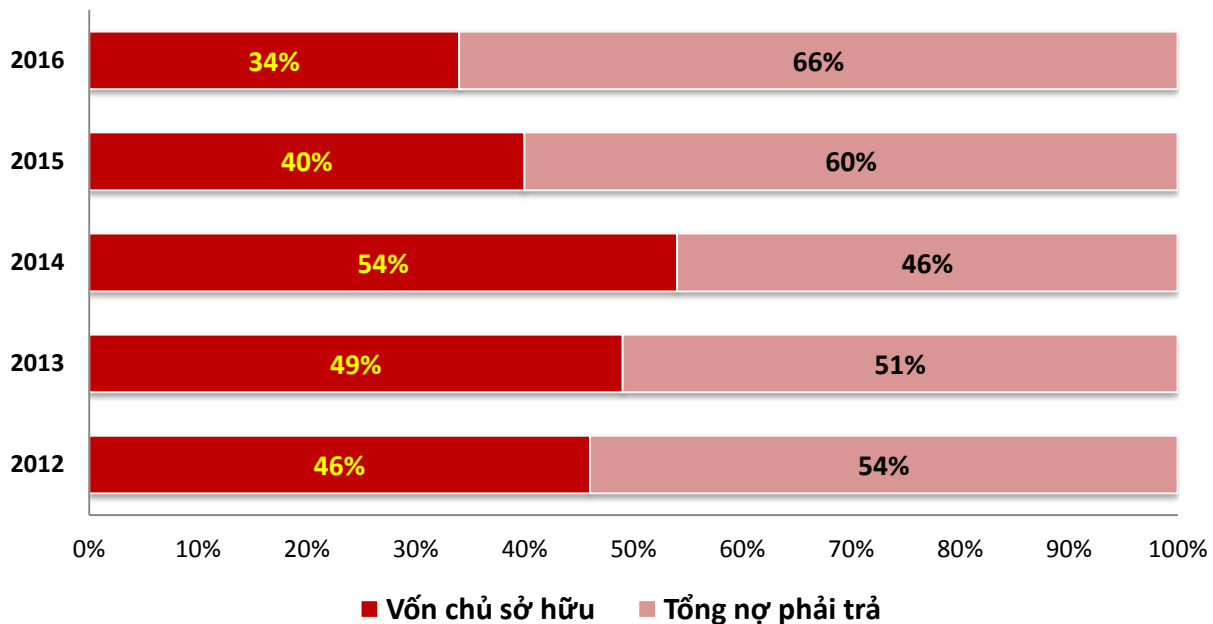
- ✓ Trong 2016 do phát sinh khoản đầu tư vào nhà máy mở rộng Trảng Bàng – giai đoạn 4 cho nên quy mô tổng tài sản tăng 18% lên 2,025 tỷ VNĐ so với 1,719 tỷ VNĐ (năm 2015).

	2012	2013	2014	2015	2016
TÀI SẢN NGẮN HẠN					
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.4%	7.4%	11.9%	0.4%	4.3%
Các khoản đầu tư ngắn hạn	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	8.3%	9.9%	9.0%	4.3%	4.2%
Hàng tồn kho	19.1%	20.5%	14.7%	20.7%	19.9%

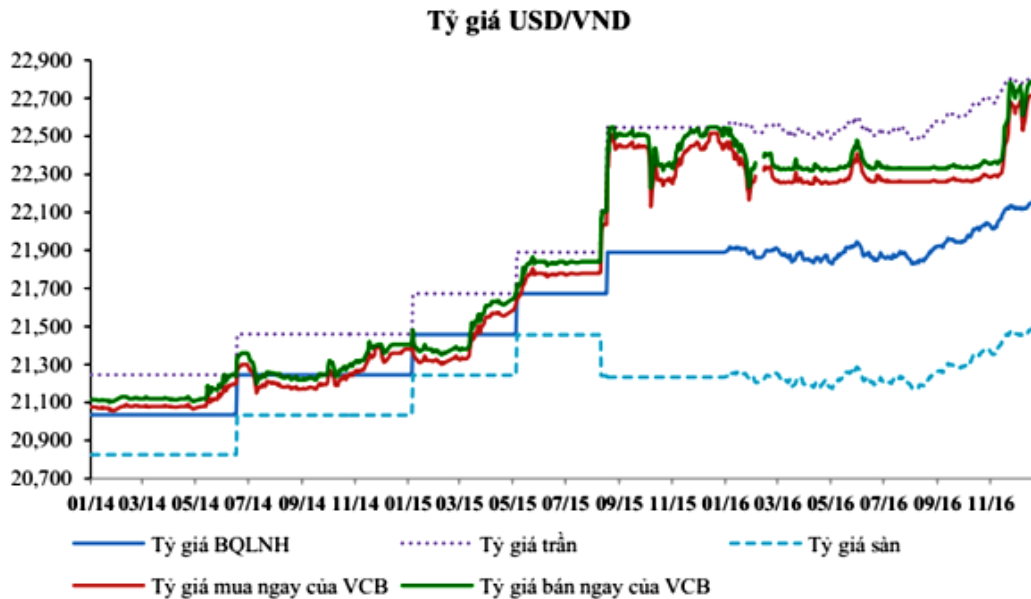
Tài sản ngắn hạn khác	0.9%	1.6%	1.6%	1.7%	1.0%
TỔNG TÀI SẢN NGẮN HẠN	30.7%	39.4%	37.2%	27.1%	29%
TÀI SẢN DÀI HẠN					
Các khoản phải thu dài hạn	0.1%	0.1%	0.0%	0.0%	0.0%
Tài sản cố định	64.9%	56.3%	59.8%	68.2%	66.7%
Bất động sản đầu tư	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0.0%	0.0%	0.0%	2.3%	2.0%
Tài sản dài hạn khác	4.3%	4.2%	3.0%	2.4%	2.0%
Giá trị còn lại của lợi thế thương mại	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
TỔNG TÀI SẢN DÀI HẠN	69.3%	60.6%	62.8%	72.9%	71%
TỔNG TÀI SẢN	100%	100%	100%	100%	100%

9. Phân tích cấu trúc nguồn vốn

- ✓ Tổng nợ phải trả cũng tăng từ mức 60% (năm 2015) lên 66% (2016) do Công ty phát sinh khoản vay dài hạn để đầu tư vào dự án nhà máy Trảng Bàng mở rộng – giai đoạn 4.



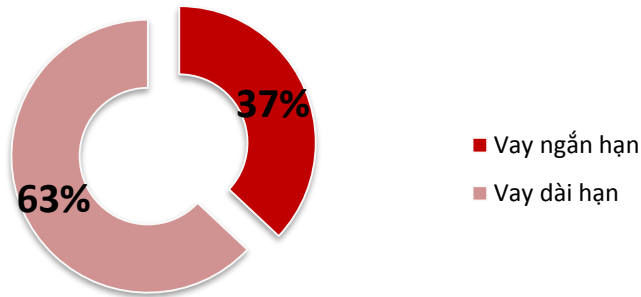
10. Phân tích ảnh hưởng từ biến động của tỷ giá hối đoái



Nguồn: CEIC, VCBS

Trong 2016, tỉ giá USD/VND ở mức 22,800 (31/12/2016), có mức tăng 260 đồng so với mức tỉ giá 22,540 (tại thời điểm 31/12/2015).

Cơ cấu các khoản vay STK



	Thay đổi tỷ giá	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (tỷ VNĐ)
Năm nay		
USD	+1.2%	-10.1
Năm trước		
USD	+5.3%	-30.8

	Năm 2016 (tỷ VNĐ)	Năm 2015 (tỷ VNĐ)	So sánh 2016 với 2015(%)
Doanh thu tài chính	0.83	13.8	-94.0%
- Lãi tiền gửi	0.65	0.7	-7.1%
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0.18	13.1	-98.6%
Chi phí tài chính	29.52	52.9	-44.2%
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ	10.09	30.8	-67.2%
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.06	17.0	-82.0%
- Chi phí lãi vay	16.37	5.1	221.0%

TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM 2016

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Năm Year	Tồn đầu năm Beginning balance	Trích lập Provisonning	Chi sử dụng Expenditure	Tồn cuối năm Ending balance
2010	186,284,408	4,700,686,009	4,013,463,946	873,506,471
2011	873,506,471	4,949,560,426	(1,644,902,207)	7,467,969,104
2012	7,467,969,104	4,800,000,000	4,490,362,674	7,777,606,430
2013	7,777,606,430	4,380,000,000	9,488,936,508	2,668,669,922

Ghi chú: Hàng năm công ty chi trả khen thưởng cho CBCNV ở mức tương đương mức 6% lợi nhuận sau thuế. Kể từ năm 2014, sau khi HĐQT ban hành quy chế tài chính, Công ty đã trích quỹ thưởng và hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm nên sẽ không trích quỹ này từ lợi nhuận sau thuế nữa.

Phân phối lợi nhuận

Chỉ tiêu	Tỉ lệ trích lập 2016	Số tiền VNĐ
Lợi nhuận sau thuế của chủ sở hữu		71,320,629,019
Chia cổ tức 2015	5% tiền mặt 10% cổ phiếu	23,267,917,500 46,535,835,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1,516,876,519

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

1. Cơ cấu cổ đông: 352 người (tính đến 03/02/2017)

1. Số lượng cổ phiếu niêm yết: **53,516,024** cổ phiếu

2. Cơ cấu cổ đông:

Loại hình cổ đông	Số lượng CPSH	Số lượng CP có thể giao dịch	Tỉ lệ%
I. Cổ đông đặc biệt	16,776,369	16,776,369	31.35%
1. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	16,668,325	16,668,325	31.15%
2. Ban Kiểm soát	108,044	108,044	0.20%
3. Kế toán trưởng			
4. Người được ủy quyền CBTT			
II. Cổ phiếu quỹ			
III. Cổ đông khác	36,739,655	36,739,655	68.65%
1. Trong nước	30,371,317	30,371,317	56.75%
1.1 Cá nhân	18,109,806	18,109,806	33.84%
1.2 Tổ chức	12,261,511	12,261,511	22.91%
- Trong đó Nhà nước			
2. Nước ngoài	6,368,338	6,368,338	11.90%
2.1 Cá nhân	21,254	21,254	0.04%
2.2 Tổ chức	6,347,084	6,347,084	11.86%
Tổng cộng	53,516,024	53,516,024	100.00%

3. Danh sách cổ đông lớn (tính đến 03/02/2017)

Tên cổ đông	Loại hình sở hữu	Quốc tịch	Cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu Tư Hướng Việt	Tổ chức	VN	10,788,763	20.16%
Đặng Triệu Hòa	Cá nhân	VN	7,439,994	13.90%
Đặng Mỹ Linh	Cá nhân	VN	4,564,436	8.53%
Đặng Hướng Cường	Cá nhân	VN	4,564,436	8.53%
VietNam Holding Limited	Tổ chức	Cayman Islands	4,041,502	7.55%

Tổng cộng

31,399,131

58.67%

4. **Kết quả phát hành cổ phiếu: 6,980,189** cổ phiếu. Ngày GDKHQ: 02/06/2016. Ngày NYSB: 15/07/2016. Tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành: **53,516,024** cổ phiếu

II. Giao dịch cổ đông nội bộ, NCLQ, Cổ đông lớn:

1. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông lớn trong năm 2016

STT	Người thực hiện giao dịch	Ngày thực hiện giao dịch	Chức danh	Cổ phiếu trước khi giao dịch	Cổ phiếu sau khi giao dịch	Lý do tăng giảm
1	Vietnam Holding Limited	07/01/2016	Cổ đông lớn	3,736,425	3,636,425	Bán 100,000 cổ phiếu cơ cấu danh mục đầu tư

2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ trong năm 2016

STT	Người thực hiện giao dịch	Chức danh	Cổ phiếu sở hữu đầu kỳ 01/01/2016	Cổ phiếu sở hữu cuối kỳ 31/12/2016	Lý do tăng giảm
1	Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban kiểm soát	54810	45,000	Bán cổ phiếu cơ cấu danh mục đầu tư Nhận 7,149 cổ phiếu từ cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng

III. Quan hệ NĐT trong năm 2016

Số lượng NĐT cá nhân, công ty chứng khoán, tổ chức tài chính, quỹ đầu tư tài chính trong và ngoài nước đã được bộ phận Quan hệ NĐT (IR) đón tiếp: trên **325** người (tính đến 31/12/2016)



**DRAGON
CAPITAL**



國泰金控

Cathay Financial Holdings

**VIET CAPITAL
SECURITIES**



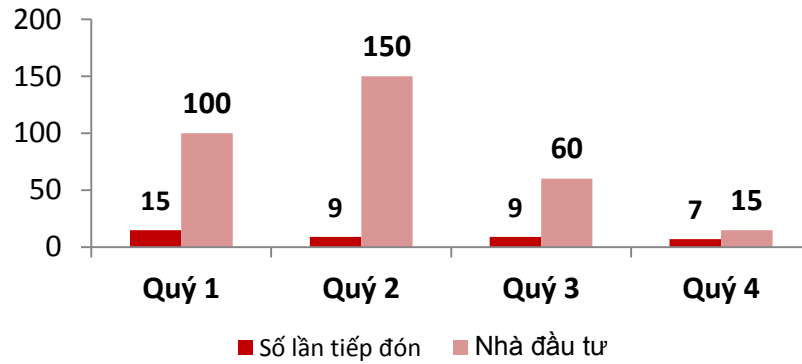
VIETNAM HOLDING

VCBS
Vietcombank Securities



J.P.Morgan
Asset Management

Số lần tiếp đón NĐT





Các sự kiện tham dự:

- Tham dự Vietnam Access Day (26/3) do chứng khoán Bản Việt tổ chức.
- Tham dự sự kiện gặp gỡ NĐT cá nhân tại HSC (15/4).
- Tham gia buổi hội thảo giới thiệu cổ phiếu STK do CTCK HSC tổ chức (06/5).
- Tiếp đón đoàn nhà đầu tư Thái Lan VVI Group tham quan nhà máy (22/7)

Giải thưởng:

Do HOSE tổ chức:

- ❖ Đạt giải thưởng “Top 10 báo cáo thường niên tốt nhất”
- ❖ Đạt giải thưởng “Báo cáo thường niên tiến bộ vượt trội”
- ❖ Đạt “Top 10 báo cáo Phát triển bền vững” do VCCI tổ chức

Do VCCI tổ chức:

- ❖ Đạt “Top 100 Xếp hạng Doanh nghiệp PTBV tốt nhất Việt nam”



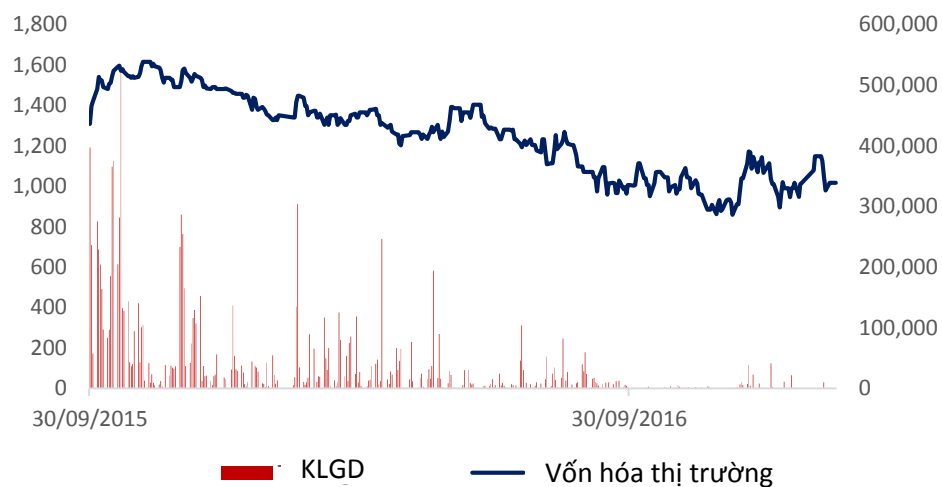


Số lần CBTT trong năm 2016 (tính đến 31/12/2016): **49** lần. Số lần vi phạm, nhắc nhở: **0** lần

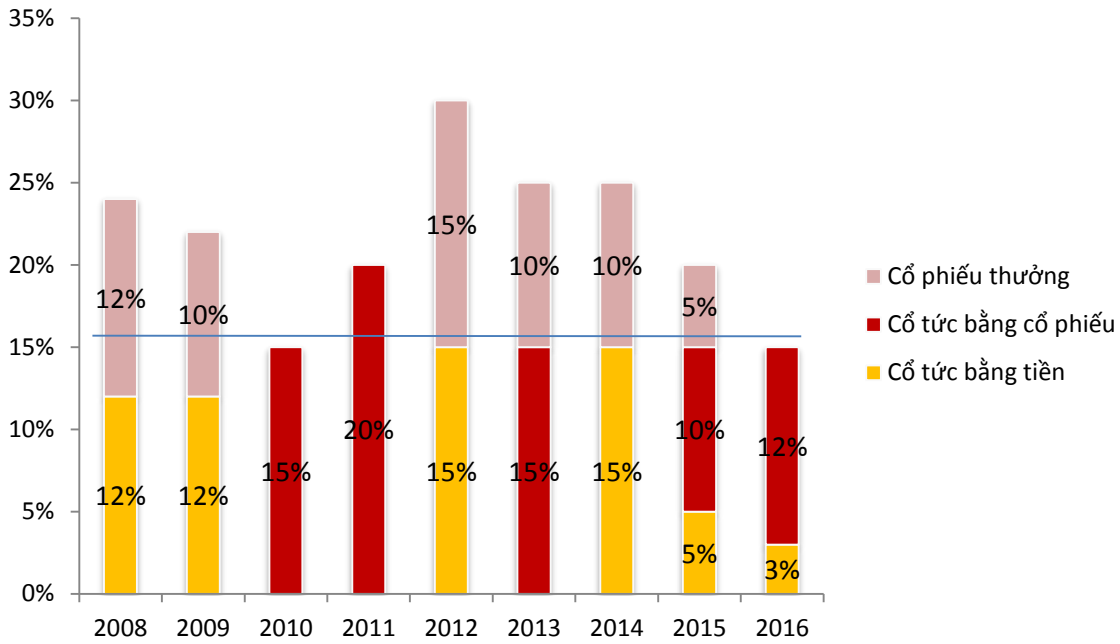
Số bản tin IR đã viết (tính đến 31/12/2016): **4** kỳ

Diễn biến giá CP STK từ ngày niêm yết 30/09/2015 đến 31/12/2016

Giao dịch của cổ phiếu STK từ 30/09/2015 đến 17/02/2016



LỊCH SỬ CHI TRẢ CỔ TỨC



Ghi chú: mức cổ tức chi trả được lấy từ nguồn lợi nhuận của năm tài chính trước đó (mức cổ tức năm 2016 được lấy từ nguồn lợi nhuận của năm tài chính 2015).

KẾ HOẠCH HĐKD NĂM 2017

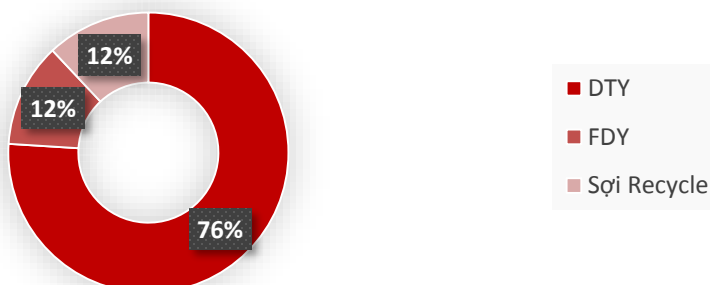
1. Kế hoạch thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2017

CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN NĂM 2016	MỤC TIÊU NĂM 2017	TỶ LỆ TĂNG TRƯỞNG 2017/2016 (%)
1. Tổng sản lượng sợi DTY, FDY tiêu thụ (Kg)	41,217	55,800	35%
2. Doanh thu thuần về bán hàng (tỷ VNĐ)	1,358	1,915	41%
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (tỷ VNĐ)	30.7	91.7	199%
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tỷ VNĐ)	0.4	4.6	119%
5. Lợi nhuận sau thuế TNDN (tỷ VNĐ)	28.6	87.1	205%

2. Cơ sở lập kế hoạch kinh doanh năm 2017

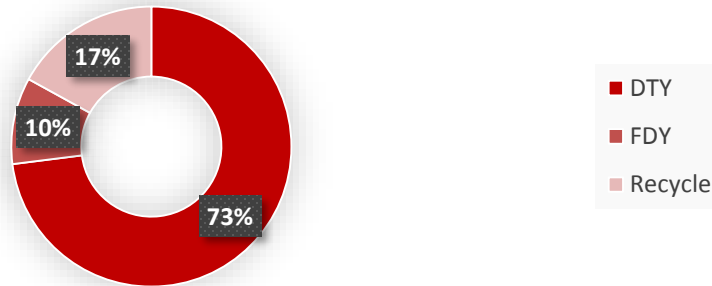
Về cơ cấu sản phẩm:

- DTY: 76%
- Sợi Recycle: 12%
- FDY: 12%



Về chỉ tiêu doanh thu thuần:

- DTY: 73%
- Sợi Recycle: 17%
- FDY: 10%



Doanh thu: Mục tiêu về doanh thu của năm 2017 là 1,915 tỷ VND, tăng 41% so với 2016 (trong đó sợi Recycle chiếm 17%), với giá bán bình quân 1.51 USD/kg, tăng 4.1% so với 2016². Trong đó tỷ trọng đóng góp vào doanh thu của thị trường nội địa là 44%, và thị trường xuất khẩu là 56%.

Các dự báo về sản lượng và giá bán được dựa trên các cơ sở sau:

- Mặc dù Mỹ rút khỏi TPP nhưng Hiệp định thương mại tự do (FTA) Việt Nam – EU đang hoàn thiện mặt pháp lý để hướng đến năm 2018 có hiệu lực. Điều này có nghĩa là 6 tháng cuối năm 2017 có thể có nhiều hoạt động cho sự chuẩn bị của thị trường EU. Đây là cơ hội của ngành dệt may Việt Nam đón đầu các dòng đầu tư mới vào Việt Nam, gia tăng nhu cầu về sợi tại thị trường nội địa trong năm 2017.
- Ngoài ra, Công ty cũng đang phát triển thêm danh mục sản phẩm: sợi hút ẩm, sợi CD, sợi Bright nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng trong và ngoài nước. Trong năm 2017, Công ty sẽ tiếp tục mở rộng thị trường như Hàn Quốc và Nhật Bản, tiến đến mục tiêu ổn định số lượng đơn hàng và chất lượng sản phẩm.
- Năm 2017, giá hàng hóa sẽ phục hồi nhờ dự báo là kinh tế thế giới sẽ được cải thiện so với năm 2016. Do vậy, giá bán được dự kiến sẽ cải thiện tốt. Ngoài ra, các sản phẩm sợi đặc biệt với giá bán cao hơn các loại sợi thông thường cũng sẽ nâng giá bán bình quân của Công ty.

Về chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế:

- Một số chi phí sản xuất dự kiến tăng trong năm 2017, trong đó giá chip tăng 5.5%, đơn giá điện tăng 3%, lương nhân viên tăng bình quân 5%.
- Lãi vay: Tăng 7.6 tỷ so với năm 2016, do ghi nhận chi phí lãi vay của các dự án Trảng Bàng 3 và 4 và dự phòng lãi suất Libor tăng.
 - ✓ Dự án TB03 lãi suất 2%/năm + Libor 3 tháng 0.937% (dự kiến Libor tăng trong tháng 06/2017 là 0.25%, tháng 12/2017 là 0.25%) dự kiến cuối năm 2017 lãi suất 2%/năm + Libor3 tháng 1.44%.
 - ✓ Dự án TB04 lãi suất 1.65%/năm + Libor 3 tháng 0.937% dự kiến Libor tăng trong tháng 06/2017 là 0.25%, tháng 12/2017 là 0.25%) dự kiến cuối năm 2017 lãi suất 1.65%/năm + Libor 3 tháng 1.44%.

² Giá bán bình quân tăng từ 32,954VNĐ/kg lên 34,312 VNĐ/kg



- Dự phòng lỗ do chênh lệch tỷ giá: Dự kiến tỷ giá sẽ tăng 2 lần trong năm: vào thời điểm 30/06/2017 tỷ giá được dự kiến sẽ tăng 1% so với thời điểm 31/12/2016 và vào thời điểm 31/12/2017, tỷ giá sẽ tăng 1% so với 30/06/2017.
- Tỷ giá dự kiến sẽ tăng thêm 2% vì những thay đổi về chính sách kinh tế do Tân Tổng thống Mỹ đưa ra có thể làm cho đồng USD mạnh lên.

3. Kế hoạch các phòng ban năm 2017

BÁN HÀNG

- **Thị trường:** tiếp tục mở rộng mạng lưới khách hàng nội địa và tái cơ cấu lại danh mục khách hàng xuất khẩu, theo đó tiếp tục khai thác thị trường có yêu cầu về sợi chất lượng cao như Thái Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản; tận dụng ưu thế về chất lượng và dịch vụ của Century kết hợp ưu đãi về thuế quan theo các FTA với Việt Nam như thị trường Hàn Quốc (thuế suất nhập khẩu sợi giảm từ 8% xuống 0%) để tăng lượng bán vào thị trường này năm 2017. Ngoài ra tiếp tục mở rộng lượng tiêu thụ vào thị trường Nhật Bản, đồng thời thông qua các công ty thương mại của Nhật Bản từng bước khai thác thêm thị trường Mexico. Hai thị trường Hàn Quốc và Nhật Bản được mong đợi sẽ thay thế được lượng hàng xuất bị mất đi từ thị trường Thổ Nhĩ Kỳ trong năm 2017.
- **Sản phẩm:** Đối với sản phẩm hiện hữu, STK sẽ nâng cao và ổn định về mặt chất lượng nhằm nâng cao lợi thế cạnh tranh của Công ty so với đối thủ và mang lại giá trị lợi ích cao cho Công ty. Bên cạnh đó, Công ty sẽ đa dạng hóa các sản phẩm với công nghệ thiết bị tối tân mà công ty đã đầu tư và trang bị, theo xu thế thị trường và nhắm tới những phân khúc sản phẩm có giá trị gia tăng cao như: sợi tái chế Recycle, sợi màu, sợi Dope Dyed Melange, sợi Dope Dyed Fancy, sợi co giãn cao, sợi CD..
- **Thu thập cơ sở dữ liệu khách hàng:** tiếp tục bám sát các khách hàng hiện hữu, theo sát các kế hoạch, tiến độ đầu tư mở rộng để tăng năng suất ở phía khách hàng và các kế hoạch phát triển sản phẩm mới của khách hàng. Thu thập thông tin các khách hàng mới đang có kế hoạch xây nhà máy mới ở Việt Nam. Tích cực giới thiệu sản phẩm mới cho khách hàng cũng như theo sát quá trình thử mẫu mới của khách hàng nhằm đẩy mạnh việc nhận đơn hàng.

SẢN XUẤT

- Tiếp tục việc tái cơ cấu tổ chức với định hướng khâu sản xuất sau là khách hàng của khâu sản xuất trước nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của mỗi bộ phận sản xuất.
- Duy trì việc thực hiện các cải tiến theo phương pháp sản xuất tinh gọn (LEAN production).
- Tuyển dụng thêm các chuyên gia kỹ thuật nước ngoài (sản xuất POY, DTY và FDY) để giúp đào tạo thêm chuyên môn kỹ thuật cho đội ngũ sản xuất nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.
- Phát triển sản phẩm mới: sợi Recycle, sợi mờ, sợi bóng, sợi có độ dẫn cao HCR, sợi Dope Dyed Melange, sợi Dope Dyed Fancy, sợi hút ẩm



KẾ HOẠCH SẢN TIÊU

- Duy trì kế hoạch sản xuất cụ thể để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Tiếp tục đào tạo kiến thức cho nhân viên để nắm vững công nghệ sản xuất những mặt hàng mới như sợi Recycle, sợi bóng chiếu, sợi bóng mờ để thuận lợi trong việc sắp xếp kế hoạch cho hợp lý đảm bảo tiếp độ giao hàng cho khách hàng.

THU MUA

- Tiếp tục duy trì lập kế hoạch mua hàng theo dự báo nhu cầu hàng quý và tìm kiếm sản phẩm thay thế và nhà cung cấp mới.
- Tiếp tục duy trì đánh giá nhà cung ứng trực tiếp tại cơ sở sản xuất để nắm được năng lực thực tế từng nhà cung ứng của từng mặt hàng để tối ưu chất lượng sản phẩm.
- Kết hợp nhà máy và kho trong việc mua, nhập – xuất hàng đảm bảo mua hàng đúng tiến độ đặc biệt là không có hàng tồn kho lâu ngày không sử dụng.

IT

- Phát triển giao diện website mới hiện đại, thân thiện với người xem cho cả 02 ngôn ngữ Anh và Việt.
Tiếp tục phát triển thêm giao diện, nội dung và tốc độ truy cập website.
- Quy trình đánh giá ISO 27001 về an toàn thông tin đã đi vào giai đoạn chuẩn bị tài liệu và đánh giá nội bộ.
Duy trì và cải tiến thêm các quy trình dựa trên các quy trình sẵn có của ISO, thường xuyên kiểm tra, đánh giá các phòng ban để đảm bảo các quy trình luôn được thực hiện đúng và được tuân thủ.
- Tích hợp hệ thống điều khiển trung tâm POC đã được thực hiện và hoàn thành giai đoạn cấu hình và lắp đặt cho nhà máy Trảng Bàng 1,2,3.
Định hướng 2017: sau khi hoàn tất POC cho POY, sẽ triển khai POC cho DTY.

TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

- Duy trì ổn định hoạt động cân đối thu chi.
- Chuẩn bị hồ sơ xin ưu đãi thuế TNDN cho sản phẩm POY ở dự án Trảng Bàng.
- Kiểm soát và hỗ trợ các đơn vị cải thiện mục tiêu chất lượng và tiết giảm giá thành sản xuất để nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm

NHÂN SỰ

- Bổ sung vào chương trình đào tạo nội dung đào tạo tôn trọng sản phẩm, các lỗi dễ phát sinh trong quá trình làm việc của khối sản xuất để hạn chế tối đa sai sót do người mới gây ra.
- Hoàn tất việc ứng dụng SAP cho các công việc chấm công, tính lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tai nạn, phụ lục hợp đồng lao động, các báo cáo và đánh giá nhân viên trên SAP.

BÁO CÁO QUẢN TRỊ

○ Thông tin về ban quản trị công ty

Danh sách và tỷ lệ sở hữu cổ phiếu STK của HĐQT, BKS, Ban điều hành

STT	Họ và tên	Chức danh	Cá nhân sở hữu	Tỷ lệ (%)
I Thành viên HĐQT				
1	Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	7,439,994	13.90%
2	Đặng Mỹ Linh	Thành viên HĐQT	4,564,436	8.53%
3	Đặng Hướng Cường	Thành viên HĐQT	4,564,436	8.53%
4	Cao Thị Quế Anh	Thành viên HĐQT		
5	Lee Chien Kuan	Thành viên HĐQT		
6	Thái Tuấn Chí	Thành viên HĐQT		
II Thành viên Ban kiểm soát				
1	Nguyễn Tự Lực	Trưởng BKS	44,400	0.08%
2	Lê Anh Tuấn	Thành viên BKS	63,644	0.12%
3	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên BKS		
III Ban điều hành				
1	Lu Yen Kun	Giám đốc SX-CN	63,250	0.12%
2	Nguyễn Phương Chi	Giám đốc PTCL		
3	Phan Như Bích	GĐTC	36,209	0.07%

○ Hoạt động của HĐQT:

○ Đánh giá hoạt động của HĐQT:

- Tuân thủ pháp luật và điều lệ công ty. Thực hiện đúng chức năng, phát triển chiến lược, định hướng kinh doanh, giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc và Ban điều hành.

- Cơ cấu của HĐQT đảm bảo tuân thủ qui định của Thông tư 121 khi có 3/6 thành viên HĐQT độc lập.
 - Các cuộc họp HĐQT được tổ chức và tiến hành theo đúng Điều lệ Công ty. Các Biên bản, Nghị quyết, Quyết định của HĐQT đều dựa trên sự thống nhất của các thành viên, được lưu trữ theo đúng quy định.
- Các cuộc họp của HĐQT
- 2016, HĐQT đã tiến hành 05 cuộc họp trực tiếp và 14 cuộc họp thông qua hình thức gửi thư xin ý kiến để giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, thẩm quyền của HĐQT. Ban hành 23 Biên bản và 21 Nghị quyết. Biên bản và Nghị quyết HĐQT được gửi đầy đủ cho các thành viên HĐQT, BKS. Các cuộc họp của HĐQT đều có mời Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc tham gia dự họp để trao đổi, thảo luận và tạo sự nhất trí cao trong các chiến lược, định hướng kinh doanh, chỉ đạo của HĐQT đối với Ban Điều hành.
 - Tỷ lệ tham dự họp của các TVHĐQT (Nhiệm kỳ 2013 – 2018) đến ngày 31/12/2016.

TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi tham dự	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch HĐQT	19/19	100%	
2	Đặng Mỹ Linh	Thành viên HĐQT	19/19	100%	
2	Đặng Hướng Cường	Thành viên HĐQT	19/19	100%	
4	Cao Thị Quế Anh	Thành viên HĐQT độc lập	19/19	100%	
5	Lee Chien Kuan	Thành viên HĐQT độc lập	19/19	100%	
6	Thái Tuấn Chí	Thành viên HĐQT độc lập	18/19	88%	Lý do: Bận công tác

- Chi tiết về nội dung và kết quả cuộc họp

Phiên họp	Nội dung nghị quyết
Quý 1/ 2016	
-Ngày 14 tháng 01 năm 2016	-Nghị quyết số 01-2016/NQHĐQT về việc thông qua kế hoạch tổ chức ĐHCĐ 2016
-Ngày 18 tháng 01 năm 2016	-Nghị quyết số 02-2016/NQHĐQT về việc thông qua đề trình của Ban TGD về kế hoạch kinh doanh năm 2016
-Ngày 08 tháng 03 năm 2016	-Nghị quyết số 03-2016/NQHĐQT về việc thông qua hợp đồng mua bán sợi với Công ty Cổ phần Thương mại và đầu tư Liên An



- Ngày 08 tháng 03 năm 2016 -Nghị quyết số 04-2016/NQHĐQT về việc thông qua Thông qua hợp đồng mua bán sợi với Công ty P.A.N Châu Á
- Ngày 15 tháng 03 năm 2016 -Nghị quyết số 05-2016/NQHĐQT về việc thông qua Thông qua báo cáo của Ban TGD về kết quả kinh doanh năm 2015, phương án chia cổ tức năm 2015 và kế hoạch tổ chức ĐHCĐ 2016
- Nghị quyết số 06-2016/NQHĐQT về việc thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2016 điều chỉnh do BTGD đệ trình

Quý 2/2016

- Ngày 04 tháng 04 năm 2016 -Nghị quyết số 07-2016/NQHĐQT về việc thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền năm 2015 tỷ lệ 05%/ mệnh giá
- Ngày 25 tháng 04 năm 2016 -Nghị quyết số 08-2016/NQHĐQT về việc thông qua hồ sơ đăng ký phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu; triển khai thực hiện phương án phát hành
- Ngày 01 tháng 05 năm 2016 -Nghị quyết số 08A-2016/NQHĐQT về việc thông qua hạn mức tín dụng 150 tỷ với ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank)
- Ngày 11 tháng 05 năm 2016 -Nghị quyết số 09-2016/NQHĐQT về việc thông qua quy trình Công bố Thông tin Công ty (bản cập nhật)
- Ngày 18 tháng 05 năm 2016 -Nghị quyết số 10-2016/NQHĐQT về việc thông qua việc lựa chọn Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là đơn vị kiểm toán độc lập cho năm tài chính 2016
- Ngày 07 tháng 06 năm 2016 -Nghị quyết số 11-2016/NQHĐQT về việc thông qua ngày chốt danh sách cổ đông để phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu
- Nghị quyết số 12-2016/NQHĐQT về việc thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Thông qua việc sửa đổi Điều 5 trong bảng Điều lệ Công ty

Quý 3/2016

- Ngày 25 tháng 07 năm 2016 -Nghị quyết số 13-2016/NQHĐQT về việc thông qua hạn mức tín dụng 250 tỷ với ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)
- Ngày 26 tháng 08 năm 2016 -Nghị quyết số 14-2016/NQHĐQT về việc thông qua điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư Nhà máy sản xuất sợi tơ tổng hợp của chi nhánh Công ty CP Sợi Thế Kỷ tại KCN Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh

Quý 4/2016

-Ngày 05 tháng 10 năm 2016	-Nghị quyết số 14A-2016/NQHĐQT về việc thông qua hạn mức tín dụng 200 tỷ với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)
-Ngày 26 tháng 10 năm 2016	-Nghị quyết số 15-2016/NQHĐQT về việc thông qua việc bổ nhiệm Ông Phan Như Bích giữ chức vụ Giám Đốc tài chính tại CTCP Sợi Thế Kỷ
-Ngày 15 tháng 11 năm 2016	-Nghị quyết số 15A-2016/NQHĐQT về việc thông qua hạn mức tín dụng 350 tỷ với ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank).
-Ngày 22 tháng 11 năm 2016	-Nghị quyết số 15B-2016/NQHĐQT về việc thông qua hạn mức tín dụng 30 tỷ với ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank).
-Ngày 29 tháng 11 năm 2016	-Nghị quyết số 15C-2016/NQHĐQT về việc thông qua việc điều chỉnh thay đổi tiến độ thực hiện dự án đầu tư Nhà máy sản xuất sợi tơ tổng hợp POY, DTY, FDY – Chi nhánh Trảng Bàng giai đoạn III.
-Ngày 28 tháng 12 năm 2016	-Nghị quyết số 15D-2016/NQHĐQT về việc thông qua việc duy trì hạn mức tín dụng 5,000,000 USD với ngân hàng ChinaTrust.

- **Tình hình triển khai các nghị quyết ĐHCĐ 2016:** Công ty đã thực hiện đầy đủ phương án phân phối lợi nhuận năm 2016. Cụ thể: Công ty thực hiện chia cổ tức bằng tiền mặt tỉ lệ 5% và phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (tỉ lệ 10%) và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (tỉ lệ 5%).
- Tình hình triển khai các nghị quyết HĐQT 2016: Về cơ bản, Công ty đã thực hiện triển khai đầy đủ các nghị quyết của HĐQT trong năm 2016.
- Hoạt động của TVHĐQT không điều hành: không có.
- Chứng chỉ về đào tạo quản trị công ty:

Có 4/6 thành viên HĐQT, 3/3 thành viên Ban Kiểm soát đã được cấp chứng chỉ về quản trị Công ty tại các cơ sở đào tạo được Ủy Ban chứng khoán Nhà nước công nhận. Công ty luôn tạo điều kiện để tất cả các thành viên HĐQT, BKS, Ban TGD tham gia các khóa đào tạo về quản trị Công ty. Tuy nhiên, do thời gian các khóa đào tạo thường trùng với lịch công tác của Ban Quản trị nên các thành viên không tham gia khóa học được. Bên cạnh đó, STK có 01 thành viên HĐQT là người nước ngoài, do khóa học không hỗ trợ ngôn ngữ thứ hai cho nên cũng ảnh hưởng đến việc hoàn thành chứng chỉ Quản trị Công ty theo quy định.

Danh sách thành viên HĐQT, BKS đã được đào tạo về quản trị Công ty:

1. Đặng Triệu Hòa – Chủ tịch HĐQT
2. Đặng Mỹ Linh – Thành viên HĐQT
3. Đặng Hướng Cường – Thành viên HĐQT
4. Cao Thị Quế Anh - Thành viên HĐQT

5. Nguyễn Tự Lực – Trưởng BKS
6. Lê Anh Tuấn – Thành viên BKS
7. Nguyễn Thị Ngọc Linh – Thành viên BKS

○ Thực hiện qui định về quản trị công ty:

- Các quy định, quy chế và hoạt động của Công ty đều tuân thủ theo các quy định về quản trị Công ty của pháp luật. Trong năm 2016, STK đã cập nhật quy trình Công bố thông tin, Điều lệ Công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp 2014. Cập nhật sửa đổi tăng vốn điều lệ của Điều lệ Công ty theo GPKD được Sở KHĐT cấp lần thứ 15 ngày 15/06/2016.
- Điều lệ Công ty, Quy trình Công bố thông tin, Quy chế quản trị Công ty đều được đăng tải trên website Công ty, mục Quan hệ Cổ đông.

○ Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban TGD

1. BTGD đã triển khai thực hiện nhiệm vụ theo đúng tinh thần Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) và HĐQT. Do Chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm chức danh Tổng Giám đốc Công ty nên quá trình thực hiện các nhiệm vụ được diễn ra nhanh chóng, suôn sẻ và theo đúng định hướng kinh doanh của Công ty.
2. Trước những khó khăn thách thức của thị trường trong năm 2016, HĐQT nhận xét Ban TGD cũng đã cố gắng thúc đẩy đội ngũ CB-CNV tập trung sản xuất kinh doanh, nghiên cứu sản phẩm mới và mở rộng kênh bán hàng sang các thị trường mới từ Hàn Quốc, Nhật Bản. Tuy nhiên, HĐQT đề nghị Ban TGD Công ty cần tập trung hoàn thiện công tác kiểm toán nội bộ.
3. Kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2016 không đạt theo kế hoạch ngân sách đã đề ra. Trong năm 2017, HĐQT đề nghị Ban Tổng Giám đốc cần phải đưa ra chiến lược cụ thể cho hoạt động kinh doanh, thực hiện tái cơ cấu thị trường, tỉ trọng đóng góp của sợi tái chế, phương án cải thiện chất lượng sản phẩm nhằm giảm giá thành và tăng khả năng cạnh tranh của công ty.
4. Ban TGD hiện có 3 thành viên gồm Tổng Giám đốc, Giám đốc Phát triển Chiến lược phụ trách mảng quan hệ nhà đầu tư và chiến lược, Giám đốc Sản xuất và Công nghệ phụ trách khối sản xuất và phát triển nghiên cứu Công nghệ. Để phát huy năng lực và chia sẻ trách nhiệm công việc chung, trong thời gian tới, HĐQT đề nghị Ban Tổng Giám đốc đề cao sự chủ động triển khai, xử lý các công việc mà mỗi Giám đốc phụ trách và sự chủ động phối hợp qua lại giữa các cấp quản lý với nhau nhiều hơn. Trong năm 2016, các Phó TGD cần tập trung hỗ trợ Tổng Giám đốc trong việc hoàn thiện cơ cấu tổ chức, quy trình hoạt động trong các đơn vị mà mình phụ trách.
5. Vấn đề nhân sự kế thừa vị trí điều hành cấp cao và các cấp quản lý khác đang là mối quan tâm của cổ đông, nhà đầu tư, đối tác. Vì vậy, tùy theo thẩm quyền, Ban Tổng Giám đốc cần chủ động thực hiện hoặc trình HĐQT phê duyệt các chương trình bồi dưỡng, đào tạo, quy hoạch đội ngũ nhân sự kế thừa, đồng thời mở rộng nguồn thu hút chất xám, để đảm bảo sự phát triển bền vững và đáp ứng quy mô phát triển mới của Công ty.

○ Các kế hoạch, định hướng của HĐQT

- Tiếp tục giám sát và chỉ đạo hoạt động của TGD và Ban Điều Hành nhằm thực hiện các kế hoạch kinh doanh trong năm 2017.

- Song hành với TGD và Ban Điều Hành trong việc xác định các cơ hội mở rộng kinh doanh và hoạch định chiến lược kinh doanh bền vững cho STK.
 - Nâng cao công tác kiểm soát nội bộ và quản trị doanh nghiệp. Triển khai công tác kiểm toán nội bộ.
 - Hoạch định chiến lược và chính sách nâng cao chất lượng nguồn nhân sự
 - Thành lập các tiểu ban (chính sách phát triển, quản lý rủi ro, nhân sự, lương thưởng)
- **Kế hoạch huy động vốn tài trợ cho dự án liên doanh sợi màu và sợi chập**

Trong năm 2017, Công ty sẽ triển khai hợp tác với đối tác nước ngoài để tiến hành dự án:

- **Dự án Sợi màu:** Tổng vốn đầu tư dự kiến 10 triệu USD, trong đó vốn chủ sở hữu 34%, vốn vay 66%. Tỷ lệ góp vốn của STK trong dự án này là 36%. Dự án này được xây dựng trên ưu thế có sẵn về mặt công nghệ và quản lý kỹ thuật của STK. Mục tiêu dự án là phát huy hiệu quả giá trị gia tăng của STK và phù hợp với yêu cầu của các thương hiệu lớn trên thị trường quốc tế về mặt nhu cầu sợi màu thay thế cho nhuộm để giảm ô nhiễm môi trường và nước sử dụng.
 - **Dự án Sợi chập:** Thông qua công ty con Unitex, hợp tác với đối tác chiến lược từ nước ngoài (tập đoàn ở Mỹ). Dự án này sử dụng nguồn nguyên liệu là sợi Recycle được sản xuất và cung ứng bởi STK, dự án sẽ triển khai trong năm 2017. Về phương án góp vốn đang được các bên thảo luận.
- **Lịch làm việc của HĐQT năm 2017:**
1. Hợp định kỳ Quý 4/2016: tuần đầu tháng 02/2017
 2. Hợp về các nội dung tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2016: đầu tháng 03/2017 (sau khi có Báo cáo tài chính đã kiểm toán)
 3. Hợp định kỳ Quý 1/2017: tuần cuối cùng của tháng 4
 4. Hợp định kỳ Quý 2/2017: tuần cuối cùng của tháng 7
 5. Hợp định kỳ Quý 3/2017: tuần cuối cùng của tháng 10

Lịch họp trên có thể thay đổi theo triệu tập của Chủ tịch HĐQT, tuy nhiên vẫn tạo điều kiện để các thành viên tham dự đầy đủ nhất. Ngoài ra, để hoạt động của Công ty được liên tục, thông suốt, HĐQT có thể họp gián tiếp (đột xuất) thông qua hình thức xin ý kiến qua email đối với những nội dung thuộc thẩm quyền.

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BKS

STT	Họ và tên	Chức danh	Thù lao và tiền thưởng đã chi (đồng)
I	Thành viên HĐQT		
1	Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	90,000,000
2	Đặng Mỹ Linh	Thành viên HĐQT	90,000,000
3	Đặng Hương Cường	Thành viên HĐQT	90,000,000
4	Cao Thị Quế Anh	Thành viên HĐQT	90,000,000
5	Lee Chien Kuan	Thành viên HĐQT	90,000,000
6	Thái Tuấn Chí	Thành viên HĐQT	90,000,000

II	Thành viên Ban kiểm soát		
1	Nguyễn Tự Lực	Trưởng BKS	32,000,000
2	Lê Anh Tuấn	Thành viên BKS	32,000,000
3	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên BKS	32,000,000
TỔNG CỘNG			636,000,000

Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc

Tổng lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc năm 2016 là 4,545,155,066 VNĐ.

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA HĐQT ĐỐI VỚI BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thông qua các quyết định quan trọng liên quan đến hoạt động của STK và chỉ đạo Tổng Giám Đốc triển khai, thực hiện việc tổ chức họp ĐHĐCĐ, phát hành cổ phiếu, chào bán cổ phiếu ra công chúng.

- BKS đã tiến hành kiểm tra, giám sát việc tuân thủ quy định pháp luật và việc quản lý, điều hành hoạt động của HĐQT, Ban giám đốc Công ty. Đồng thời xem xét tính pháp lý, trình tự thủ tục ban hành các Nghị quyết của HĐQT và Ban Giám đốc.

BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN ĐIỀU LỆ TRONG NĂM

Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu

Ngày 28/03/2016, ĐHĐCĐ đã có nghị quyết số 02-2016/NQ-ĐHĐCĐ/TK thông qua việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

- **Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức:**
 - Tổng số cổ phần: 46,535,835
 - Số lượng cổ phiếu dự kiến để trả cổ tức: 4,653,505
 - Tổng giá trị cổ phiếu mới phát hành: 46,535,835
 - Tỷ lệ thực hiện: 10%
- **Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu:**
 - Tổng số cổ phần: 46,535,835
 - Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 2,326,684
 - Tổng giá trị cổ phiếu phát hành theo mệnh giá: 23,266,840
 - Tỷ lệ thực hiện: 05%

HĐQT báo cáo ĐHĐCĐ kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu kết thúc vào ngày 07/06/2016 như sau:

- Tổng số cổ phiếu trước khi phát hành: 46,535,835
- Số cổ phiếu đã phân phối: 6,980,189
- Số cổ đông được phân phối: 346

Phương thức xử lý cổ phiếu lẻ: Số lượng cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị. Số lượng cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có) do làm tròn xuống được hủy bỏ.

- Tổng số cổ phiếu tại ngày 07/06/2016 là 53,516,024 cổ phiếu.



Vốn điều lệ công ty sau khi phát hành là 535,160,240,000 VNĐ.

NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

1. Ngăn ngừa xung đột lợi ích

Các Thành Viên HĐQT, Thành Viên BKS, Tổng Giám Đốc Điều Hành và cán bộ quản lý khác (“Người Quản Lý”) của Công ty tuân thủ các quy định tại Điều 33 của Điều lệ Công ty về trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi. Cụ thể như sau:

1. Người Quản Lý không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.
2. Người Quản Lý khác có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác.
3. Công ty không cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho Người Quản Lý và những người có liên quan tới các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ trường hợp các khoản vay hoặc bảo lãnh nêu trên đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.
4. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều Người Quản Lý khác, hoặc những người liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà một hoặc nhiều Người Quản Lý khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính, sẽ không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:
 - a. Đối với hợp đồng có giá trị từ dưới 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên HĐQT đã được báo cáo cho HĐQT hoặc tiểu ban liên quan. Đồng thời, HĐQT hoặc tiểu ban đó đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan; hoặc
 - b. Đối với những hợp đồng có giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của Người Quản Lý đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;
 - c. Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được HĐQT hoặc một tiểu ban trực thuộc HĐQT hay các cổ đông cho phép thực hiện.

2. Giao dịch trọng yếu của STK với các bên liên quan trong năm bao gồm

Bên Liên Quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ giá trị
<i>Công ty CP Unitex</i>	<i>Bên liên quan</i>	<i>Góp vốn</i>	-
<i>Công ty TNHH P.A.N Châu Á</i>	<i>Bên liên quan</i>	<i>Bán hàng</i>	<i>98,856,751,422 (đã bao gồm VAT)</i>
<i>Công ty Cổ phần Thương Mại Liên An</i>	<i>Bên liên quan</i>	<i>Bán hàng</i>	<i>4,065,122,685 (đã bao gồm VAT)</i>

Ghi chú: HĐQT đã có nghị quyết thông qua các giao dịch với các bên có liên quan nói trên

BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT

Báo cáo về các hoạt động của BKS - STK trong năm 2016 – Năm 4 của nhiệm kỳ II: 2013-2018:

- Chương trình hoạt động của BKS trong năm 2016 là sau ĐHCĐ thường niên hàng năm, BKS tiến hành họp để xây dựng kế hoạch hoạt động của BKS cho năm kế tiếp, trong đó có phân công công việc đảm trách của từng thành viên BKS, trong năm phải họp tối thiểu 3 lần theo đúng Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sợi Thế Kỷ, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Ngày họp	Nội dung chi tiết	Kết quả
1	Cuộc họp lần 1: “Xây dựng kế hoạch hoạt động của BKS-STK năm thứ 4 của nhiệm kỳ 2013~2018 và phân công công việc đảm trách của từng thành viên BKS. Thảo luận về số lần họp của BKS trong năm”	28/3/2016	-Phân công: ● Nguyễn Tự Lực (TB): Kế toán quản trị, tài chính và đầu tư. ● Lê Anh Tuấn: Sản xuất-kinh doanh. ● Nguyễn Thị Ngọc Linh: quan hệ nhà đầu tư, chính sách đối với người lao động trong cty. -Thảo luận về số lần họp: 3 lần/trong năm	
2	Cuộc họp lần 2: - “Đánh giá tình hình hoạt động 6 tháng đầu năm 2016 của STK.	27/7/2016	-Tình hình hoạt động 6 tháng đầu năm 2016: ● Doanh số: 19,998,465 kg ● Doanh thu: 663,513,224,834 đồng ● Lợi nhuận sau thuế TNDN 32,122,950,058 đồng	-Ý kiến về tình hình hoạt động 6 tháng đầu năm 2016: Thống nhất:3/3

3	<p>Cuộc họp lần 3:</p> <p>-“Đánh giá tình hình hoạt động 9 tháng đầu, ước thực hiện cả năm 2016 của STK và kế hoạch năm 2017.”</p> <p>-Tiến độ thực hiện dự án Trảng Bàng – Giai đoạn 4.</p> <p>-Việc cập nhật ưu đãi TNDN dự án Trảng Bàng, vụ kiện chống bán phá giá tại thị trường Thổ Nhĩ Kỳ,</p> <p>-Tiến trình góp vốn đầu tư dự án sợi đặc biệt</p>	26/10/2016	<p>- Tình hình hoạt động 9 tháng đầu, ước thực hiện cả năm 2016 và kế hoạch năm 2017:</p> <p>▶ 9 tháng 2016:</p> <ul style="list-style-type: none">●Doanh số: 29,383,150 kg●Doanh thu: 970,570,278,915 đồng●Lợi nhuận sau thuế TNDN 39,183,683,706 đồng <p>▶ Ước thực hiện cả năm 2016:</p> <ul style="list-style-type: none">●Doanh số: 41,341,498 kg●Doanh thu: 1,362,801,428,081 đồng●Lợi nhuận sau thuế TNDN 25,194,325,744 đồng. <p>▶ Kế hoạch năm 2017:</p> <ul style="list-style-type: none">●Doanh số: :55,800,000 kg●Doanh thu: 1,914,586,038,219 đồng●Lợi nhuận sau thuế TNDN 87,138,102,906 đồng <p>-Tiến độ thực hiện dự án Trảng Bàng – Giai đoạn 4. Tính đến ngày 30/9/2016, Công ty đã ký kết hợp đồng mua MMTB với tổng trị giá là 11.89 triệu USD chiếm 95.2% ngân sách (12.5 triệu USD)</p> <p>-Về các vấn đề cập nhật ưu đãi TNDN dự án Trảng Bàng, vụ kiện chống bán phá giá tại thị trường Thổ Nhĩ Kỳ, Tiến trình góp vốn đầu tư dự án sợi đặc biệt đã được HĐQT trình bày trong cuộc họp ngày 26/10/2016.</p>	<p>-Ý kiến về tình hình hoạt động 9 tháng đầu, ước thực hiện cả năm 2016:</p> <p>Thống nhất: 3/3</p> <p>-Ý kiến về kế hoạch năm 2017:</p> <p>Thống nhất: 3/3</p> <p>-Ý kiến về Tiến độ thực hiện dự án Trảng Bàng – Giai đoạn 4:</p> <p>Thống nhất:3/3</p> <p>-Ý kiến về các vấn đề đã được HĐQT trình bày trong cuộc họp ngày 26/10/2016</p> <p>Thống nhất:3/3</p>
---	--	------------	---	---

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của công ty

1.1 Kết quả sản xuất kinh doanh:

CHỈ TIÊU	Kế hoạch năm 2016	Thực hiện năm 2016	Thực hiện / kế hoạch	
(a)	(1)	(2)	(3) = (2) - (1)	2/1
1. Sản lượng sợi DTY, FDY tiêu thụ (Kg)	45,176	41,217	-3,959	91%
2. Doanh thu thuần về bán hàng	1,645	1,358	-287	83%
3. Lợi nhuận sau thuế	127.1	28.6	-98.5	23%

1.2 Tình hình tài chính:

Ban kiểm soát thống nhất với số liệu báo cáo tài chính kiểm toán năm 2016 do Công ty TNHH Ernst & Young (Việt Nam) thực hiện, với nhận định chung là phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, cụ thể như sau:

- o Doanh thu thuần thực hiện: 1,358,284,815,225 đồng
- o Giá vốn hàng bán: 1,229,541,663,657 đồng
- o Tổng lợi nhuận trước thuế: 30,668,262,118 đồng

Trong đó:

- o Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh: 29,417,560,775 đồng
- o Lợi nhuận khác: 1,250,701,343 đồng
- o Lợi nhuận sau thuế: 28,599,093,117 đồng
- o Thu nhập trên cổ phiếu: 534 đồng

Một số chỉ tiêu tài chính (thời điểm 31/12/2016) đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh, được thể hiện ở bảng sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 31/12/2015
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	29.3%	27.1%
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	70.7%	72.9%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	65.7%	60%
Vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	34.3%	40%
Nợ vay/Vốn chủ sở hữu	Lần	1.50	1.18
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.88	1.16
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.28	0.28
Tỷ suất sinh lời			
Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	2.1%	6.9%

Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1.4%	4.1%
Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	4.1%	10.3%

Qua các chỉ tiêu tài chính nêu trên với 3 chỉ tiêu cơ bản là:

- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn là: 0.88 lần < 1 phản ánh khả năng thanh toán ngắn hạn không tốt do Tài sản ngắn hạn không đủ để chi trả cho Nợ ngắn hạn.
 - ✓ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu là: 4.11%
 - ✓ Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) là: 534 VND/cổ phiếu

2. Tình hình thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ 2016:

Về việc triển khai hoạt động đầu tư TB4 (tiến độ thực hiện, giá trị giải ngân), lựa chọn công ty kiểm toán, phân phối lợi nhuận, trả cổ tức (ngày trả, tỷ lệ trả), phát hành cổ phiếu thưởng để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu.

2.1) Về việc triển khai dự án Trảng Bàng 4 đã ký hợp đồng mua máy móc thiết bị với tổng giá trị là: 11.89 triệu USD chiếm 95.2% ngân sách (12.5 triệu USD và dự kiến đưa máy móc hoạt động vào quý 1 năm 2017.

2.2) Về việc lựa chọn công ty kiểm toán: Thống nhất là Công ty kiểm toán Ernst&Young.

2.3) Phân phối lợi nhuận: theo nghị quyết ĐHCĐ năm 2016; Ban điều hành đã thực hiện việc phân phối lợi nhuận từ nguồn lợi nhuận sau thuế như sau:- Chia cổ tức năm 2015 bằng tiền mặt (tỷ lệ 5%/mệnh giá): 23,267,917,500 đồng

- Chia cổ tức năm 2015 bằng cổ phiếu (tỷ lệ 10%/vốn điều lệ): 46,535,835,000 đồng

- Lợi nhuận chưa phân phối: 1,516,876,519 đồng

2.4) Trả cổ tức và cổ phiếu thưởng: Đã thực hiện trong năm 2016:

- Tỷ lệ 5% vốn điều lệ bằng tiền mặt từ nguồn phân phối lợi nhuận năm 2015. 23,267,917,500 đồng

- Tỷ lệ 10% vốn điều lệ bằng cổ phiếu trả cổ tức để tăng vốn CP từ nguồn VCSH.4,653,505 Cổ phiếu

- Tỷ lệ 5% vốn điều lệ bằng cổ phiếu thưởng để tăng vốn CP từ nguồn VCSH 2,326,684 Cổ phiếu

- Ngày 15/7/2016 niêm yết bổ sung cổ phiếu. Vốn điều lệ Công ty là: 535,160,240,000 đồng.

3. Giám sát hoạt động của HĐQT:

- Trong quá trình hoạt động BKS không ghi nhận có điều gì bất thường trong hoạt động của thành viên HĐQT, BTGD, các bộ phận của công ty. HĐQT và BTGD đã tuân thủ pháp luật & điều lệ.
- Trong các cuộc họp của HĐQT đều có mời các thành viên BKS tham dự đầy đủ.
- Về hoạt động điều hành của công ty, BKS có đánh giá là Công ty đã tuân thủ đúng các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành. BKS không ghi nhận được kiến nghị nào của cổ đông về sai phạm của HĐQT, BKS và cán bộ quản lý của công ty.
- BKS đã được nhận báo cáo của HĐQT, trên cơ sở qua trao đổi thảo luận trong các cuộc họp của BKS đã đi đến là thống nhất với báo cáo HĐQT.

4. Các nghị quyết HĐQT đã thực hiện:



- Đã tiến hành đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 15 tháng 6 năm 2016 giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp, do tăng vốn điều lệ lên là 535,160,240,000 đồng.

5. Thù lao thực tế của BKS:

- Theo nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2016 thù lao cho BKS là 96,000,000 đồng, thù lao thực tế là 32,000,000 đồng cho mỗi thành viên. Tổng số tiền đã chi: 96,000,000 đồng đúng như nghị quyết ĐHCĐ.

6. Kiến nghị của BKS:

- BKS không có ý kiến và kiến nghị gì, vì STK đang được điều hành phù hợp theo các quy định hiện hành, BKS nhận thấy chưa có phát sinh các bất cập trong quá trình giám sát của mình.



CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THÉ KỶ
CENTURY SYNTHETIC FIBER CORPORATION

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

2016

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2017

THÔNGIỆP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Kính gửi Quý Cổ Đông, Khách Hàng, Đối Tác và Các Bên Có Liên Quan,

Chiến lược phát triển bền vững của Công ty Cổ phần Sợi Thέ Kỹ (“STK”) là cân bằng sự phát triển kinh tế với xã hội và bảo vệ môi trường nhằm đảm bảo sự phát triển dài hạn của Công ty. Bên cạnh các mục tiêu về phát triển kinh tế như bảo toàn vốn và tăng trưởng lợi nhuận, STK còn đặt ra các mục tiêu phát triển xã hội liên quan tới con người và cộng đồng, bảo vệ môi trường nhằm cải thiện môi trường và ngăn ngừa sự cạn kiệt nguồn tài nguyên.

Với tinh thần đó, các hoạt động sản xuất kinh doanh của STK luôn tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Khuyến khích việc tuân thủ các qui tắc đạo đức và thực hiện các tập quán quản trị doanh nghiệp lành mạnh;
- Cung cấp môi trường làm việc an toàn, bảo vệ sức khỏe cho người lao động và tạo cơ hội tự phát triển cho người lao động;
- Khuyến khích sự đa dạng về văn hóa và công bằng ở nơi làm việc;
- Hạn chế những tác động bất lợi tới môi trường;
- Tạo cơ hội cho sự phát triển kinh tế và xã hội của địa phương và cộng đồng dân cư.

Năm 2016 là một năm hết sức khó khăn của ngành sợi nói chung và STK nói riêng. Tuy nhiên, STK vẫn kiên định với mô hình phát triển bền



vững. Tiếp nối những nỗ lực trong việc xây dựng văn hóa quản trị doanh nghiệp lành mạnh và nền sản xuất thân thiện với môi trường, trong năm 2016, STK đã có một số bước tiến trong việc hoàn thiện Bộ Quy Tắc Ứng Xử, xây dựng nền tảng cho quản trị rủi ro và hình thành các Tiểu ban Kiểm Toán Nội Bộ và Lương Thưởng và Nhân sự trực thuộc Hội Đồng Quản Trị và đặc biệt là chính thức chào bán sản phẩm sợi tái chế ra thị trường. Chúng tôi tin tưởng rằng với nỗ lực và sự tận tâm của toàn thể cán bộ công nhân viên, sự ủng hộ của cổ đông, các khách hàng, đối tác và các bên có liên quan, STK sẽ duy trì được sự phát triển bền vững trong tương lai.

Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị

Đặng Triệu Hòa

TỔNG QUAN

VỀ BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 2016

Ngành dệt may luôn đóng một vai trò quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam. Là một trong những ngành có tỷ lệ đóng góp cao nhất vào GDP, tạo ra công ăn việc làm cho hàng triệu lao động, chính vì thế ngành dệt may luôn được Chính phủ quan tâm và tập trung phát triển. Là một mắt xích trong chuỗi cung ứng toàn cầu của ngành dệt may, Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của sự dịch chuyển của chuỗi cung ứng toàn cầu dưới tác động của các FTA. Năm 2014-2015, ngành dệt may Việt Nam đã chứng kiến làn sóng đầu tư ồ ạt của các dự án FDI để đón đầu các FTAs, kéo theo đó là những nguy cơ tiềm ẩn gây ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, với mức độ thâm dụng lao động cao, ngành dệt may cũng thu hút sự chú ý của người tiêu dùng và cơ quan chính quyền về các trách nhiệm đối với người lao động.

Là một doanh nghiệp hoạt động trong ngành sợi, thuộc chuỗi cung ứng của dệt may, STK luôn chú trọng đến chiến lược phát triển bền vững. Công ty đặt ra các mục tiêu tăng trưởng về kinh tế nhưng không bỏ quên những trách nhiệm đối với xã hội, cộng đồng và môi trường. Bên cạnh đó, Công ty còn đảm bảo cho sự cân bằng lợi ích giữa hoạt động của Công ty với lợi ích của các bên liên quan.

Năm 2016 là năm thứ hai STK lập báo cáo phát triển bền vững. Mục đích của việc thực hiện báo cáo là nhằm công bố kết quả, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đã đề ra trong năm 2016 và kế hoạch cho năm 2017.

Báo cáo Phát triển bền vững 2016 của Sợi Thế Kỷ được lập dựa trên hướng dẫn tiêu chuẩn GRI-G4.

Kỳ báo cáo: Báo cáo này được lập cho niên độ kết thúc vào ngày 31/12/2016 (cùng niên độ Báo cáo thường niên năm 2016).

Chu kỳ báo cáo: được lập theo định kỳ hàng năm.

Địa chỉ liên hệ nếu có câu hỏi:

Phòng Quan hệ cổ đông – CTCP Sợi Thế Kỷ - Địa chỉ: Đường số 8, KCN Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Email: ir@century.vn

Điện thoại: (+84.66) 389 9537 (máy lẻ: 113)



Phạm vi và ranh giới của báo cáo: Báo cáo được lập tại Việt Nam, lĩnh vực ngành sợi, đối với hoạt động của CTCP Sợi Thế Kỷ.

Những điểm cải tiến trong Báo cáo Phát triển bền vững 2016

Rút kinh nghiệm từ Báo cáo phát triển bền vững 2015, trong báo cáo lần này Công ty đã có một số cải tiến như sau:

- (1) Bổ sung chi tiết về cách thức tham vấn các bên có liên quan;
- (2) Bổ sung về các rủi ro trọng yếu, giải pháp khắc phục, giảm thiểu rủi ro;
- (3) Cung cấp thêm thông tin về các nỗ lực xây dựng các tiểu bang của HĐQT;
- (4) Mô tả chi tiết hệ thống quản lý (tổ chức nhân sự, cách thức báo cáo, kiểm soát hiệu quả báo cáo, giải quyết sự cố) đối với các vấn đề quan trọng như an toàn lao động, môi trường, chất lượng sản phẩm;
- (5) Bổ sung các số liệu chi tiết về tiêu hao nguyên vật liệu; năng lượng.
- (6) Tính Cacbon footprint;
- (7) Số liệu về số giờ đào tạo cho một nhân viên trong một năm;

Các giá trị đạo đức của Công ty

Các thành viên STK cam kết sẽ:

- Tuân thủ luật pháp, hiến pháp của nhà nước Việt Nam.
- Tuân thủ những quy định, quy chế theo Điều lệ Công ty, các Nguyên tắc quản trị và các quy định khác mà Công ty đã ban hành.
- Đề cao tính bảo mật thông tin, quản lý và sử dụng các nguồn lực hiệu quả, có ý thức bảo vệ tài sản Công ty.
- Hành động vì lợi ích tối ưu của Công ty và hạn chế tối đa mâu thuẫn quyền lợi với Công ty.
- Có trách nhiệm với xã hội, cộng đồng địa phương nơi Công ty hoạt động.
- Cạnh tranh công bằng, lành mạnh, đảm bảo các thông tin được cung cấp chính xác, kịp thời, tránh gây thiệt hại đến quyền lợi và lợi ích của các bên liên quan.
- Trân trọng khách hàng, luôn có giải pháp hữu ích, hợp lý để thỏa mãn nhu cầu của khách hàng.
- Xem người lao động là tài sản quý giá, luôn tôn trọng, đối xử công bằng, quan tâm chăm sóc, chú trọng đến việc đào tạo, phát triển năng lực người lao động.

Nguyên tắc đối xử với các bên liên quan

➤ Nguyên tắc đối xử với cổ đông:

Cổ đông là bên liên quan quan trọng của Công ty. Chính vì thế mối quan hệ giữa STK và cổ đông được đặc biệt chú trọng. STK luôn gắn kết lợi ích của cổ đông với sự phát triển bền vững của Công ty. STK cam kết:

- Đặt lợi ích của cổ đông lên hàng đầu, ngăn chặn những xung đột lợi ích, đảm bảo cho cổ đông một kênh đầu tư an toàn, chính sách cổ tức hấp dẫn, sinh lợi bền vững.
- Cung cấp cho cổ đông các kênh thông tin đa dạng, hiệu quả. STK luôn đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về công bố thông tin như minh bạch, chính xác, kịp thời và rõ ràng.
- Đảm bảo đối xử công bằng với tất cả các cổ đông.
- Đảm bảo việc bảo mật thông tin của nhà đầu tư, cổ đông trừ trường hợp được sự cho phép của người có liên quan hoặc yêu cầu của cơ quan luật pháp.

➤ Nguyên tắc đối xử với khách hàng:

Mọi hoạt động của Công ty đều hướng đến việc xây dựng niềm tin với khách hàng, đặt uy tín và chất lượng sản phẩm lên hàng đầu, không ngừng vun đắp mối quan hệ với khách hàng bằng những

hành động cụ thể như chính sách hậu mãi, chăm sóc khách hàng phù hợp với chuẩn mực chung hai bên đã thỏa thuận.

- Công ty cam kết đối xử công bằng, chính trực với tất cả khách hàng, luôn trân trọng khách hàng, xây dựng mối quan hệ trên cơ sở đôi bên cùng có lợi.
- Hướng tới mục tiêu xây dựng và duy trì sự hài lòng của khách hàng ở mức cao, thiết lập mối quan hệ bền vững với khách hàng thông qua việc tạo ra những sản phẩm chất lượng tốt với mức giá cạnh tranh, giao hàng đúng hạn và đúng số lượng, dịch vụ hậu mãi tốt.
- Liên tục cải tiến, đa dạng hóa sản phẩm, tạo điều kiện tối ưu cho sự lựa chọn của khách hàng.
- Bảo vệ thông tin khách hàng.

➤ **Nguyên tắc đối xử với người lao động:**

Trên cơ sở hệ giá trị của STK “Cùng nhau phát triển: Gắn kết sự phát triển của STK với cộng đồng và mỗi người trong STK”, STK luôn xem người lao động là tài sản quý giá. Công ty luôn tôn trọng, đối xử công bằng, quan tâm chăm sóc đến nhân viên, chú trọng đến việc đào tạo, phát triển năng lực người lao động.

- Công ty xây dựng chính sách lương thưởng và phúc lợi cạnh tranh, cam kết thực hiện đầy đủ các lợi ích và quyền lợi chính đáng cho người lao động theo đúng nội dung “Thỏa ước lao động tập thể” đã được ký kết, thực hiện đúng quy định của Luật lao động và các quy định khác của Nhà nước.
- Công ty cam kết không sử dụng lao động trẻ em và lao động cưỡng bức.
- Công ty cam kết không phân biệt đối xử với người lao động.
- Công ty cam kết đảm bảo cho người lao động làm việc trong môi trường an toàn, được chăm lo sức khỏe và được hưởng các chế độ theo đúng quy định. Công ty luôn chú trọng đến việc đào tạo, tạo điều kiện thăng tiến cho nhân viên.
- Công ty thực hiện đánh giá kết quả công việc, khuyến khích nhân viên phản hồi, chia sẻ nguyện vọng và ý kiến để đóng góp cho sự phát triển của công ty.

➤ **Nguyên tắc ứng xử đối với Nhà cung ứng:**

- Công ty cam kết đối xử công bằng với tất cả các nhà cung ứng, hợp tác trên cơ sở đôi bên cùng có lợi, tránh những xung đột lợi ích thực sự hoặc tiềm ẩn với các nhà cung cấp.
- Công ty luôn tuân thủ các quy định về đấu thầu, đàm phán, ký hợp đồng.
- Công ty cam kết không tiết lộ những thông tin bí mật của nhà cung ứng cho đối thủ cạnh tranh của nhà cung ứng.



➤ **Nguyên tắc đối xử với Đối thủ cạnh tranh:**

STK luôn hướng đến việc nâng cao hình ảnh, vị thế của Công ty trong ngành, xác định mục tiêu cạnh tranh công bằng trên cơ sở chất lượng vượt trội và giá bán hợp lý. Công ty luôn tuân thủ các nguyên tắc cạnh tranh sau:

- Cạnh tranh công bằng, minh bạch, hợp pháp: không đưa ra những nhận xét về sản phẩm hay dịch vụ của đối thủ cạnh tranh một cách không chính xác hay không trung thực, không tham gia vào các hoạt động nhằm phá hoại đối thủ cạnh tranh.
- Công ty cam kết chỉ sử dụng những phương tiện hợp pháp để lấy thông tin mang tính cạnh tranh, tuyệt đối không sử dụng những cách thức không phù hợp hoặc trái giá trị đạo đức.

➤ **Nguyên tắc ứng xử với các Nhà nước**

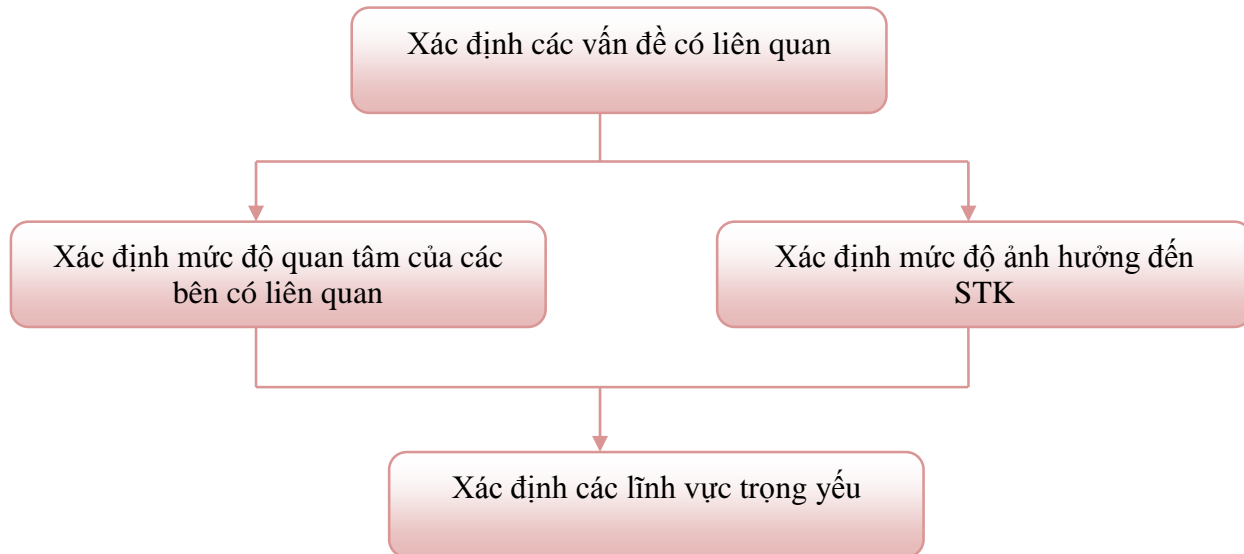
- Công ty cam kết tuân thủ luật pháp, hiến pháp của nhà nước Việt Nam.
- Công ty không thực hiện những hành vi tiêu cực để đạt được những ưu đãi, lợi ích đặc biệt từ chính quyền, cơ quan nhà nước.
- Công ty đảm bảo việc thực hiện các nghĩa vụ thuế và đóng góp ngân sách cho địa phương theo quy định hiện hành.

➤ **Nguyên tắc ứng xử với Truyền thông**

- Danh tiếng, uy tín của Công ty là tài sản quan trọng mà tất cả mọi nhân viên đều có nghĩa vụ phải giữ gìn và phát huy.
- Chúng ta làm việc với truyền thông để hỗ trợ họ hiểu về doanh nghiệp và đảm bảo rằng mọi thông tin chúng ta cung cấp là minh bạch, chính xác, không sai lệch.
- Bộ phận Quan hệ cổ đông (IR) chịu trách nhiệm phản hồi, cung cấp thông tin trên các phương tiện truyền thông. Các bộ phận khác không được tự ý tiếp xúc, trả lời các vấn đề liên quan đến Công ty.

Trong năm 2016, Công ty đã tiến hành cải thiện Bộ quy tắc ứng xử để đưa vào thực tế áp dụng. Dựa trên những nguyên tắc cơ bản ban đầu, Công ty đưa ra hướng dẫn cụ thể để xác định một cá nhân có vi phạm quy tắc ứng xử của Công ty hay không, đồng thời thiết lập nên cơ chế kiểm soát tuân thủ, thực hiện cải tiến và phản hồi thông tin đối với những vấn đề liên quan đến Bộ quy tắc ứng xử.

CÁCH THỨC XÁC ĐỊNH NỘI DUNG BÁO CÁO



Bối cảnh phát triển bền vững của STK:

Kinh tế thế giới năm 2016 tiếp tục là một năm đầy những rủi ro và bất ổn. Trong bối cảnh nền kinh tế Mỹ không có nhiều điểm sáng, kinh tế châu Âu chưa phục hồi, kinh tế Trung Quốc giảm tốc và các nền kinh tế mới nổi có dấu hiệu suy giảm, nhu cầu tiêu thụ hàng hóa trở nên chậm lại, thương mại toàn cầu yếu dần khiến cho triển vọng kinh tế thế giới càng trở nên kém lạc quan.

Chịu ảnh hưởng từ việc nhu cầu hàng hóa trên thế giới sụt giảm, các đơn hàng dệt may dịch chuyển sang các nước Lào, Bangladesh, Campuchia –đây là các quốc gia được hưởng mức thuế suất ưu đãi 0% khi xuất khẩu vào các thị trường lớn như Mỹ và EU theo chương trình GSP (Generalized Systems of Preferences - chương trình ưu đãi thuế quan phổ cập) cùng với việc nước Anh rời khỏi liên minh châu Âu, ngành dệt may Việt Nam năm 2016 đã ghi nhận mức tăng trưởng thấp nhất trong một thập kỷ qua. Năm 2016, kinh ngạch xuất khẩu dệt may Việt Nam chỉ đạt 23.8 tỷ USD, tăng 4.5% so với cùng kỳ năm trước, không đạt được mục tiêu đề ra từ đầu năm là 31 tỷ USD và sau đó điều chỉnh xuống còn 29 tỷ USD.

Đối với ngành xơ sợi, trong năm 2016 kinh ngạch xuất khẩu xơ sợi của Việt Nam đạt 2.9 tỷ USD, tăng trưởng 15.4% . Riêng đối với sợi polyester, giá trị xuất khẩu trong năm 2016 giảm 20% so với

cùng kỳ năm 2015, nguyên nhân là do sức cầu yếu, thị trường cạnh tranh khốc liệt và việc Thổ Nhĩ Kỳ áp thuế chống bán phá giá đối với mặt hàng sợi DTY của Việt Nam.

Bên cạnh sự sụt giảm của lực cầu, yêu cầu ngày càng khắt khe của người tiêu dùng và các nhãn hàng lớn cũng là một áp lực không nhỏ cho các doanh nghiệp dệt may Việt Nam. Ý thức về việc tiêu dùng có trách nhiệm để bảo vệ môi trường của người tiêu dùng ngày càng được nâng cao. Vì vậy, để đáp ứng mong đợi này của khách hàng, các thương hiệu lớn đã đưa ra các chính sách rất khắt khe về bảo vệ môi trường; ví dụ như Nike, Adidas, Puma... đã thực hiện phân tích đánh giá nhà cung cấp về các chỉ số xanh, quy định rõ ràng các mục tiêu giảm năng lượng tiêu thụ, nước sạch, khí thải CO₂, các yêu cầu về việc sử dụng nguyên vật liệu không độc hại, không gây ô nhiễm môi trường, gia tăng tỷ trọng nguyên vật liệu tái chế và trách nhiệm đối với người lao động và cộng đồng xã hội. Điều này đòi hỏi sự nỗ lực rất nhiều từ các doanh nghiệp Việt.

Có lẽ chưa bao giờ mà các vấn đề về biến đổi khí hậu và phát triển bền vững được Thế giới quan tâm như hiện nay. Tại Hội nghị về biến đổi khí hậu của Liên Hợp Quốc 2015, COP21 được tổ chức ở Paris từ ngày 30/11 đến 12/12/2015, 195 quốc gia tham gia đã tập trung thảo luận và đi đến một thỏa thuận chung thống nhất. Đến ngày 5/10/2016, Hiệp định Paris đã đạt được ngưỡng quy định cần thiết để có thể bắt đầu chính thức có hiệu lực vào ngày 4/11/2016. Đây là lần đầu tiên một hiệp ước quốc tế nhận được sự tham gia mạnh mẽ và nhanh chóng, cho thấy sự ủng hộ đặc biệt của cộng đồng quốc tế đối với các vấn đề về khí hậu. Một số nội dung chính của Hiệp định đó là cam kết của các quốc gia về việc giảm khí thải nhà kính, chuyển đổi từ sử dụng năng lượng hóa thạch sang các nguồn năng lượng sạch thay thế nhằm hướng tới nền kinh tế phát thải khí thấp và hạn chế mức tăng nhiệt độ Trái Đất không quá 2°C so với thời kỳ tiền Cách mạng công nghiệp.

Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam rất dễ bị tổn thương, đặc biệt là bởi các tác động của biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng. Nhận thức được điều đó, Việt Nam đã sớm tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, Nghị định thư Kyoto và đặc biệt là Hiệp định Paris về biến đổi khí hậu. Đặc biệt là trong bối cảnh hiện nay khi Việt Nam đã và đang ký kết hàng loạt các hiệp định thương mại, các dự án đầu tư vào Việt Nam ngày càng nhiều dẫn đến nguy cơ ô nhiễm môi trường ngày một tăng cao. Các vụ ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ở Việt Nam gần đây, điển hình như vụ Formosa Hà Tĩnh, đã gióng lên hồi chuông báo động về phát triển kinh tế bền vững. Sau sự cố này, các cơ quan nhà nước của Việt Nam đã phải chú trọng hơn đến việc kiểm soát các thủ tục, quy trình thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, các quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Bài học về phát triển nóng các ngành sản xuất có tính ô nhiễm cao như sắt thép, cao su, xi măng, xi mạ, nhuộm... khiến Trung Quốc phải trả giá đắt cho ô nhiễm môi trường nặng nề vẫn còn đó, chính vì thế Chính phủ Việt Nam sẽ có xu hướng thận trọng hơn trong việc lựa chọn, sàng lọc và giám sát các dự án, không thể thu hút đầu tư bằng mọi giá.

Tham vấn các bên liên quan



Các bên có liên quan	Hình thức tương tác và tiếp nhận ý kiến	Nội dung tham vấn và phản hồi mong đợi từ các bên có liên quan	Những hành động STK đã thực hiện để đáp lại mong đợi của các bên liên quan.
Cổ đông	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua các chương trình họp ĐHĐCĐ, các buổi gặp mặt trực tiếp với nhà đầu tư, các chương trình hội thảo, chương trình tham quan nhà máy, Ban Tổng giám đốc cũng như Bộ phận Quan hệ Cổ đông đã có cơ hội tiếp xúc, trao đổi để biết được những mối quan tâm của cổ đông dành cho Công ty. - Ngoài ra, bộ phận quan hệ cổ đông của STK cũng luôn sẵn sàng thảo luận, trả lời các vấn đề quan tâm của cổ đông và nhà đầu tư qua điện thoại và email. 	<ul style="list-style-type: none"> - Minh bạch thông tin - Hệ thống quản trị doanh nghiệp tốt - Hiệu quả hoạt động SXKD, tài chính. - Định hướng phát triển bền vững của doanh nghiệp, mối quan tâm của doanh nghiệp đối với các vấn đề xã hội, môi trường, cộng đồng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bất chấp những khó khăn của thị trường trong năm 2016, Công ty vẫn cố gắng đẩy mạnh việc phát triển thị trường mới, khách hàng mới, sản phẩm mới, tăng trưởng doanh số và duy trì hoạt động kinh doanh có lời làm bàn đạp cho sự phát triển của những năm sau. - Công ty luôn tuân thủ đúng quy định về công bố thông tin. Kể từ khi được niêm yết trên SGDCK Hồ Chí Minh, STK chưa từng bị nhắc nhở về vi phạm liên quan đến việc công bố thông tin. - Công ty cam kết trả cổ tức tối thiểu 15%/năm cho cổ đông. - Công ty không ngừng hoàn thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp của mình. Trong năm 2016, HĐQT đã nghiên cứu, tiếp xúc với các đơn vị



Khách hàng

- Bộ phận kinh doanh và quản lý chất lượng thường xuyên tương tác với khách hàng (bao gồm các buổi gặp mặt, đến thăm công ty khách hàng, email, điện thoại...) để trao đổi thông tin, tìm hiểu các nhu cầu, mong đợi từ phía khách hàng về chất lượng, dịch vụ, giá cả của sản phẩm...
- Định kỳ, Công ty có gửi phiếu khảo sát cho khách hàng để thu thập các đánh giá, ý kiến đóng góp nhằm cải thiện chất lượng dịch vụ của Công ty, thỏa mãn mong đợi của khách hàng.
- Công ty hoạt động bền vững-an toàn và uy tín
- Chất lượng sản phẩm- dịch vụ cao.
- Giá cả cạnh tranh.
- Các điều khoản hợp đồng.
- Dịch vụ khách hàng vượt trội.
- Công nghệ, năng lực hoạt động.
- Sự chuyên nghiệp trong dịch vụ cung ứng.
- Các sản phẩm mang đến giá trị gia tăng cao.
- Sản phẩm an toàn, không chứa hóa chất độc hại
- Công ty luôn hướng tới mô hình phát triển bền vững. Trong năm 2016, Công ty đã lọt Top 100 Doanh nghiệp phát triển bền vững Việt Nam.
- Công ty liên tục nghiên cứu phát triển để cho ra đời các sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Trong năm 2016, Công ty đã cho ra mắt sản phẩm sợi tái chế. Trong tương lai, Công ty sẽ tiếp tục cho ra đời các sản phẩm như sợi màu, sợi hút ẩm, sợi co giãn cao, sợi CD (Cationic Dyedable), sợi Dope Dyed.
- Công ty được tổ chức SGS cấp giấy chứng nhận sản phẩm không sử dụng các chất độc hại theo tiêu chuẩn châu Âu (REACH 168).
- Công ty đã được cấp chứng chỉ Global Recycle Standard v3.0 (GRS) về sản xuất sợi tái chế. Để đạt được



Người lao động

- Hàng tuần, Công ty thường tổ chức chương trình Tôn chỉ cũng như các cuộc họp giao ban để qua đó trao đổi về tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty, những vấn đề khó khăn còn đang vướng mắc của các bộ phận cũng như nắm rõ hơn những nhu cầu, tâm tư, nguyện vọng của người lao động.
- Định kỳ hàng quý, Công ty thực hiện đối thoại định kỳ với người
- Môi trường làm việc an toàn, sức khỏe nghề nghiệp
- Chính sách lương thưởng và phúc lợi cao.
- Cơ hội học tập, phát triển, nâng cao tay nghề.
- Cơ hội thăng tiến trong công việc
- Tầm nhìn của người lãnh đạo.
- Sự công bằng và dân chủ.
- Công ty không ngừng cải thiện môi trường làm việc cho CBCNV nhằm mang lại sự hài lòng cho nhân viên bằng những chính sách về lương thưởng, phúc lợi, đào tạo, thăng tiến.
- Đưa ra các cam kết về quyền dân chủ, quyền được đối xử công bằng, tôn trọng đối với người lao động.
- Đảm bảo cho người lao động điều kiện làm việc an toàn, được chăm lo sức khỏe.

chứng chỉ này, STK đã thực hiện các tiêu chuẩn khắt khe về bảo vệ môi trường, an toàn lao động, sức khỏe con người, cam kết không sử dụng hóa chất độc hại.

- Công ty được các khách hàng trong nước và quốc tế đánh giá cao về chất lượng và dịch vụ, được đánh giá ngang với các công ty sản xuất sợi polyester hàng đầu thế giới như Nan Ya (Formosa), Lan Fa, Zig Sheng, Hengli, LeaLea, Far Eastern New Century.



lao động nhằm chia sẻ thông tin, tăng cường sự hiểu biết giữa người sử dụng lao động và người lao động để bảo đảm việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc. Hàng năm, tại Hội nghị người lao động, Công ty cũng tiếp thu những ý kiến đóng góp của CBCNV để hoàn thiện hơn các cơ chế, chính sách Công ty, góp phần cải thiện môi trường làm việc cũng như hiệu quả lao động.

- Bên cạnh đó, người lao động còn có thể trực tiếp trao đổi với người quản lý trực tiếp của mình hoặc phòng nhân sự về những suy nghĩ, vướng mắc, khó khăn trong công việc của mình để nhận được sự tư vấn.
- Ngoài ra, định kỳ hoặc đột xuất, Công ty và người lao động còn tiến hành phiên họp thương lượng tập thể để xây dựng mối quan hệ lao động hài hòa, ổn

- Trong năm 2016, Công ty đã tăng lương trung bình cho CBCNV từ 8% đến 18% tùy vào vị trí công việc. Số lượng người được nâng bậc lương và đề bạt lên vị trí cao hơn là 23 người. Ngoài ra, Công ty cũng đã tổ chức 02 khóa học về sản xuất tinh gọn cho 60 CBCNV là cấp quản lý và các tác nghiệp viên giỏi để họ đào tạo lại cho CBCNV thuộc đơn vị của mình. Mỗi khóa học kéo dài 3 tháng.



định và tiên bộ; xác lập các điều kiện lao động mới để tiến hành ký kết thỏa ước lao động tập thể; giải quyết những vướng mắc, khó khăn trong công việc.

Đối thủ cạnh tranh

- Dựa trên những khảo sát nghiên cứu thị trường độc lập của đơn vị và các báo cáo ngành được các cơ quan chức năng- các tổ chức phân tích trong nước và quốc tế cung cấp, Công ty có thể đưa ra những kết quả phân tích, đánh giá về chiến lược cũng như quan điểm của đối thủ cạnh tranh.
- Môi trường cạnh tranh công bằng, minh bạch.
- Công ty thực hiện cạnh tranh công bằng trên cơ sở chất lượng vượt trội và giá bán hợp lý.
- Trong năm 2016, Công ty đã tích cực chia sẻ thông tin và phối hợp với các công ty cùng ngành trong vụ kiện chống bán phá giá tại thị trường Thổ Nhĩ Kỳ.

Nhà cung ứng

- Dựa trên các kế hoạch mua hàng của Công ty, bộ phận thu mua thường xuyên gặp mặt, tương tác với nhà cung ứng để đạt được những thống nhất có lợi cho cả hai bên.
- Uy tín, cộng tác dài lâu.
- Hợp tác trên cơ sở đôi bên cùng có lợi, cùng nhau phát triển.
- Xây dựng chuỗi giá trị bền vững
- Công ty hợp tác với nhà cung ứng trong việc cùng nhau phát triển, nâng cao chất lượng sản phẩm, mang lại lợi ích cho cả hai bên.
- Bộ phận thu mua cùng với bộ phận quản lý chất lượng cũng thường xuyên đến thăm nhà



máy của nhà cung ứng để đánh

giá về công nghệ sản xuất của đối tác, trao đổi về nhu cầu của hai bên, cùng nhau hợp tác và phát triển.

Nhà nước	<ul style="list-style-type: none">- Công ty thường tiếp xúc với các cơ quan nhà nước qua các cuộc họp, các đợt thanh tra, các báo cáo hoặc các văn bản hành chính của nhà nước.	<ul style="list-style-type: none">- Tuân thủ các chính sách, quy định của pháp luật.- Đáp ứng đầy đủ các chứng chỉ, giấy phép theo quy định- Hỗ trợ phát triển cộng đồng	<ul style="list-style-type: none">- Công ty luôn tuân thủ chính sách và quy định pháp luật của nhà nước. Công ty không có bất kỳ vi phạm nào liên quan đến việc không tuân thủ pháp luật.
Ngân hàng đối tác	<ul style="list-style-type: none">- Với các ngân hàng đối tác, cả hai bên thường xuyên có các cuộc gặp mặt, trao đổi thông tin, thương lượng về các điều khoản trong hợp đồng. Trong quá trình hợp tác, cả hai bên cũng thường xuyên trao đổi qua điện thoại và email về các vấn đề phát sinh.	<ul style="list-style-type: none">- Công ty hoạt động bền vững và uy tín.- Minh bạch trong hệ thống quản trị doanh nghiệp.- Hệ thống quản lý tài chính chuyên nghiệp.	<ul style="list-style-type: none">- Công ty không ngừng hoàn thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp.- Thực hiện đầy đủ, đúng hạn các nghĩa vụ trả nợ và lãi vay đối với tổ chức tín dụng.
Cộng đồng địa phương	<ul style="list-style-type: none">- Qua các buổi gặp mặt trao đổi, các văn bản hành chính với các cơ quan đoàn thể tại địa phương, các hoạt động xã hội cộng đồng, Công ty có thể nắm được những mối quan tâm, mong đợi của cộng	<ul style="list-style-type: none">- Có trách nhiệm, chia sẻ, chung tay phát triển cộng đồng.	<ul style="list-style-type: none">- Công ty luôn nỗ lực trong việc đóng góp cho sự phát triển của cộng đồng, góp phần phát triển kinh tế địa phương thông qua việc sử dụng nhiều dịch vụ của những nhà cung ứng địa phương như nhà trọ, bảo



CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THÉ KỸ
CENTURY SYNTHETIC FIBER CORPORATION

đồng địa phương danh cho Công ty.

Hiệp hội ngành (VCOSA)

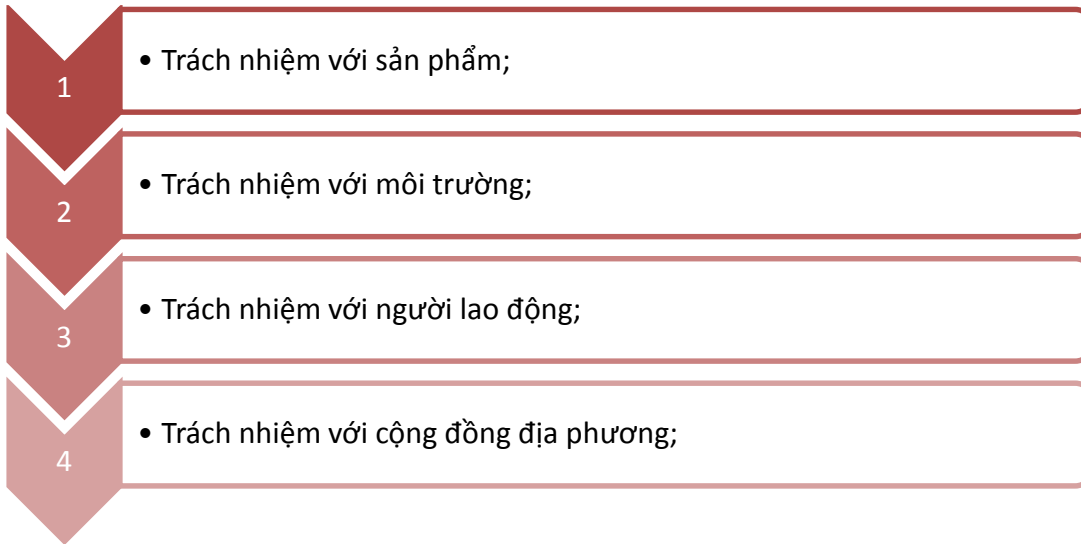
- Thông qua các diễn đàn, đối thoại, các cuộc tiếp xúc, văn bản hành chính, email trao đổi giữa doanh nghiệp và Hiệp hội ngành, cả 2 bên có thể chia sẻ những khó khăn, vướng mắc và những kỳ vọng từ cả 2 phía.

- Trở thành thành viên có đóng góp tích cực trong việc chia sẻ thông tin, xây dựng phát triển ngành.

vệ, cung cấp suất ăn công nghiệp, đồng phục...

- Luôn sẵn sàng hợp tác cùng Hiệp hội và các doanh nghiệp cùng ngành trong việc phát triển ngành sợi nói riêng và chuỗi cung ứng dệt may nói chung.

Các chủ đề của báo cáo phát triển bền vững:



Đảm bảo báo cáo bởi bên thứ ba:

- STK tuân thủ nguyên tắc trung thực, chính xác và minh bạch khi công bố các số liệu trong báo cáo. Ngoài ra, một số dữ liệu về hoạt động của STK sau còn có sự đảm bảo của bên thứ ba nhằm đảm bảo tính chính xác, độ tin cậy và tính toàn vẹn của dữ liệu:
 - Thông tin về Xử lý chất thải được xác nhận bởi các Công ty dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.
 - Thông tin về tiết kiệm năng lượng được kiểm toán bởi Trung Tâm Tiết Kiệm Năng Lượng TP.HCM.
 - Thông tin về Kết quả đo kiểm tra môi trường lao động bởi Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động.
 - Thông tin về Kết quả đo kiểm Môi trường bởi Trung tâm Nghiên Cứu Dịch Vụ Công Nghệ và Môi Trường.
 - Thông tin tài chính được kiểm toán bởi Ernst & Young.

NỘI DUNG BÁO CÁO

I. TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI SẢN PHẨM:

Với mong muốn mang đến cho khách hàng những sản phẩm-dịch vụ chất lượng cao, STK đã không ngừng đầu tư vào cơ sở vật chất hiện đại, áp dụng các phương thức quản trị tiên tiến, sử dụng nguyên liệu đầu vào chất lượng cao do các nhà sản xuất có uy tín cung cấp, tuân thủ các quy định khắt khe về việc sử dụng các hóa chất độc hại, liên tục cải thiện chất lượng dịch vụ....

✚ Đầu tư cơ sở vật chất hiện đại:

Với chiến lược tập trung vào phân khúc sản phẩm chất lượng cao nên STK luôn chú trọng vào việc đầu tư máy móc và công nghệ. Máy móc thiết bị của Công ty được chế tạo bởi Tập đoàn hàng đầu châu Âu Oerlikon Barmag. Với công nghệ sản xuất mới nhất, những máy móc thiết bị này sẽ đảm bảo cho chất lượng của sản phẩm được ổn định, giúp tiết kiệm năng lượng, góp phần bảo vệ môi trường và gia tăng tính cạnh tranh của sản phẩm về mặt giá thành.

Năm 2011, để nâng cao tính minh bạch và tăng cường hiệu quả quản lý và sản xuất, Công ty đã triển khai áp dụng hệ thống ERP- SAP All In One. Đến tháng 9/2013, hệ thống này đã đi vào hoạt động trọn vẹn, giúp Công ty có thể kiểm soát được tất cả các hoạt động bao gồm sản xuất, bán hàng, mua hàng, nhân sự, tài chính, các nguồn lực và chi phí một cách hiệu quả.

Năm 2015, Công ty đưa hệ thống điều khiển trung tâm Plant Operation Center (“POC”) vào áp dụng trong sản xuất. POC có các ứng dụng như quản lý điều kiện sản xuất, kiểm soát hiệu quả sản xuất, kiểm soát chất lượng. Với các ứng dụng nêu trên Công ty có thể gia tăng hiệu quả sản xuất cũng như nâng cao chất lượng sản phẩm hơn nữa, nhằm đem lại sự hài lòng tốt nhất cho khách hàng đồng thời giúp gia tăng năng suất lao động cho Công ty.

✚ Áp dụng các phương thức quản trị hiện đại:

- ✓ ISO 9001- 2008: Đảm bảo mọi hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng qui trình đã thiết lập và chuẩn mực của ngành.
- ✓ 5S: Giúp tạo dựng môi trường làm việc an toàn, thuận tiện, sạch sẽ, ngăn nắp và loại bỏ những thứ không cần thiết nhằm gia tăng hiệu quả công việc, giảm thời gian lãng phí, là nền tảng cơ bản để có thể thực hiện những phương thức khác ở mức cao hơn là Kaizen và sản xuất tinh gọn (“LEAN”).
- ✓ Kaizen: Liên tục cải tiến qui trình hoạt động nhằm nâng cao hiệu quả công việc và chất lượng sản phẩm.
- ✓ Sản xuất tinh gọn: là phương pháp cải tiến có hệ thống, liên tục tập trung vào việc loại bỏ các lãng phí trong quá trình sản xuất, giúp tối ưu hóa nguồn lực, rút ngắn chu kỳ sản xuất đồng

thời tăng khả năng đáp ứng một cách linh hoạt các yêu cầu không ngừng biến động và khắc khe của khách hàng.



Tất cả các phương thức quản trị hiện đại trên đều được cụ thể hóa thành các quy trình hoạt động chuẩn (SOP- Standard Operating Procedures) cho tất cả các khâu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo việc quản lý chất lượng được thực hiện xuyên suốt từ khâu mua nguyên liệu thô đến khâu sản xuất ra các sản phẩm sợi POY, DTY, FDY và quản lý nhà kho.

✚ Sản phẩm chất lượng, không sử dụng hóa chất độc hại:

STK cam kết mang lại những sản phẩm chất lượng cao được thể hiện qua quy trình hoạt động chặt chẽ từ khâu kiểm soát chất lượng nguyên vật liệu đầu vào, quản lý quá trình sản xuất, cho đến quá trình tái kiểm tra sản phẩm để đánh giá chất lượng sản phẩm nhằm đảm bảo đúng theo yêu cầu đơn đặt hàng.

Công việc kiểm soát chất lượng được thực hiện ở các bộ phận sau:

- ✓ Bộ phận thu mua: thực hiện nghiệm thu tất cả NVL đầu vào để nhận dạng và loại trừ các NVL dị thường trước khi sản xuất, đánh giá chất lượng NVL trong quá trình sản xuất để kiến nghị nhà cung cấp xử lý các khuyết điểm nhỏ nhằm mang lại sự ổn định cho NVL cũng như là chất lượng sản phẩm. Bên cạnh đó, bộ phận thu mua còn phải đảm bảo NVL được mua phải tuân thủ theo bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất (MSDS).
- ✓ Đối với nhà máy, Cơ điện, Bảo trì: thực hiện kiểm soát chất lượng công việc và sản phẩm trong quá trình sản xuất để nhận dạng lỗi nhằm loại bỏ các sản phẩm không đạt chất lượng.
- ✓ Bộ phận kiểm soát chất lượng (QC- Quality Control) gồm 215 nhân viên thực hiện kiểm tra chất lượng 100% cho bán thành phẩm POY và các sản phẩm cuối cùng như DTY và FDY. Ngoài ra bộ phận này còn chịu trách nhiệm kiểm soát các thông số kỹ thuật của máy móc.

Vào đầu mỗi năm, Công ty đều đề ra các chỉ tiêu về chất lượng:

BỘ PHẬN	Chỉ tiêu	Thực hiện 2016	Kế hoạch 2016	Tăng/Giảm +/-	Kế hoạch 2017
POY	Tỷ lệ hàng đầy cối AF	94.24%	96.42%	-2.18%	96.42%
	Tỷ lệ POY thứ cấp	1.26%	0.95%	0.31%	0.95%
DTY	Tỷ lệ hàng AA	88.52%	91%	-2.48%	91%
	Tỷ lệ DTY thứ cấp	0.63%	0.68%	-0.05%	0.68%
FDY	Tỷ lệ hàng đầy cối AA	90.26%	95.50%	-5.24%	95.50%
	Tỷ lệ FDY thứ cấp	2.66%	1.50%	1.16%	1.50%

Để theo sát các mục tiêu về chất lượng đã đề ra, định kỳ hàng tuần Công ty sẽ tổ chức họp giao ban để báo cáo về tình hình chất lượng sản phẩm. Định kỳ hàng tháng, các bộ phận sẽ báo cáo các KPIs (trong đó có KPIs về chất lượng), từ đó đưa ra giải trình về nguyên nhân đạt hay không đạt và đề ra phương án giải quyết.

Trong năm 2016, Công ty đã được tổ chức SGS cấp giấy chứng nhận sản phẩm của STK tuân thủ các quy định về việc không sử dụng các chất độc hại theo quy định REACH do Cục Hóa Chất Châu Âu ban hành nhằm bảo vệ sức khỏe con người và môi trường trước các rủi ro gây ra bởi hóa chất.

Ngoài ra, Công ty cũng đạt được chứng chỉ The Global Recycle Standard (GRS). Đây là một tiêu chuẩn sản phẩm cho việc triển khai và xác minh thành phần của nguyên vật liệu tái chế trong sản phẩm cuối cùng, đồng thời vẫn đảm bảo những điều kiện nghiêm ngặt trong quá trình sản xuất. Để đạt được chứng chỉ này, STK đã thực hiện các tiêu chuẩn khắt khe về bảo vệ môi trường, an toàn lao động, sức khỏe con người, cam kết không sử dụng hóa chất độc hại.



Một điểm nhấn khác trong năm 2016 đó là Công ty đưa nội dung “Nâng cao ý thức tôn trọng sản phẩm” vào chương trình đào tạo. Qua chương trình, học viên sẽ được hướng dẫn cách thực hiện các thao tác trong quá trình sản xuất một cách chính xác nhất, chỉ rõ những hành vi nào là sai so với tác nghiệp chuẩn, làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm. Đây là một nội dung đào tạo thiết thực, góp phần nâng cao tinh thần ý thức cũng như kỹ năng của nhân viên, qua đó nâng cao chất lượng sản phẩm và uy tín của Công ty.

📌 Dịch vụ khách hàng:

Với tôn chỉ phục vụ khách hàng, đội ngũ nhân viên STK luôn cố gắng hết mình để thỏa mãn nhu cầu của khách hàng. Trong bối cảnh thị trường khó khăn, Công ty đã nỗ lực cạnh tranh với đối thủ bằng chính dịch vụ vượt trội của mình. Bên cạnh việc cam kết giao hàng nhanh, đúng và đủ, STK còn hỗ trợ tư vấn cho khách hàng về các quy cách sản phẩm sao cho phù hợp với nhu cầu của họ. Nhân viên bộ phận chăm sóc khách hàng và quản lý chất lượng của Công ty trực tiếp đến nhà máy của khách hàng để đánh giá kết quả sử dụng sản phẩm sợi của công ty và đưa ra Báo cáo đặc tính sản phẩm sợi.

Công ty cũng thường xuyên thực hiện khảo sát, phỏng vấn về sự thỏa mãn nhu cầu của khách hàng. Trong năm 2016, Công ty nhận được 49 khiếu nại, chiếm tỷ lệ 2.91% trên tổng số lượng đơn hàng. STK luôn nỗ lực để đưa ra những giải pháp nhằm xử lý các khiếu nại của khách hàng một cách linh hoạt, nhanh chóng và hiệu quả nhất.

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH KHIẾU NẠI KHÁCH HÀNG							
Năm	Thời gian giải quyết		Không giải quyết	Dưới 1 tuần	1 tuần đến dưới 1tháng	1 tháng đến dưới 3 tháng	Trên 3 tháng
	2015	2016					

0	0	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7	13	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
35	28	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
9	8	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
0	0	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
51	49	TỔNG CỘNG				

✚ Các mục tiêu phát triển sản phẩm mới:

- Với những nỗ lực không ngừng trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm và cho ra đời những sản phẩm mới, trong năm 2016 Công ty đã nghiên cứu thành công và chính thức sản xuất sợi tái chế để cung cấp cho khách hàng. Công ty sẽ tiếp tục nghiên cứu phát triển thêm các sản phẩm có giá trị gia tăng cao như: sợi màu (góp phần làm giảm ô nhiễm môi trường thông qua việc giảm lượng nước sử dụng và không dùng đến các hóa chất độc hại), sợi hút ẩm, sợi co giãn cao, sợi CD (cationic dyedable), sợi Dope Dyed Melange, sợi Dope Dyed Fancy.
- Hướng tới phát triển chiều dọc, mở rộng hợp tác với các đối tác chiến lược tạo thành chuỗi cung ứng từ sợi cho đến vải và may mặc, nâng cao thêm giá trị gia tăng cho Công ty.



Sợi tái chế



Sợi màu



Các loại sợi có giá trị gia tăng cao: sợi hút ẩm, sợi co giãn cao, sợi CD, sợi Dope Dyed Melange, sợi Dope Dyed Fancy...

II. TRÁCH NHIỆM VỚI MÔI TRƯỜNG

Bảo vệ môi trường là một trong những mục tiêu quan trọng hàng đầu của STK. Công ty luôn tuân thủ thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Trong năm 2016, TGD của STK đã đưa ra cam kết về việc thực hiện đầy đủ các yêu cầu của chính sách môi trường theo tiêu chuẩn GRS –V3.0 đối với các vấn đề về sử dụng năng lượng, nguồn nước, nước thải, khí thải và quản lý chất thải. Ngoài ra, công ty còn ban hành Sổ tay môi trường nhằm đảm bảo việc quản lý môi trường phù hợp với quy định pháp luật hiện hành, phù hợp với tiêu chuẩn GRS.

CHÍNH SÁCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA STK

- 1. Mục tiêu tạo ra sản phẩm thân thiện với môi trường, thỏa mãn nhu cầu khách hàng là tâm điểm của mỗi hành động và quyết định trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.*
- 2. Đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tuân thủ các yêu cầu của pháp luật và các yêu cầu khác về môi trường.*
- 3. Thúc đẩy cải tiến liên tục dựa trên các quy trình hữu hiệu, phương pháp và công cụ đo lường minh bạch kịp thời, biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm, đảm bảo điều kiện làm việc an toàn và sức khỏe cho người lao động.*
- 4. Cung cấp nguồn lực, cải tiến kỹ thuật công nghệ và thiết bị, thực hiện kiểm toán năng lượng định kỳ nhằm tiết kiệm năng lượng, tài nguyên nước, nguyên vật liệu.*
- 5. Đào tạo nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho tất cả CBCNV và truyền đạt Chính sách môi trường tới tất cả CBCNV Công ty và các bên liên quan.*

1. Vật liệu

Để đảm bảo sản phẩm luôn đạt chất lượng cao và ổn định, khoảng 90% nguyên liệu đầu vào và linh phụ kiện của STK được nhập khẩu từ các nhà cung cấp lớn đến từ Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật, Đức, chỉ một phần nhỏ còn lại được nhập từ Trung Quốc và Việt Nam (chủ yếu là ống giấy và thùng carton). Những nhà cung ứng nguyên vật liệu cho STK là các công ty quốc tế hàng đầu luôn đảm bảo tuân thủ các qui định về bảo vệ môi trường.

STT	Chủng loại Nguyên vật liệu	Quốc gia nhập khẩu	Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu trong năm 2016
-----	----------------------------	--------------------	--

1	Polyester Chip	Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật, Trung Quốc	39,891 tấn
2	Dầu	Đài Loan, Nhật, Đức	886,664 kg
3	Ống giấy	Trung Quốc, Việt Nam, Đài Loan	6,060,144 ống
4	Thùng Carton	Việt Nam	1,161,427 thùng
5	Linh phụ kiện	Đức, Đài Loan, Thụy Sĩ, Trung Quốc	

Bắt đầu từ quý 3/2016, Công ty đã tiến hành sản xuất sợi tái chế từ hạt nhựa Recycled PET Chip (hạt nhựa tái chế từ các chai nhựa polyester). Tổng khối lượng hạt Recycled PET Chip mà công ty đã sử dụng trong năm 2016 là 1,053 tấn.

Hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu của Công ty được thể hiện qua việc giảm tỷ lệ sợi phế. Định kỳ hàng năm Công ty đều đặt ra các định mức sử dụng nguyên vật liệu và chỉ tiêu hạ tỷ lệ sợi phế.

Bên cạnh đó, nhằm tiết kiệm số lượng sử dụng ống giấy POY, bộ phận Thu mua và Quản lý chất lượng của Công ty đã phối hợp với nhà cung ứng để nâng cao chất lượng ống giấy POY để có thể tái sử dụng lại nhiều lần. Sau một thời gian liên tục cải tiến và thử mẫu, hiện tại ống giấy POY của Công ty có thể tái sử dụng từ 3-5 lần/ống tùy theo từng loại quy cách ống.

Trong năm 2016, Công ty đã đóng 785,304,900 đồng tiền thuế môi trường cho dầu nhập khẩu.

2. Năng lượng

Tiết kiệm năng lượng là một trong những vấn đề được quan tâm tại STK. Công ty đã đưa ra những cam kết trong vấn đề quản lý năng lượng:

- Quản lý việc sử dụng năng lượng theo đúng tất cả các yêu cầu của pháp luật.
- Thực hiện kiểm toán năng lượng (3 năm/lần): việc kiểm toán năng lượng do cơ quan chức năng có đủ năng lực để đánh giá hiện trạng sử dụng năng lượng của Công ty: điện, dầu DO, xăng; đưa ra các giải pháp khả thi để giảm thiểu tiết kiệm năng lượng, giảm tác hại đến môi trường.
- Lập kế hoạch và báo cáo quản lý năng lượng hàng năm và 5 năm: trọng tâm đưa các giải pháp tiết kiệm năng lượng, triển khai thực hiện và đánh giá hiệu quả.
- Theo dõi và lưu trữ hồ sơ tiêu thụ năng lượng trên cơ sở hàng tháng.



Khối lượng điện tiêu thụ trong năm 2016:

	Đvt	2014	2015	2016
Lượng điện sử dụng	kwh	97,891,547	101,936,337	120,743,839
Chi phí tiền điện	VNĐ	132,740,938,349	149,846,415,390	180,878,603,661

Trong đó, điện tiêu hao cho từng đơn vị sản phẩm như sau:

Điện tiêu thụ	Đvt	2014	2015	2016
POY	kwh/kg	1.31	1.35	1.27
DTY	kwh/kg	1.98	2.08	1.89
FDY	kwh/kg	1.73	1.56	1.71

Trong năm 2016, Công ty tiếp tục thực hiện các giải pháp tiết kiệm năng lượng theo Kế hoạch quản lý năng lượng trong 5 năm.

Giải pháp tiết kiệm năng lượng đã thực hiện	Mục đích của giải pháp	Kết quả đạt được
Cải tạo 5 máy kéo sợi DTY M900 từ motor DC sang AC. (sử dụng biến tần thế hệ mới)	Nâng cao hiệu quả sản xuất, sử dụng SSR điều khiển gia nhiệt và sử dụng biến tần tiết kiệm điện	Mức tiết kiệm năng lượng: 360 kWh/ngày/5máy Mức tiết kiệm năng lượng: 2.14% so với mục đích sử dụng. Tiết kiệm chi phí: 180 triệu đồng/năm
Tắt bớt quạt hút khu vực extruder. Mở cửa lấy gió trời cho hướng gió về cuối phòng còn 2 quạt hút, hút không khí nóng ra bên ngoài	Tắt bớt thiết bị điện nhưng vẫn đảm bảo nhiệt độ môi trường, nâng cao tuổi thọ máy móc.	Mức tiết kiệm năng lượng: 198.2kWh/ngày Mức tiết kiệm năng lượng: 33% Tiết kiệm chi phí: 98 triệu đồng/năm

Cải tạo bộ chấu hồ mới cho máy DTY. Quy cách mới 1,2mm (so với quy cách cũ 1,4mm)	Tiết kiệm khí nén trong quá trình gia công sợi DTY. Giảm lưu lượng khí nhưng vẫn đảm bảo chất lượng sợi DTY	Mức tiết kiệm năng lượng: 1,800kWh/ngày Mức tiết kiệm năng lượng: 18% Tiết kiệm chi phí: 900 triệu đồng/năm
Vận hành lò TEG chân không vào giờ thấp điểm	Tiết kiệm về giá thành khi vận hành lò vào giờ thấp điểm nhưng không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất	Mức tiết kiệm chi phí : 40% Tiết kiệm chi phí: 108.000 VNĐ/lần thực hiện giờ thấp điểm
Tắt xen kẽ đèn chiếu sáng quanh xưởng vào ban đêm	Tiết kiệm chi phí nhưng vẫn đảm bảo đủ độ sáng cho công tác ghi hình và bảo vệ tài sản	Mức tiết kiệm chi phí : 26% Tiết kiệm chi phí: 851,148 VNĐ/tháng

Ngoài ra, Công ty còn thực hiện các PDCA tiết kiệm điện như tách đèn chiếu sáng khu trung chuyển và khu vực máy DTY, kiểm soát hiện trường để kịp thời ngừng công tắc điện khi xảy ra lỗi trong quá trình sản xuất để tránh lãng phí. Cán bộ cơ điện cũng thường xuyên đi giám sát và nhắc nhở các bộ phận thực hiện tiết kiệm điện. Nhờ thực hiện các PDCA này, Công ty đã tiết kiệm được 75kwh/ngày, tương đương với tiết kiệm được 120,000 đồng/ngày.

Đánh giá về việc thực hiện các giải pháp tiết kiệm điện, Công ty rút ra một số nhận xét như sau: Các máy móc thiết bị mà Công ty đang sử dụng thuộc công nghệ tiên tiến trên thế giới nên tiềm năng để tiết kiệm thêm điện là không nhiều. Kết quả thực hiện tiết kiệm điện 2016 không đạt so với kế hoạch đề ra đầu năm, nguyên nhân là do thị trường khó khăn dẫn đến đơn hàng không ổn định, việc tắt/mở máy thường xuyên làm tăng mức điện năng tiêu thụ. Bên cạnh đó, sau khi đánh giá các giải pháp tiết kiệm điện dự kiến đã đề ra từ đầu năm, đơn vị tư vấn không khuyến khích thực hiện ở thời điểm hiện tại do chi phí đầu tư cao và thời gian hoàn vốn dài.

Tình hình thực hiện các giải pháp tiết kiệm điện đã đề ra năm 2016

STT	Giải pháp	Tình trạng thực hiện	Nguyên nhân
1	Dùng inverter để điều khiển các động cơ bơm nước, quạt thổi AC.	Không thực hiện	Do các động cơ chạy với tốc độ cố định nên khi lắp

			inverter không có hiệu quả tiết kiệm điện
2	Dùng inverter để điều khiển Chiller	Không thực hiện	Vì Công ty đã đầu tư mua Chiller được điều khiển tự động bằng inverter, giúp tiết kiệm điện nên Công ty không cần phải đầu tư thêm.
3	Thay đèn cao áp bằng đèn LED	Đã thay được 25/50 bóng đèn cao áp thành đèn compact. Tiết kiệm được khoảng 33,945 kwh/năm	Do chi phí thực hiện để thay đèn LED là khá cao nên Công ty chỉ mới thực hiện thay 50% số đèn cao áp bằng đèn compact, dự kiến sẽ tiếp tục thay các bóng còn lại trong năm 2017
4	Phân bổ cách sử dụng khí nén phù hợp.	Đã hoàn thành việc lắp đặt đường ống khí nén kết nối giữa Trảng Bàng 2 và Trảng Bàng 3 vào cuối năm 2016, sẽ chính thức đưa vào sử dụng và thực hiện đo đếm kết quả trong năm 2017.	
5	Giảm tải máy lạnh khi nhiệt độ môi trường giảm xuống 27°C	Không thực hiện.	Do nhiệt độ môi trường luôn cao hơn 27°C nên không thực hiện được phương pháp này.

Giải pháp tiết kiệm điện năm 2017

Trong năm 2017, Công ty dự kiến sẽ thực hiện các biện pháp sau để tiết kiệm chi phí điện:

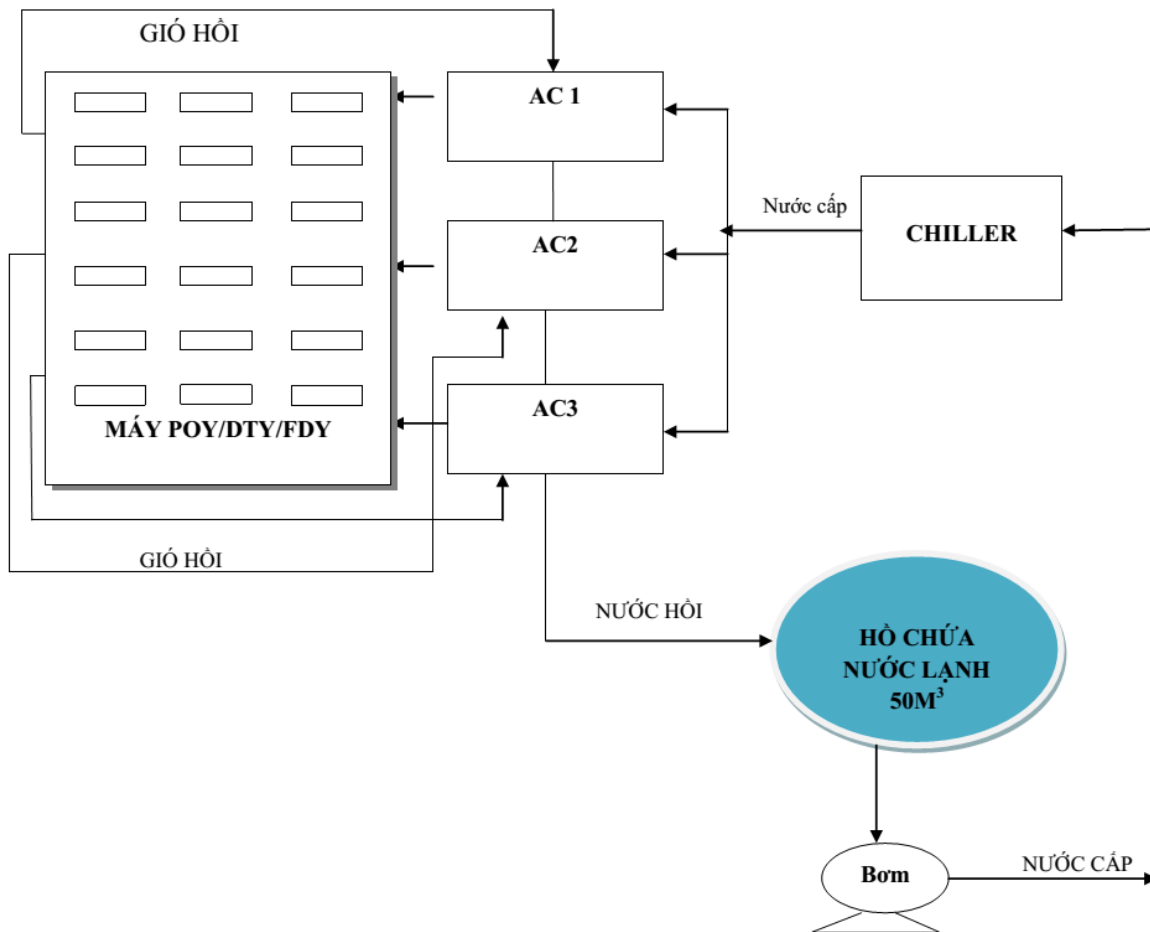
- Thay thế đèn cao áp bằng đèn tiết kiệm điện;
- Phân bổ cách sử dụng khí nén phù hợp;

3. Nguồn nước

Nguồn nước được sử dụng tại STK là nguồn nước sạch được cung cấp bởi KCN được dùng cho mục đích sản xuất và sinh hoạt. Công ty cam kết không sử dụng nguồn nước ngầm. Trong trường hợp có nhu cầu sử dụng nguồn nước ngầm, Công ty chỉ sử dụng khi có giấy phép của cơ quan chức năng.

Công ty luôn thực hiện tốt trong việc quản lý và đáp ứng tất cả các yêu cầu của pháp luật liên quan đến việc sử dụng nguồn nước. Hàng năm, Công ty luôn lập ra các giải pháp nhằm tiết kiệm nguồn nước sử dụng. Công ty cũng thực hiện đo lường, lưu trữ số liệu để đảm bảo kiểm soát lượng nước sử dụng trên cơ sở hàng tháng.

Tại STK, Công ty có hệ thống điều không khép kín, nước cấp sau khi đi qua Chiller để đến phòng AC sẽ được hồi về hồ chứa nước lạnh để tái sử dụng. Nhờ hệ thống này, mỗi năm STK tiết kiệm được 8640 m³ nước.



Sơ đồ hệ thống điều không tại STK

Công ty thực hiện kiểm soát theo định mức nước. Định mức này được xây dựng vào đầu năm, dựa trên khối lượng sợi, chu kỳ cúp điện định kỳ của điện lực (20 lần/năm), chu kỳ bảo dưỡng máy

móc thiết bị, quy trình thay nước các hồ AC, tháp giải nhiệt. Mục tiêu này được báo cáo hàng tháng đến các phòng ban và bộ phận sản xuất của nhà máy.

	Đvt	2013	2014	2015	2016
Lượng nước sử dụng	m ³	145,137	161,901	212,481	245,936
Chi phí tiền nước	VNĐ	859,030,058	1,095,366,084	1,643,732,100	1,964,344,600
Mức tiêu hao nước	m ³ / kg sợi	0.003	0.003	0.004	0.003

Trong năm 2016, lượng nước sử dụng giảm so với năm 2015, Nguyên nhân là do Công ty tăng lượng sản xuất đồng thời thực hiện kiểm soát nghiêm ngặt lượng nước sử dụng trong từng ca, hạn chế tối đa sự thất thoát lãng phí.

Năm 2017, Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp cũ như tái sử dụng nước hồi từ hồ AC, giảm nước cấp tháp máy nén, giảm nước cấp hệ thống làm mát nhằm tiết kiệm nước sử dụng.

4. Phát thải khí nhà kính:

Theo báo cáo năm 2009 của Oecotextiles về “Carbon footprint của ngành dệt may”, để sản xuất ra 60 triệu tấn vải cần đến 1,074 tỷ kWh điện (tương đương 132 tấn than đá) và 6-9 tỷ lít nước. Với quy mô của ngành dệt may trên thế giới, mức độ ảnh hưởng của nó đến môi trường là rất lớn.

Trong quá trình sản xuất, ngành dệt may thường sử dụng nhiều hóa chất độc hại, chính vì thế nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước là rất lớn. Không chỉ thế, lượng phát thải CO₂ từ quá trình sản xuất các sản phẩm dệt may cũng không hề nhỏ. Theo số liệu năm 2006, trung bình mỗi người dân Mỹ tạo ra 19.8 tấn CO₂, trong đó có 1 tấn CO₂ là từ đóng góp của các sản phẩm dệt may.

Ý thức được điều này, các công ty Việt Nam đã sớm chú ý đến tăng trưởng xanh, chú trọng giải quyết các vấn đề cơ bản: tiết giảm năng lượng, nhiên liệu trong sản xuất kinh doanh, đầu tư máy móc thiết bị hiện đại, áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO14001 và sản xuất sạch hơn... để giảm thiểu những tác động tiêu cực đến môi trường.

Số liệu Carbon footprint của ngành dệt may được ước tính dựa trên việc tổng hợp tất cả các năng lượng được sử dụng tại từng bước của quá trình tạo ra vải. Đối với xơ sợi tổng hợp, loại sợi được làm từ các nhiên liệu hóa thạch, tiêu thụ rất nhiều năng lượng từ quá trình khai thác dầu mỏ dưới lòng đất cho đến sản xuất.

Số liệu cacbon footprint của STK trong năm 2016 như sau:

	Lượng tiêu thụ	Nhiệt trị, giá trị thấp (TJ/t)	Hệ số phát thải CO ₂ (cho giá trị thấp)	Phát thải ¹
Điện năng	120,744 MWh/năm		0.6612 ² (tCO ₂ e /MWh)	79,836 (tCO ₂ e/năm)
Trong đó, phát thải cacbon trên 1kg sợi				
- POY	1.27 kwh/kg		0.6612 (tCO ₂ e /MWh)	0.84 x10 ⁻³ (tCO ₂ e/kg)
- DTY	1.89 kwh/kg		0.6612 (tCO ₂ e /MWh)	1.25x10 ⁻³ (tCO ₂ e/kg)
- FDY	1.71 kwh/kg		0.6612) (tCO ₂ e /MWh	1.13 x 10 ⁻³ (tCO ₂ e/kg)
Dầu Diesel để chạy xe nâng	29.77 (t/năm)	0.043 (TJ/t) ³	74.1 (tCO ₂ e /TJ) ⁴	95 (tCO ₂ e/năm)

5. Các chính sách phòng chống ô nhiễm:

Công ty luôn tuân thủ trong việc thực hiện các biện pháp phòng chống ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường hiện hành, cụ thể tiến hành quan trắc môi trường 4 lần/năm, báo cáo giám sát môi trường, quản lý chất thải thông thường, chất thải nguy hại, khí thải theo đúng quy định. Trong Sổ tay môi trường, Công ty có đề ra những kế hoạch, biện pháp phòng ngừa và ứng phó với sự cố môi trường.

a. Các thông số và kết quả quan trắc chất lượng không khí:

KHU VỰC CỔNG CÔNG TY								
STT	Thông số	QCVN 05:2009/BTN MT	QCVN 26:2010/BTN MT	Đơn vị	KẾT QUẢ			
					Q1	Q2	Q3	Q4
A	CỦ CHI							
1	Nhiệt độ	-		°C	30.5	30.5	30.8	31.5

¹ Công thức tính phát thải cacbon như sau:

- Đối với điện năng: Phát thải (tCO₂e/năm)= Tiêu thụ (Mwh/năm)* Hệ số phát thải CO₂ (tCO₂e/Mwh)

- Đối với dầu Diesel: Phát thải (tCO₂e/năm)= Tiêu thụ (t/năm) * Hệ số phát thải CO₂ (tCO₂e/TJ)*Nhiệt trị, giá trị thấp (TJ/t)

² Hệ số phát thải (Emission factor- EF) áp dụng cho năm 2014, được công bố bởi DNA Việt Nam (thuộc Bộ TNMT) vào tháng 05/2016.

³ Nhiệt trị, giá trị thấp cho dầu Diesel lấy theo nguồn của IPCC 2006

⁴ Hệ số phát thải cho dầu Diesel lấy theo nguồn của IPCC 2006

2	Độ ồn	-	70 ^(")	dBA	62.1	61.5	65.9	66.4
3	Bụi	0.3		mg/m ³	0.18	0.15	0.22	0.23
4	NO ₂	0.2		mg/m ³	0.074	0.056	0.069	0.07
5	SO ₂	0.35		mg/m ³	0.065	0.06	0.06	0.061
6	CO	30		mg/m ³	4.2	3.1	4.84	4.88
B	TRẢNG BÀN 1 và 2							
1	Nhiệt độ	-		°C	29.8	30.5	31.6	31.9
2	Độ ồn	-	70 ^(")	dBA	63.9	62.1	64.5	65.8
3	Bụi	0.3		mg/m ³	0.16	0.18	0.24	0.26
4	NO ₂	0.2		mg/m ³	0.055	0.074	0.071	0.077
5	SO ₂	0.35		mg/m ³	0.064	0.065	0.069	0.064
6	CO	30		mg/m ³	3.12	4.2	5.77	5.31
B	TRẢNG BÀN 3							
1	Nhiệt độ	-		°C	29.9	30.5	31.9	31.1
2	Độ ồn	-	70 ^(")	dBA	65.2	64.9	65.8	66.3
3	Bụi	0.3		mg/m ³	0.17	0.19	0.26	0.25
4	NO ₂	0.2		mg/m ³	0.061	0.058	0.077	0.071
5	SO ₂	0.35		mg/m ³	0.069	0.049	0.064	0.065
6	CO	30		mg/m ³	3.5	4.87	5.31	5.77

⇒ Kết quả quan trắc không khí tại khu vực cổng Công ty đạt QCVN 05:2009/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

⇒ KHU VỰC SẢN XUẤT												
STT	Thông số	TCVS 3733/200 2/ QĐ-BYT	Đơn vị	Vị trí	1Q2016		2Q2016		3Q2016		4Q2016	
					N/m POY	N/m DTY	N/m POY	N/m DTY	N/m POY	N/m DTY	N/m POY	N/m DTY
	CỦ CHI											
1	Nhiệt độ	≤32	°C	1	29.2	28.3	28.3	28.1	28.8	28.5	28.1	28.9
				2	29.1	28.4	29.7	28.8	29.1	28.2	28.8	29.1
2	Độ ồn	≤85	dBA	1	82.3	84.2	83.9	84.4	84.1	84.2	84.9	83.1
				2	83.6	84.7	84.8	84.5	84.5	83.8	84.4	83.7
3	Bụi	8	mg/m ³	1	0.1	0.11	0.26	0.18	0.28	0.28	0.27	0.29
				2	0.12	0.14	0.19	0.22	0.32	0.27	0.33	0.31
4	NO ₂	10	mg/m ³	1	0.16	0.093	0.185	0.108	0.102	0.101	0.117	0.138
				2	0.124	0.088	0.19	0.117	0.114	0.115	0.123	0.120
5	SO ₂	10	mg/m ³	1	0.155	0.202	0.107	0.122	0.097	0.132	0.098	0.110
				2	0.168	0.169	0.110	0.117	0.104	0.108	0.101	0.116
6	CO	40	mg/m ³	1	3.78	4.37	5.58	4.5	5.6	4.63	5.63	4.1
				2	4.61	5.1	5.96	5.18	5.78	5.69	7.94	5.07
	TRẢNG BẢNG 1 và 2											
1	Nhiệt độ	≤32	°C	1	29.2	29.5	28.3	29.4	28.3	28.4	28.1	28.3
2	Độ ồn	≤85	dBA	1	83.5	84.6	84.1	84.9	84.5	84.1	84.2	84.8
3	Bụi	8	mg/m ³	1	0.12	0.15	0.18	0.2	0.25	0.29	0.28	0.3
4	NO ₂	10	mg/m ³	1	0.086	0.092	0.09	0.106	0.098	0.107	0.091	0.104
5	SO ₂	10	mg/m ³	1	0.102	0.088	0.088	0.097	0.087	0.092	0.085	0.093

6	CO	40	mg/m ³	1	3.3	3.18	5.22	5.3	5.63	5.14	5.41	5.68
7	VOC	-	mg/m ³	1	KPH (LOD=0.02)	KPH (LOD=0.02)	KPH (LOD=0.02)	KPH (LOD=0.02)	KPH (LOD=0.02)	KPH (LOD=0.02)	KPH (LOD=0.02)	KPH (LOD=0.02)
TRẢNG BẢNG 3												
1	Nhiệt độ	≤32	⁰ C	1	28.5	29.1	28.1	28.3	28.2	27.9	28.6	27.7
2	Độ ồn	≤85	dB(A)	1	82.6	83.5	83.5	84.2	84.2	83.9	84.1	84.8
3	Bụi	8	mg/m ³	1	0.13	0.14	0.18	0.22	0.25	0.27	0.27	0.31
4	NO ₂	10	mg/m ³	1	0.075	0.086	0.084	0.091	0.089	0.09	0.095	0.097
5	SO ₂	10	mg/m ³	1	0.081	0.086	0.077	0.083	0.076	0.081	0.085	0.086
6	CO	40	mg/m ³	1	3.49	3.23	5.5	5.42	5.66	5.17	6.05	7.12
7	VOC	-	mg/m ³	1	KPH (LOD=0.02)	KPH (LOD=0.02)	KPH (LOD=0.02)	KPH (LOD=0.02)	KPH (LOD=0.02)	KPH (LOD=0.02)	KPH (LOD=0.02)	KPH (LOD=0.02)

⇒ Kết quả quan trắc không khí tại khu vực sản xuất đạt TCVS 3733/2002/QĐ-BYT

b. Khí thải

Công ty quản lý việc xử lý khí thải theo đúng qui định của pháp luật hiện hành. Trên thực tế, Công ty không có phát sinh khí thải do không sử dụng lò hơi. Định kỳ 3 tháng/lần, Công ty thực hiện đo kiểm khí thải tại khu vực ngoài trời và các khu vực trong sản xuất để có biện pháp khắc phục ngay khi có ô nhiễm về khí thải. Ngoài ra, Công ty còn thực hiện báo cáo giám sát môi trường cho cơ quan chức năng về khí thải 6 tháng/lần theo quy định của pháp luật hiện hành.

Một số biện pháp Công ty đã thực hiện để giảm thiểu ô nhiễm về khí thải:

- Kiểm soát các loại xe hoạt động trong Công ty như xe container, xe tải, xe nâng, xe con của Công ty trong việc phát thải khói bụi. Có biện pháp cho ngưng hoạt động các loại xe trên nếu gây ra phát thải nhiều.
- Tiết giảm sử dụng xăng, dầu DO.
- Bảo trì thường xuyên đối với những xe cộ, máy móc, thiết bị sử dụng xăng, dầu DO để giảm thiểu ô nhiễm về khí thải.

STT	Thông số	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B) (Kq=1,0; Kf=1,0)	Đơn vị	KẾT QUẢ			
				Q1	Q2	Q3	Q4
	TRẢNG BÀNG 1,2						
1	Nhiệt độ	-	⁰ C	150	163	201	186
2	Bụi	200	mg/Nm ³	80.7	87.2	89.5	71.2
3	NO _x	850	mg/Nm ³	103	119	254	103
4	SO ₂	500	mg/Nm ³	136	140	56	210
5	CO	1000	mg/Nm ³	220	320	375	337
	TRẢNG BÀNG 3						
1	Nhiệt độ	-	⁰ C	125	102	129	163
2	Bụi	200	mg/Nm ³	94.3	90.8	106.5	84.1
3	NO _x	850	mg/Nm ³	122	136	230	90
4	SO ₂	500	mg/Nm ³	119	103	46	201
5	CO	1000	mg/Nm ³	279	282	319	237

⇒ Kết quả quan trắc khí thải ở nhà máy Trảng Bàng đạt quy chuẩn của Bộ Tài Nguyên Môi Trường.

c. Nước thải

Nước thải của Sợi Thế Kỷ xuất phát từ 2 nguồn là nước thải sinh hoạt của công nhân và nước thải sản xuất (nước thải từ phòng nhuộm, kiểm phẩm)

Đối với việc quản lý nguồn nước thải, Công ty đưa ra những cam kết sau:

- Xử lý nguồn nước thải theo qui định của pháp luật hiện hành.
- Hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải riêng biệt và được phép đấu nối đầu ra với hệ thống thoát nước mưa, nước thải của KCN.
- Nhận diện các nguồn gây ô nhiễm môi trường, thường xuyên quan trắc các thông số chất lượng nước thải, đảm bảo xử lý chỉ tiêu chất lượng nước thải đạt tiêu chuẩn GRS.
- Thực hiện báo cáo giám sát môi trường cho cơ quan chức năng về nước thải 6 tháng/lần theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Đo lượng nước thải ra hàng ngày, có ghi chép lưu hồ sơ báo cáo đầy đủ.
- Thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đầy đủ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Các thông số và kết quả quan trắc nước thải:

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị C Cột B- QCVN 40:2011/BTNMT	Đơn vị	NƯỚC THẢI HỆ THỐNG SAU XỬ LÝ			
				1Q2016	2Q2016	3Q2016	4Q2016
	CỦ CHI						
1	pH	5-9	-	6.25	7.45	7.27	7.3
2	BOD ₅	50	mg/l	10	39	41	42
3	COD	150	mg/l	31	84	92	91
4	TSS	100	mg/l	6.8	32.4	30.7	35.4
5	Đồng (Cu)	2		0.11	0.16	0.09	0.1
6	Tổng N	40	mg/l	2.17	7.62	3.63	3.74
7	Tổng P	6	mg/l	2.19	2.18	1.77	1.01
8	Tổng Coliform/100ml	5000	MPN	4100	3900	4200	4400
	TRẮNG BÀNG 1,2						
1	pH	5-9	-	7.65	7.02	7.69	7.03
2	BOD ₅	50	mg/l	32	30	36	38
3	COD	150	mg/l	81	87	80	87
4	TSS	100	mg/l	30.2	25.1	29.8	36.2

5	Đồng (Cu)	2	mg/l	0.14	0.12	0.13	0.16
6	Tổng N	40	mg/l	8.3	6.15	4.63	3.22
7	Tổng P	6	mg/l	4.33	3.2	2.15	2.08
8	Tổng Coliform/100ml	5000	MPN	4200	4000	4600	4000
TRẢNG BÀNG 3							
1	pH	5-9	-	7.8	6.29	7.62	7.01
2	BOD5	50	mg/l	36	46	44	45
3	COD	150	mg/l	90	102	110	118
4	TSS	100	mg/l	25.3	36.2	31.9	32.1
5	Đồng (Cu)	2	mg/l	0.15	0.09	0.12	0.17
6	Tổng N	40	mg/l	4.25	4.3	3.29	2.35
7	Tổng P	6	mg/l	3.17	2.63	2.08	2.96
8	Tổng Coliform/100ml	5000	MPN	4400	3600	4600	4200

⇒ Kết quả thu được từ việc đo phân tích nước thải sau hệ thống xử lý, trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN là hoàn toàn đạt tiêu chuẩn.

Bảng thống kê lượng nước thải:

		Đvt	2014	2015	2016
Lượng nước thải	Củ Chi	m ³	9,479	11,482	6,137
	Trảng Bàng 1,2	m ³	7,053	14,581	9,462
	Trảng Bàng 3	m ³		4,431	17,724
	Tổng cộng	m ³	16,532	30,494	33,323
Chi phí tiền nước thải	Củ Chi	VNĐ	47,244,930	53,850,580	32,483,330
	Trảng Bàng 1,2	VNĐ	71,308,290	217,946,267	127,973,093
	Trảng Bàng 3			31,681,650	139,964,682
	Tổng cộng	VNĐ	118,553,220	303,478,496	300,421,105

d. Chất thải nguy hại

Công ty có 2 loại chất thải là chất thải nguy hại và chất thải thông thường. Công ty rất chú trọng trong việc đào tạo người lao động về ý thức quản lý, phân loại, lưu kho và vận chuyển chất thải, làm giảm ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người.

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp không nguy hại: Công ty thu gom về kho chứa, sau đó hợp đồng với các đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Đối với chất thải nguy hại: Công ty có kho chứa riêng với biển báo nguy hại theo quy định. Công ty dán mã chất thải nguy hại cho từng loại chất thải và ký, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý các chất thải này.

Hàng năm, Công ty đều thực hiện báo cáo quản lý chất thải cho cơ quan chức năng theo quy định của pháp luật hiện hành. Công ty cũng rất quan tâm đến việc tìm ra các giải pháp để tối thiểu hóa lượng chất thải trong sản xuất và tăng cường tái sử dụng hoặc tái chế nguồn chất thải.

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng	Phương pháp xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH
Giẻ lau dính dầu	18 02 01	213	Thiêu đốt	Cty TNHH MTV SX-TM-DV Môi trường Á Châu
Bình mực máy in, máy fax	08 02 04	6	Thiêu đốt	Cty TNHH MTV SX-TM-DV Môi trường Á Châu
Dầu thải	17 02 03	64	Thiêu đốt	Cty TNHH MTV SX-TM-DV Môi trường Á Châu
Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	9	Phân hủy- Hóa rắn- Chôn lấp	Cty TNHH MTV SX-TM-DV Môi trường Á Châu
Phuy sắt	18 01 02	0	Tái chế	Cty TNHH Sản xuất Cơ khí và dịch vụ Đại Phúc
Phuy nhựa	18 01 03	10,179	Tái chế	Cty TNHH Sản xuất Cơ khí và dịch vụ Đại Phúc
Tổng số lượng		10,471		

6. Đo kiểm tra môi trường lao động:

Để phòng tránh bệnh nghề nghiệp, đảm bảo sức khỏe cho người lao động, hàng năm Công ty phối hợp với Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động thực hiện đo kiểm tra môi trường lao động nhằm xác định những nguy cơ, đưa ra những biện pháp giảm thiểu sự ảnh hưởng của những yếu tố nguy cơ đó trong môi trường lao động.

- Phương pháp đo: Đo các chỉ số vi khí hậu, ánh sáng, tiếng ồn, nồng độ bụi, hơi khí độc tại các vị trí kỹ thuật theo thường quy kỹ thuật của Viện Y học Lao Động và Vệ sinh môi trường – nhà xuất bản Y học năm 2002.
- Tiêu chuẩn áp dụng:

- Tiêu chuẩn vệ sinh lao động Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT.
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5508:2009- vi khí hậu nơi làm việc.

a. Nồng độ bụi

STT	VỊ TRÍ ĐO	Bụi toàn phần (mg/m ³)					
		CỬ CHI		TRẢNG BÀNG 1,2		TRẢNG BÀNG 3	
		Số mẫu đạt TCVSLĐ	Số mẫu không đạt TCVSLĐ	Số mẫu đạt TCVSLĐ	Số mẫu không đạt TCVSLĐ	Số mẫu đạt TCVSLĐ	Số mẫu không đạt TCVSLĐ
	Nhà máy DTY						
1	KV đầu xưởng	0.49		0.37		0.35	
2	KV giữa xưởng	0.5		0.38		0.37	
3	KV cuối xưởng	0.48		0.38		0.38	
4	KV giữa xưởng Winder	0.45		0.39		0.4	
5	KV giữa xưởng Spinning	0.47		0.42		0.41	
	Tổng cộng	5	0	5	0	5	0
TIÊU CHUẨN VỆ SINH LAO ĐỘNG (Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT) Giá trị nồng độ tối đa cho phép bụi không chứa silic		6.0					

b. Vi khí hậu

STT	VỊ TRÍ ĐO	THỜI GIAN (h)	NHIỆT ĐỘ (°C)		ĐỘ ẨM (Hr %)		TỐC ĐỘ GIÓ (m/s)	
			Mẫu đạt TCVS	Mẫu không đạt TCVS	Mẫu đạt TCVS	Mẫu không đạt TCVS	Mẫu đạt TCVS	Mẫu không đạt TCVS
	Mùa thời điểm đo: Mùa mưa							
	CỦ CHI							
	Ngoài trời ngày 13/09/2016	8h30	30.5		78.0		0.2-1.0	
	Nhà máy DTY							
1	KV máy 7		30.2		76		0.2-0.5	
2	KV máy 8		30.3		77		0.2-0.5	
3	KV máy 9		30.3		76		0.2-0.5	
4	KV máy 11		30.3		77		0.2-0.5	
5	KV máy 12		30.4		77		0.2-0.5	
6	KV máy 13		31.4		77		0.2-0.5	
	Xưởng winder							
7	KV đầu xưởng		30.2		77		0.2-0.5	
8	KV cuối xưởng		30.2		77		0.2-0.5	
	Xưởng spinning							
9	KV đầu xưởng		31.5		76		0.2-0.5	
10	KV cuối xưởng		31.6		76		0.2-0.5	
	TỔNG CỘNG		10	0	10	0	10	0
	TRẢNG BÀNG 1,2							
	Ngoài trời ngày 14/09/2016	14h30	32.5		62.0		0.2-1.0	
	Nhà máy DTY							
1	KV máy 24		31.8		64		0.2-0.5	
2	KV máy 25		31.9		63		0.2-0.5	
3	KV máy 27		31.9		63		0.2-0.5	
4	KV máy 28		32.0		63		0.2-0.5	
5	KV máy 31		32.0		64		0.2-0.5	
6	KV máy 34		32.0		63		0.2-0.5	
	Xưởng winder							
7	KV đầu xưởng		32.0		52		0.2-0.5	
8	KV cuối xưởng		32.0		53		0.2-0.5	
	Xưởng spinning							
9	KV đầu xưởng		32.0		47		0.2-0.5	
10	KV cuối xưởng		32.0		47		0.2-0.5	
	TỔNG CỘNG		10	0	10	0	10	0
	TRẢNG BÀNG 3							

	Ngoài trời ngày 14/09/2016	8H30	30.7	68	0.2-1.0
	Nhà máy DTY				
1	KV máy 36		30.5	67	0.2-0.5
2	KV máy 38		30.6	68	0.2-0.5
3	KV máy 39		30.7	68	0.2-0.5
4	KV máy 41		30.6	67	0.2-0.5
5	KV máy 43		30.6	66	0.2-0.5
6	KV máy 44		30.7	67	0.2-0.5
	Xưởng winder				
7	KV đầu xưởng		30.6	66	0.2-0.5
8	KV cuối xưởng		30.7	66	0.2-0.5
	Xưởng spinning				
9	KV đầu xưởng		31.3	62	0.2-0.5
10	KV cuối xưởng		31.3	63	0.2-0.5
	TỔNG CỘNG				
	TCVN 3733:2002 Yêu cầu về nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ chuyển động của không khí ở vị trí làm việc		≤32	≤80	0.2-1.5

c. Ánh sáng

STT	VỊ TRÍ ĐO	ÁNH SÁNG (Lux)		TIẾNG ÒN (dBA)		GHI CHÚ Được phép tiếp xúc ồn (8h/ngày)
		Mẫu đạt TCVS	Mẫu không đạt TCVS	Mẫu đạt TCVS	Mẫu không đạt TCVS	
	CỦ CHI					
	Nhà máy DTY					
1	Máy 7	320			97-100	
2	Máy 8	330			97-100	
3	Máy 9	330			97-100	
4	Máy 11	330			97-100	
5	Máy 12	340			97-100	
6	Máy 13	320			97-100	
	Xưởng Winder					
7	Đầu	310			92-94	
8	Cuối	320			92-94	



	Xưởng Spinning					
9	Đầu	320		82-85		
10	Cuối	320		82-85		
	Tổng cộng	10	0	2	8	
	TRẮNG BÀNG 1,2					
	Nhà máy DTY					
1	Máy 25	320			96-98	
2	Máy 25	310			96-98	
3	Máy 27	310			96-98	
4	Máy 28	310			96-98	
5	Máy 31	320			96-98	
6	Máy 34	320			96-98	
	Xưởng Winder					
7	Đầu	310			92-94	
8	Cuối	320			92-94	
	Xưởng Spinning					
9	Đầu	320		78-84		
10	Cuối	320		78-84		
	Tổng cộng	10		2	8	
	TRẮNG BÀNG 3					
	Nhà máy DTY					
1	KV máy 36	340			92-95	
2	KV máy 38	350			92-95	
3	KV máy 39	350			92-95	
4	KV máy 41	350			92-95	
5	KV máy 43	340			92-95	
6	KV máy 44	340			92-95	
	Xưởng Winder					
7	Đầu	330			85-88	
8	Cuối	330			85-88	
	Xưởng Spinning					
9	Đầu	350		82-85		
10	Cuối	350		82-85		
	Tổng cộng	10		2	8	

TIÊU CHUẨN VỆ SINH LAO ĐỘNG Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT *Tiếng ồn -Vùng có công nhân làm việc trong các phân xưởng và trong nhà máy *Ánh sáng - Công nghiệp dệt + Xe sợi, cuộn, đánh ống, nhuộm	300	≤85	8h
--	-----	-----	----

d. Hơi khí độc:

STT	VỊ TRÍ LẤY MẪU	Cacbon đioxit (mg/m ³)	Etylen (mg/m ³)
	CỦ CHI		
	Nhà máy DTY		
1	KV đầu xưởng	690	
2	KV giữa xưởng	720	
3	KV cuối xưởng	710	
4	KV giữa xưởng Winder	730	
5	KV giữa xưởng Spinning	880	
6	KV phòng lap		700
7	KV phòng nhuộm thử nghiệm		840
	TỔNG CỘNG	5	2
	TRẢNG BÀNG 1,2		
	Nhà máy DTY		
1	KV đầu xưởng	670	
2	KV giữa xưởng	690	
3	KV cuối xưởng	720	
4	KV giữa xưởng Winder	740	
5	KV giữa xưởng Spinning	800	
6	KV phòng lap		600
7	KV phòng nhuộm thử nghiệm		640
	TỔNG CỘNG	5	2
	TRẢNG BÀNG 3		
	Nhà máy DTY		
1	KV đầu xưởng	590	
2	KV giữa xưởng	620	



3	KV cuối xưởng	610	
4	KV giữa xưởng Winder	630	
5	KV giữa xưởng Spinning	680	
6	KV phòng nhuộm thử nghiệm 1		700
7	KV phòng nhuộm thử nghiệm 2		740
	TỔNG CỘNG	5	2
TIÊU CHUẨN VỆ SINH LAO ĐỘNG (Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT) Giá trị giới hạn các hóa chất trong không khí vùng làm việc:			
	-Trung bình 8 giờ (TWA)	900	1150
	-Từng lần tối đa (STEL)	1800	-

e. Tiếng ồn:

STT	VỊ TRÍ ĐO	Mức âm chung (dBA)	MỨC ÂM Ở CÁC GIẢI TẦN (Hz)								
			63	125	250	500	1K	2K	4K	8K	
	CỦ CHI										
	Nhà máy DTY										
1	Máy 7	97-100	63.7	65.4	67.5	68.4	82.1	80.6	81.2	79.3	
2	Máy 8	97-100	62.4	63.2	66.8	67.7	81.9	79.8	80.9	78.9	
3	Máy 9	97-100	63.5	63.1	64.5	65.7	67.4	63.9	72.1	70.6	
4	Máy 11	97-100	63.8	62.9	63.2	63.7	65.8	64.9	69.7	68.9	
5	Máy 12	97-100	62.9	60.9	62.5	63.6	64.9	62.7	68.5	67.9	
6	Máy 13	97-100	64.1	61.3	62.4	63.9	63.2	62.4	67.8	66.8	
7	KV giữa xưởng Winder	92-94	59.8	57.6	59.3	60.1	60.3	60.2	59.6	59.4	
8	KV giữa xưởng Spinning	82-85	55.6	54.7	53.7	52.3	54.2	53.8	53.9	54.2	
	TRẢNG BÀNG 1,2										
	Nhà máy DTY										
1	Máy 34	96-98	63.7	65.4	67.5	68.4	82.1	80.6	81.2	79.3	
2	Máy 31	96-98	62.4	63.2	66.8	67.7	81.9	79.8	80.9	78.9	
3	Máy 27	96-98	63.5	63.1	64.5	65.7	67.4	63.9	72.1	70.6	
4	Máy 28	96-98	63.8	62.9	63.2	63.7	65.8	64.9	69.7	68.9	
5	Máy 24	96-98	62.9	60.9	62.5	63.6	64.9	62.7	68.5	67.9	
6	Máy 25	96-98	64.1	61.3	62.4	63.9	63.2	62.4	67.8	66.8	
7	Xưởng Winder	92-94	59.8	57.6	59.3	60.1	60.3	60.2	59.6	59.4	
8	Xưởng Spinning	78-84	55.6	54.7	53.7	52.3	54.2	53.8	53.9	54.2	
	TRẢNG BÀNG 3										
	Nhà máy DTY										
1	KV máy 36	92-95	63.7	65.4	67.5	68.4	82.1	80.6	81.2	79.3	
2	KV máy 38	92-95	62.4	63.2	66.8	67.7	81.9	79.8	80.9	78.9	

3	KV máy 39	92-95	63.5	63.1	64.5	65.7	67.4	63.9	72.1	70.6
4	KV máy 41	92-95	63.8	62.9	63.2	63.7	65.8	64.9	69.7	68.9
5	KV máy 43	92-95	62.9	60.9	62.5	63.6	64.9	62.7	68.5	67.9
6	KV máy 44	92-95	64.1	61.3	62.4	63.9	63.2	62.4	67.8	66.8
7	KV giữa xưởng Winder	85-88	59.8	57.6	59.3	60.1	60.3	60.2	59.6	59.4
8	KV giữa xưởng Spinning	82-85	55.6	54.7	53.7	52.3	54.2	53.8	53.9	54.2
Tiêu chuẩn vệ sinh lao động QĐ 3733/2002/QĐ-BYT <u>*Tiếng ồn</u> -Vùng có công nhân làm việc trong các phân xưởng và trong nhà máy		85	94	87	82	78	75	73	71	70



TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐO, KIỂM TRA MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG:

ST T	Yếu tố đo, kiểm tra	CỦ CHI			TRẢNG BÀNG 1,2			TRẢNG BÀNG 3		
		Tổng số mẫu	Số mẫu đạt TCVSL Đ	Số mẫu vượt TCVSL Đ	Tổng số mẫu	Số mẫu đạt TCVSL Đ	Số mẫu vượt TCVSL Đ	Tổng số mẫu	Số mẫu đạt TCVSL Đ	Số mẫu vượt TCVSL Đ
1	Vi khí hậu									
	Nhiệt độ	10	10	0	10	10	0	10	10	0
	Độ ẩm	10	10	0	10	10	0	10	10	0
	Tốc độ gió	10	10	0	10	10	0	10	10	0
2	Ánh sáng	10	10	0	10	10	0	10	10	0
3	Tiếng ồn	10	2	8	10	2	8	10	2	8
4	Tiếng ồn phân tích dải tần	8	8	0	8	8	0	8	8	0
5	Bụi toàn phần	5	5	0	5	5	0	5	5	0
6	Hơi khí độc									
	-Cacbon đioxit	5	5	0	5	5	0	5	5	0
	-Etylen	2	2	0	2	2	0	2	2	0
	Tổng cộng	70	62	8	70	62	8	70	62	8

→ **KẾT LUẬN:** Trong năm 2016, Công ty không có bất kỳ vi phạm nào liên quan đến lĩnh vực môi trường



III. TRÁCH NHIỆM VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Mục tiêu:

Duy trì nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.

Giải pháp và hành động:

Chính sách tuyển dụng

Chính sách lương bổng, đãi ngộ

Chính sách đào tạo và đề bạt

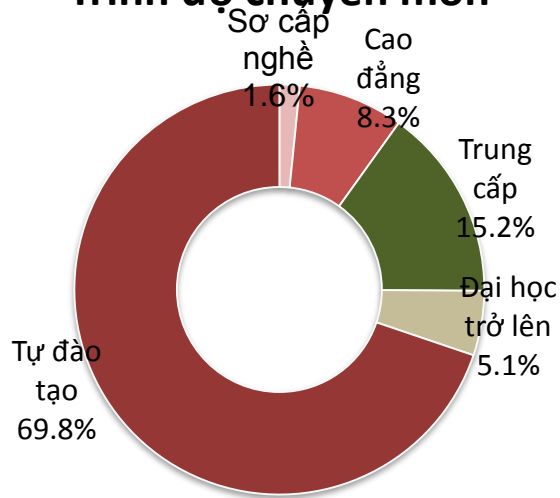
Chính sách an toàn lao động

1. Chính sách tuyển dụng:

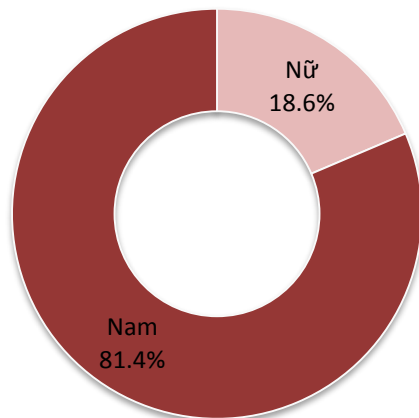
Để tạo ra những sản phẩm chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của khách hàng, STK luôn chú trọng đến việc phát triển đội ngũ lao động chuyên nghiệp, có tay nghề kỹ thuật cao. Chính vì thế, trình độ học vấn và tinh thần kỷ luật lao động luôn là một trong các tiêu chí tuyển dụng của Công ty. STK thực hiện tuyển dụng dựa trên nhu cầu sử dụng lao động của Công ty và khả năng đáp ứng các yêu cầu cho vị trí tuyển dụng của ứng viên, tuyệt đối không dựa trên những đặc điểm nào khác. Yếu tố mối quan hệ gia đình với nhân viên các cấp trong Công ty sẽ không mang lại những thuận lợi hay ưu đãi nào trong quá trình tuyển dụng. Ngoài ra, Công ty còn cam kết không sử dụng lao động trẻ em (dưới 18 tuổi)

Tổng số lao động chính thức đến hết 31/12/2016:

Trình độ chuyên môn

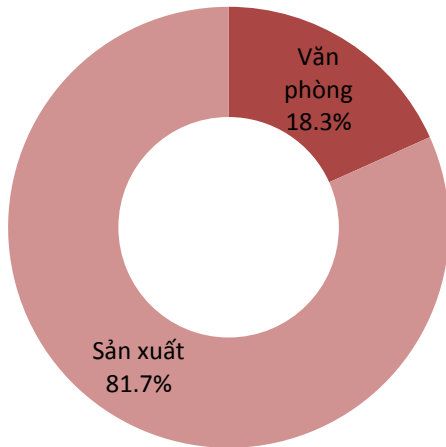


Giới tính

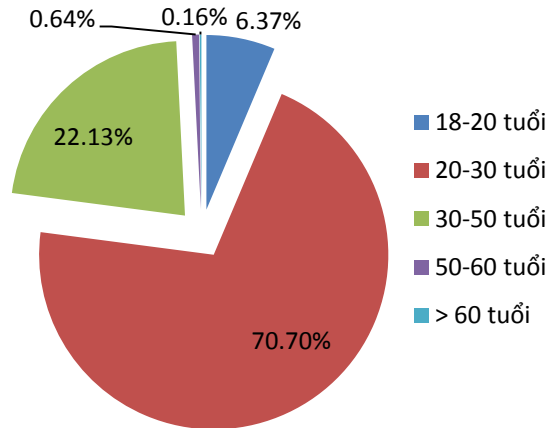


989 người

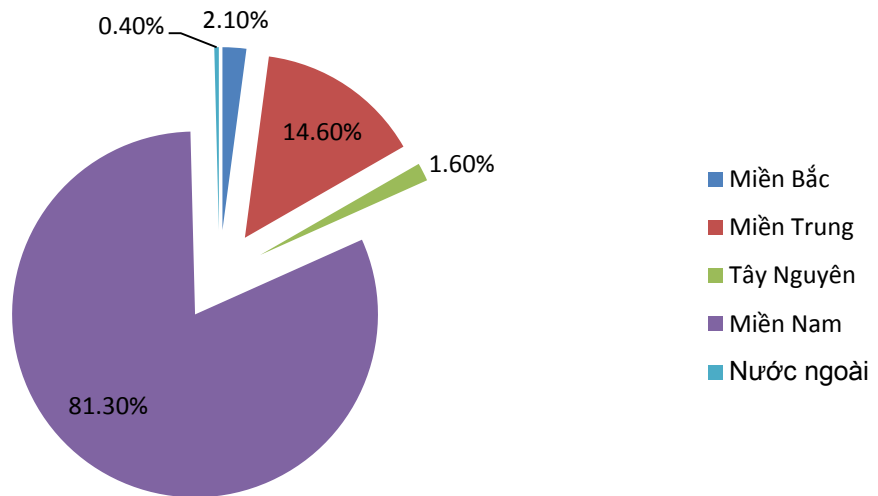
Cơ cấu nhân sự theo khối chức năng



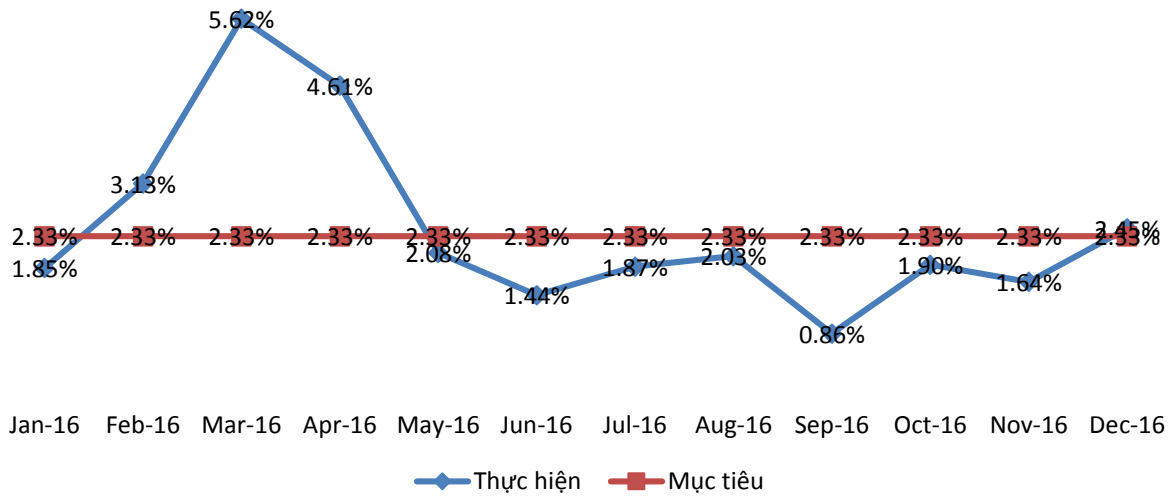
Cơ cấu nhân sự theo độ tuổi



Cơ cấu nhân sự theo vùng miền



Tỷ lệ biến động nhân sự theo tháng trong năm 2016



2. Chính sách cho người lao động

Tất cả lao động làm việc ở Công ty đều theo chế độ hợp đồng lao động. Tùy theo công việc và đối tượng lao động, Công ty sẽ xác định loại hợp đồng có thời hạn hoặc không thời hạn.

Giờ làm việc tại Công ty là 08 giờ/ ngày, 06 ngày/ tuần. Khối văn phòng làm việc từ 08:00 đến 17:00 từ thứ 2 đến thứ 7. Do tính chất công việc, máy hoạt động 24/24 nên khối sản xuất sẽ làm việc cả ngày Chủ nhật, Lễ, Tết và thời gian làm việc được chia theo 3 ca. Công ty sẽ bố trí nghỉ bù bất cứ ngày khác trong tuần, không nhất thiết là Chủ nhật.

Trong một số thời điểm, do yêu cầu đẩy nhanh tiến độ sản xuất, thực hiện đơn hàng theo hợp đồng hoặc những yêu cầu phát sinh đột xuất khác thì việc làm thêm được thực hiện và đảm bảo theo các nguyên tắc sau: (1) trên cơ sở tự nguyện của người lao động; (2) không thường xuyên và không vượt quá 12 giờ/tuần; (3) Tổng thời gian không vượt quá 200 giờ/năm; (4) Tiền lương trong thời gian làm thêm sẽ được trả cao hơn so với thời gian làm chính thức và đảm bảo theo đúng luật định

Lương cơ bản

Căn cứ theo mức lương tối thiểu vùng tại từng thời điểm, Công ty xây dựng, điều chỉnh hệ thống thang lương bảng lương phù hợp theo quy định của Nhà nước. Mức lương làm cơ sở tham gia bảo hiểm cho người lao động được căn cứ theo thang bảng lương. Đồng thời, người lao động được thay đổi lương cơ bản kịp thời theo quy định của nhà nước.

Lương thực lãnh

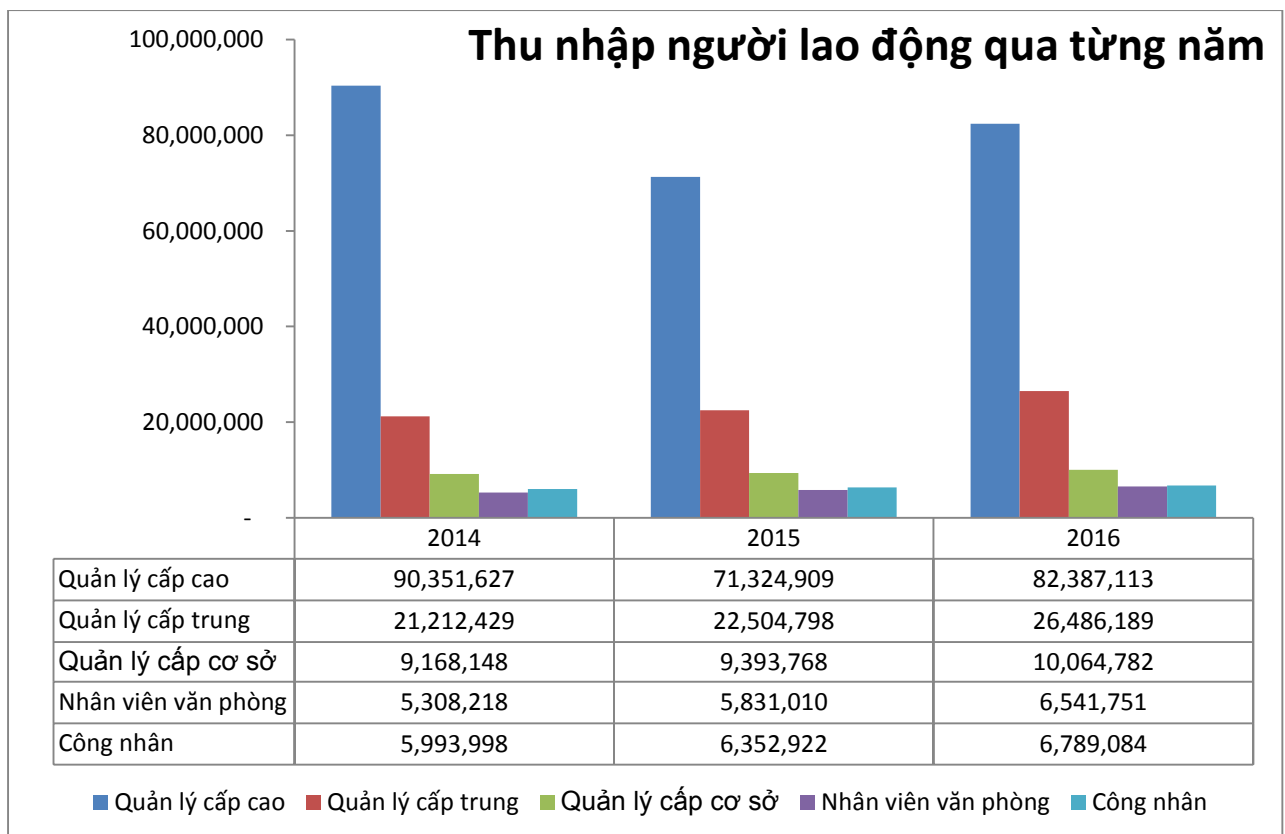
Khối văn phòng

Tùy thuộc vào tính chất của từng vị trí công việc, Công ty sẽ xây dựng mức lương theo từng bậc tương ứng từng vị trí công việc.

Khối sản xuất

Hưởng lương theo sản phẩm và theo hiệu suất làm việc. Đơn giá lương sản phẩm sẽ được điều chỉnh tùy thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tại từng thời điểm.

Công ty không áp dụng hình thức trừ lương nhân viên như biện pháp kỷ luật lao động, ngoại trừ biện pháp chế tài bồi thường vật chất do gây ra thiệt hại theo phán quyết của Hội đồng kỷ luật công ty có sự tham gia của Ban chấp hành Công Đoàn cơ sở.



Tiền thưởng

Người lao động căn cứ theo quy chế trả lương thưởng của Công ty, được tính vào thu nhập hàng tháng nếu các cá nhân đạt được các tiêu chí thưởng theo quy chế, có các loại tiền thưởng như sau:



- Thưởng tác nghiệp viên
- Thưởng chấp hành nội quy
- Thưởng hoàn thành nhiệm vụ
- Thưởng bậc tay nghề
- Thưởng theo doanh số bán hàng
- Thưởng hiệu quả mua hàng
- Thưởng cho vị trí bốc xếp/ phụ kho/ xe nâng
- Thưởng các ngày Lễ

Ngoài tiền thưởng hàng tháng như trên, cuối năm Công ty sẽ trích thưởng cho CB-CNV:

- Thưởng Tết
- Thưởng hiệu quả hoạt động trong năm

Chế độ bảo hiểm

Việc trích nộp Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp thực hiện theo quy định của Nhà nước, tỷ lệ tham gia bảo hiểm của CBCNV Công ty là 100%. Ngoài ra, Công ty thực hiện mua Bảo hiểm tai nạn 24/24 cho tất cả CB-CNV.

Phúc lợi

Công ty có nhà trọ miễn phí cho CB-CNV và ưu tiên cho những trường hợp ở cách xa Công ty từ 30 km trở lên. Theo số liệu tại ngày 31/12/2016, Công ty đã thuê 66 phòng trọ cho 112 CBCNV. Tổng số tiền đã chi cho việc trả tiền thuê nhà trọ cho CBCNV trong năm 2016 là 430 triệu đồng.

Ngoài ra, Công ty còn đãi thọ bữa ăn giữa ca; bồi dưỡng bằng hiện vật đối với các vị trí công việc có điều kiện làm việc nặng nhọc, độc hại; phép năm; khám sức khỏe định kỳ...và các loại phụ cấp: làm đêm, điện thoại, xăng...

Thỏa ước lao động tập thể đã được Công ty xây dựng và đăng ký với cơ quan quản lý lao động theo đúng quy định của Pháp luật. Các chế độ BHXH, BHYT được Công ty thực hiện đầy đủ cho người lao động thuộc diện bắt buộc đóng BHXH, làm nghĩa vụ đóng BHXH đầy đủ và đúng hạn cho cơ quan BHXH Thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ lệ tham gia các thỏa ước lao động tập thể và bảo hiểm của nhân viên tại công ty là 100%.

Tại STK, tất cả chính sách lương, thưởng và phúc lợi đều được ban hành chi tiết, rõ ràng thành quy chế, thể hiện đầy đủ trong thỏa ước lao động tập thể, phù hợp với quy định hiện hành và được phổ biến công khai.

3. Đào tạo và đề bạt

Những nội dung cơ bản được huấn luyện hàng năm: Huấn luyện những kiến thức cơ bản về Công ty, văn hóa Công ty, sản phẩm của Công ty, ISO/5S/KAIZEN/ LEAN/SAP/ POC, an toàn lao động, ý thức nghề nghiệp, đào tạo nâng cao tay nghề, đào tạo trưởng ca.

Hình thức đào tạo: đào tạo nội bộ và thuê ngoài.

- Với nỗ lực không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, Công ty luôn chú trọng đến công tác đào tạo, đặc biệt là đào tạo cho tác nghiệp viên, công nhân, kỹ thuật viên khối sản xuất. Ngoài các nội dung cơ bản được huấn luyện hàng năm, trong năm 2016 Công ty đã đưa vào chương trình đào tạo một số nội dung mới như sau: Các khóa đào tạo về An ninh thông tin theo tiêu chuẩn ISO 27001;
- Chương trình đào tạo về các vấn đề môi trường, xã hội, an toàn lao động theo tiêu chuẩn GRS;
- Chương trình đào tạo “Nâng cao ý thức tôn trọng sản phẩm”.

	2014	2015	2016
Số lượng khóa đào tạo	29	45	23
Đào tạo nội bộ	19	37	17
Thuê ngoài	10	8	6
Chi phí đào tạo sử dụng thực tế (đồng) (bao gồm chi phí lương cho nhân viên đào tạo)	1,044,458,280	1,216,345,469	900,505,576
Số giờ đào tạo trung bình (giờ/người/năm)	59.42	188.27	225.75

Về chính sách đề bạt: STK luôn khuyến khích và duy trì một chính sách đề bạt với cơ hội thăng tiến công bằng cho tất cả nhân viên. CB-CNV có đủ năng lực có thể ứng tuyển vào vị trí cao hơn. Phòng nhân sự sẽ kết hợp cùng cấp chủ quản trong việc theo dõi, định hướng và đánh giá năng lực của nhân viên cho vị trí công việc mới. Nếu kỹ năng của nhân viên đạt trên 70% tiêu chuẩn thì nhân viên đó sẽ được trải qua quá trình đào tạo, thử thách trong 2-3 tháng trước khi chính thức được bổ nhiệm vào vị trí cao hơn.

Năm	2013	2014	2015	2016
Số lượng nhân viên được đề bạt qua các năm (người)	14	22	39	23

4. An toàn lao động:

Nhằm tuân thủ đầy đủ các điều khoản, nội dung của Bộ luật lao động Việt Nam hiện hành, Luật Công Đoàn, thỏa ước ILO và các yêu cầu về xã hội của tiêu chuẩn GRS-V3.0, trong năm 2016 Công ty đã ban hành Chính sách về sức khỏe và An toàn lao động. Các nội dung chính của chính sách như sau:

- Tuân thủ và đáp ứng các yêu cầu pháp luật Nhà nước liên quan sức khỏe, an toàn lao động cho toàn thể người lao động, các nhà cung ứng và các bên liên quan trong suốt quá trình hoạt động của Công ty.
- Đảm bảo cung cấp điều kiện làm việc sạch sẽ và an toàn tại nơi làm việc.
- Nhận diện, đánh giá và có biện pháp phòng tránh và kiểm soát các rủi ro trước khi bắt đầu mọi công việc. Các thiết bị bảo hộ lao động được cung cấp cho người lao động đầy đủ.
- Đảm bảo cung cấp các phương tiện hỗ trợ y tế cần thiết cho tất cả người lao động.
- Cung cấp đầy đủ thiết bị, phương tiện đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ.
- Đảm bảo người lao động được đào tạo, huấn luyện đầy đủ trước khi làm việc. Thường xuyên huấn luyện về sức khỏe, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, quản lý chất thải, vận chuyển và xử lý hóa chất và các nguyên vật liệu nguy hiểm cho người lao động và các cấp quản lý theo quy định pháp luật hiện hành.
- Tuyên truyền chính sách đến tất cả mọi người.
- Đảm bảo tính tuân thủ của mọi người, mọi cấp trong công ty với chính sách này. Định kỳ 6 tháng một lần, Tổng Giám Đốc sẽ xem xét đánh giá điều chỉnh, bổ sung những bất cập của chính sách cho phù hợp với Luật định.

Thực tế thực hiện:

- Công ty bố trí một cán bộ phụ trách an toàn lao động chịu trách nhiệm điều phối các kế hoạch đào tạo, kiểm tra và lập các báo cáo an toàn lao động định kỳ để nộp cho cơ quan quản lý nhà nước.
- Phối hợp với Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động thực hiện đo kiểm tra môi trường lao động.
- Để đảm bảo an toàn lao động, Công ty chỉ sử dụng các máy móc thiết bị đạt tiêu chuẩn và luôn nghiêm túc trong việc thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ. Công nhân tại các vị trí đứng máy được trang bị các dụng cụ bảo hộ lao động như nút chống ồn, khẩu trang hoạt tính, giày bảo hộ lao động, nón và găng tay bảo hộ lao động... Tùy theo từng vị trí mà công nhân sẽ được trang bị những dụng cụ bảo hộ khác nhau. Ngoài ra, Công ty thường xuyên tổ chức các khóa huấn luyện an toàn lao động để nâng cao ý thức cho CBCNV. Chương trình huấn luyện sơ cứu cho người lao động được thực hiện 1 lần/năm và cấp giấy xác nhận đào tạo cho người tham dự.

- Công ty đã ban hành “Quy trình quản lý hóa chất” và “Hướng dẫn sử dụng hóa chất độc hại” nhằm giảm thiểu rủi ro cho người sử dụng và giảm thiểu tác động của hóa chất độc hại đến môi trường. Ngoài ra Công ty còn ban hành các chính sách như “Hướng dẫn đánh giá rủi ro về an toàn lao động và an toàn sản phẩm”, “Chính sách phòng chống cháy nổ”.
- Để đảm bảo sức khỏe cho người lao động, hàng năm Công ty phối hợp với Phòng Khám Đa Khoa Nhân Ái thực hiện kiểm tra sức khỏe định kỳ cho CBCNV. Đối với những nhân viên làm việc ở các khu vực bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn, Công ty sẽ bổ sung thêm gói khám thính lực. Trong trường hợp phát hiện CBCNV nào có dấu hiệu bất thường về thính lực, Công ty sẽ đưa đến các bệnh viện lớn ở TP.HCM để khám riêng và thực hiện tái khám định kỳ 6 tháng/lần cho các đối tượng này. Công ty cũng thực hiện đầy đủ các kiểm định đối với thức ăn, nước uống và khay ăn của CBCNV, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.
- Tại 2 nhà máy của STK ở Củ Chi và Trảng Bàng, Công ty đều có phòng y tế đáp ứng tiêu chuẩn với 1 nhân viên y tế phụ trách.
- Công ty cũng bố trí 50 nhà vệ sinh riêng biệt cho nam và nữ tại 2 nhà máy Củ Chi và Trảng Bàng, đảm bảo tuân thủ theo quy định 20 nhân viên/ca/nhà vệ sinh. Các nhà vệ sinh đều được cung cấp nước sạch, trang bị giấy vệ sinh và xà bông rửa tay, được nhân viên vệ sinh quét dọn sạch sẽ hàng ngày.

	2016	
	Củ Chi	Trảng Bàng
Huấn luyện về an toàn-vệ sinh lao động		
Tổng số CB-CNV được huấn luyện về an toàn vệ sinh lao động	362	604
Chi phí thực hiện kế hoạch an toàn-vệ sinh lao động (triệu đồng)	717	1,284
- Các biện pháp kỹ thuật vệ sinh	10	12
- Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân	90	180
- Chăm sóc sức khỏe người lao động	605	1,080
- Tuyên truyền, huấn luyện	12	12
- Chi khác	0	0
Số vụ tai nạn lao động xảy ra trong năm	2 (nhẹ)	2 (nhẹ)
Số người lao động mắc bệnh nghề nghiệp	0	0
Số giờ làm thêm bình quân/ngày/người	0.1 giờ/ngày/người	
Số ngày làm thêm bình quân/6 tháng	0,35 ngày/6 tháng/người	
Máy móc thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về AT-VSLĐ	16	22

5. Văn hóa truyền thống của Công ty:

Để xây dựng được một tập thể luôn phấn đấu vì sự phát triển của toàn Công ty, định kỳ vào mỗi thứ hai hàng tuần Công ty sẽ tổ chức chương trình Tôn chỉ STK, bao gồm 02 nội dung chính là Tầm nhìn- Sứ mệnh của các phòng ban và thuyết trình sách.

Đối với chương trình chia sẻ tầm nhìn sứ mệnh của các phòng ban, đây là cơ hội để các đơn vị hiểu rõ hơn về các hoạt động của nhau, những khó khăn thách thức mà các đơn vị trong Công ty đang gặp phải, qua đó tất cả sẽ cùng nhau phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau để hoàn thành mục tiêu chung của toàn Công ty.

Đối với chương trình thuyết trình sách, các chủ đề sách được lựa chọn thuyết trình rất phong phú và đa dạng, từ thể loại giúp phát triển tư duy và tinh thần làm việc tích cực, năng lực quản lý cho đến những quyển sách chuyên sâu về nghiệp vụ. Thông qua chương trình, các đơn vị sẽ cùng nhau chia sẻ về những thông điệp của quyển sách, những bài học rút ra và thực tế áp dụng cho các công tác tại chính đơn vị đó cũng như cho các phòng ban khác trong Công ty. Chương trình như một sân chơi giúp CB-CNV nâng cao thêm kiến thức, trau dồi kỹ năng, đồng thời cải thiện hiệu quả làm việc của mình.

Tiếp tục truyền thống hàng năm, năm nay Công ty tiếp tục tổ chức các hoạt động vui chơi và trao gần 400 phần quà cho các bé là con em CB-CNV nhân dịp Quốc tế thiếu nhi 1/6. Bên cạnh đó, Công ty còn trao học bổng cho gần 80 bé đã đạt thành tích tốt trong học tập, mỗi suất trị giá 300.000 đồng.



IV. TRÁCH NHIỆM VỚI CỘNG ĐỒNG – ĐỊA PHƯƠNG

NHỮNG ĐÓNG GÓP TRỰC TIẾP CỦA STK CHO NỀN KINH TẾ TRONG NĂM 2016:

Khoản mục	Giá trị
Số tiền chi trả cổ tức năm 2015 cho cổ đông	23,025,781,000 đồng
Tổng số tiền lương-thưởng đã chi trả cho người lao động	99,888,867,976 đồng
Doanh thu bán hàng năm 2016	1,358,284,815,225
Tổng giá trị giao dịch với nhà cung cấp	1,988,952,584,460 đồng
	276,420,569,464 đồng

- Trong đó giá trị giao dịch với nhà cung cấp nội địa là

Tổng tiền thuế đã đóng trong năm (bao gồm 231,679,139,230 đồng thuế GTGT, thuế XNK, Thuế TNDN, Thuế TNCN, Thuế Tài nguyên và các loại thuế khác...)

1) Hỗ trợ cho sự phát triển kinh tế địa phương:

Nhà máy Trảng Bàng của Công ty được đặt tại Khu Công Nghiệp Trảng Bàng, thuộc huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Đây là khu vực có điều kiện kinh tế khó khăn. Với việc xây dựng nhà máy tại đây, Công ty không chỉ góp phần tạo nên công ăn việc làm cho lao động địa phương mà còn giúp họ nâng cao kỹ năng, trình độ tay nghề thông qua các chương trình đào tạo của doanh nghiệp. Ngoài ra, Công ty cũng đang có những hợp đồng thuê cung cấp dịch vụ từ các đơn vị cung ứng của địa phương như: hợp đồng thuê nhà trọ cho CB-CNV, dịch vụ cung cấp suất ăn công nghiệp, dịch vụ bảo vệ, dịch vụ thu gom rác, dịch vụ đo may đồng phục và thuê xe đưa rước CBCNV.

2) Tuân thủ:

Việc tuân thủ các quy định và chính sách của Luật pháp luôn được STK chú trọng đặt lên hàng đầu. Trong năm 2016, Công ty không có bất kỳ vi phạm nào liên quan đến việc không tuân thủ các quy định pháp luật của nhà nước.

Công ty tôn trọng tất cả những quyền cơ bản của con người. Trong năm 2016, TGD Công ty đã đưa ra những cam kết về việc thực hiện đầy đủ các yêu cầu của chính sách xã hội theo tiêu chuẩn GRS-v3.0 và pháp luật Việt Nam như sau:

- Cam kết thực hiện chính sách lao động tự nguyện, không đặt cọc, thế thân;
- Cam kết thực hiện chính sách không sử dụng lao động trẻ em;
- Cam kết thực hiện chính sách tự do thành lập hiệp hội và Thương lượng tập thể;
- Cam kết thực hiện chính sách không phân biệt đối xử, quấy rối tình dục và lạm dụng;
- Cam kết chính sách về sức khỏe và an toàn lao động;
- Cam kết thực hiện chính sách về lương-thưởng theo đúng quy định của luật pháp;
- Cam kết về chính sách về giờ làm việc và thời gian nghỉ ngơi.

Trong năm 2016, Công ty không có bất kỳ thưa kiện, tố cáo nào từ phía CBCNV.

3) Chống tham nhũng-hối lộ

STK quyết tâm trở thành một công ty uy tín và chuyên nghiệp luôn tuân thủ các quy định của pháp luật cũng như các nguyên tắc đạo đức cơ bản. Công ty cam kết chống lại các hành vi tham nhũng- hối lộ. Trong trường hợp bất kỳ nhân viên nào của Công ty bị phát hiện vi phạm hoặc nhận hối lộ của khách hàng và nhà cung ứng đều sẽ bị xử lý kỷ luật một cách nghiêm khắc.

Trong năm 2016, Công ty không có bất kỳ phát hiện nào liên quan đến tham nhũng- hối lộ.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 32

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
4103003288 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2012
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015
0302018927 – lần thứ 14	23 tháng 11 năm 2015
0302018927 – lần thứ 15	15 tháng 6 năm 2016

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch STK theo Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2015.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Chi nhánh của Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014
0380478317 – lần thứ 7	3 tháng 9 năm 2015
0380478317 – lần thứ 8	6 tháng 9 năm 2016
0380478317 – lần thứ 9	9 tháng 12 năm 2016

Công ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo Giấy phép số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 3 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty và chi nhánh là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch
Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên
Bà Đặng Mỹ Linh	Thành viên
Ông Lee Chien Kuan	Thành viên
Ông Thái Tuấn Chí	Thành viên
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Lu Yen Kun	Giám đốc Sản xuất và Công nghệ
Bà Nguyễn Phương Chi	Giám đốc Bộ phận Phát triển chiến lược
Ông Phan Như Bích	Giám đốc tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Triệu Hòa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc: *Bích*



Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 60867230/18591238

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty") được lập ngày 10 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm toán nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2014-004-1



Nguyễn Phan Anh Quốc
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2759-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		593.657.811.816	466.640.814.091
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	86.637.311.128	6.582.910.835
111	1. Tiền		9.884.712.462	6.582.910.835
112	2. Các khoản tương đương tiền		76.752.598.666	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		84.741.864.840	74.185.012.876
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	36.719.143.552	21.966.528.130
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.289.186.094	5.239.662.073
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	46.576.017.071	46.820.175.380
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		157.518.123	158.647.293
140	III. Hàng tồn kho	8	402.420.168.845	356.170.304.563
141	1. Hàng tồn kho		403.994.067.970	358.171.424.639
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.573.899.125)	(2.001.120.076)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		19.858.467.003	29.702.585.817
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.074.684.623	3.839.965.800
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	14.521.690.334	25.757.851.309
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.262.092.046	104.768.708
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.430.895.124.879	1.252.417.576.983
220	I. Tài sản cố định		1.349.914.446.050	607.359.893.489
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.348.937.044.886	603.638.169.048
222	Nguyên giá		1.931.172.253.031	1.066.658.575.562
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(582.235.208.145)	(463.020.406.514)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	977.401.164	3.721.724.441
228	Nguyên giá		13.834.916.387	13.834.916.387
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.857.515.223)	(10.113.191.946)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		1.270.570.841	563.438.286.564
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.270.570.841	563.438.286.564
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		39.992.000.000	39.992.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13	39.992.000.000	39.992.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		39.718.107.988	41.627.396.930
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	38.860.691.933	38.760.817.186
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.2	857.416.055	2.866.579.744
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.024.552.936.695	1.719.058.391.074

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

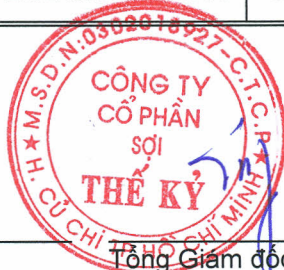
VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.329.444.394.078	1.029.281.024.074
310	I. Nợ ngắn hạn		677.575.039.500	401.461.743.884
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	251.139.261.848	176.315.367.767
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	11.844.476.440	8.319.539.830
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	833.892.156	3.173.448.409
314	4. Phải trả người lao động		11.319.155.059	9.171.028.452
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	6.268.721.972	8.307.164.948
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		4.225.136.422	3.697.859.771
320	7. Vay ngắn hạn	19	390.503.012.476	189.906.160.985
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.441.383.127	2.571.173.722
330	II. Nợ dài hạn		651.869.354.578	627.819.280.190
338	1. Vay dài hạn	19	651.520.236.400	627.450.827.440
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		349.118.178	368.452.750
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		695.108.542.617	689.777.367.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	695.108.542.617	689.777.367.000
411	1. Vốn cổ phần		535.160.240.000	465.358.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		535.160.240.000	465.358.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		35.297.435.379	35.297.435.379
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		1.219.011.000	1.219.011.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		123.431.856.238	187.902.570.621
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		94.832.763.121	116.581.941.602
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		28.599.093.117	71.320.629.019
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.024.552.936.695	1.719.058.391.074

Người lập
Phan Thanh Phú

Kế toán trưởng
Phan Như Bích

Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa



Ngày 10 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	1.379.413.135.868	1.035.486.717.187
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(21.128.320.643)	(50.380.093)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	1.358.284.815.225	1.035.436.337.094
11	4. Giá vốn hàng bán		(1.229.541.663.657)	(848.224.232.392)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		128.743.151.568	187.212.104.702
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	836.897.162	13.843.654.980
22	7. Chi phí tài chính	22	(29.522.120.130)	(52.915.101.730)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(16.375.957.696)	(5.123.473.125)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(25.486.719.366)	(24.084.824.273)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(45.153.648.459)	(38.150.809.352)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.417.560.775	85.905.024.327
31	11. Thu nhập khác		1.523.601.310	946.353.587
32	12. Chi phí khác		(272.899.967)	(204.319.955)
40	13. Lợi nhuận khác		1.250.701.343	742.033.632
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.668.262.118	86.647.057.959
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(60.005.312)	(16.294.005.240)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.2	(2.009.163.689)	967.576.300
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		28.599.093.117	71.320.629.019
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	534	1.336
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	534	1.336

Người lập
Phan Thanh Phú

Kế toán trưởng
Phan Như Bích

Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa



Ngày 10 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.668.262.118	86.647.057.959
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		123.092.808.467	84.850.311.480
03	(Hoàn nhập) trích lập dự phòng		(427.220.951)	1.462.651.701
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	22	10.086.549.611	30.790.696.756
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.107.374.420)	(680.652.638)
06	Chi phí lãi vay	22	16.375.957.696	5.123.473.125
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		178.688.982.521	208.193.538.383
09	Giảm các khoản phải thu		1.519.572.619	24.501.437.098
10	Tăng hàng tồn kho		(45.822.643.331)	(174.126.005.760)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		93.613.692.052	(113.867.587.557)
12	Tăng chi phí trả trước		(334.593.570)	(1.604.195.123)
13	Tiền lãi vay đã trả		(22.548.507.208)	(15.949.238.817)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.217.328.650)	(21.692.943.962)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		286.213.439	216.892.380
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.981.677.313)	(551.137.639)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		202.203.710.559	(94.879.240.997)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(296.844.759.707)	(499.758.611.252)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		454.545.454	45.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(39.992.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		652.828.966	681.123.303
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(295.737.385.287)	(539.024.487.949)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	20.1	-	7.339.430.909
33	Tiền thu từ đi vay		973.722.643.159	824.952.869.244
34	Tiền trả nợ gốc vay		(777.200.193.466)	(276.462.602.742)
36	Cổ tức đã trả cho các cổ đông	20.2	(23.093.312.750)	(63.429.461.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		173.429.136.943	492.400.236.161

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		79.895.462.215	(141.503.492.785)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.582.910.835	148.163.520.136
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		158.938.078	(77.116.516)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	86.637.311.128	6.582.910.835



Người lập
Phan Thanh Phú



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
4103003288 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2012
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015
0302018927 – lần thứ 14	23 tháng 11 năm 2015
0302018927 – lần thứ 15	15 tháng 6 năm 2016

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch STK theo Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2015.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh đặt tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Chi nhánh của Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014
0380478317 – lần thứ 7	3 tháng 9 năm 2015
0380478317 – lần thứ 8	6 tháng 9 năm 2016
0380478317 – lần thứ 9	9 tháng 12 năm 2016

Công ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 3 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty và chi nhánh là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 989 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 896).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---------------------------|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch thu tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch thu tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	4 - 5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp – Thương Mại Củ Chi vào ngày 3 tháng 7 năm 2000 trong thời hạn 50 năm và Công ty Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh vào ngày 21 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 45 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành tài sản nhưng chưa được đưa vào sử dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3.10 Khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định trên giá trị thuần có thể thực hiện được từ các khoản đã thu hoặc phải thu, không bao gồm các khoản chiết khấu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	96.921.894	65.758.843
Tiền gửi ngân hàng	9.787.790.568	6.517.151.992
Các khoản tương đương tiền (*)	76.752.598.666	-
TỔNG CỘNG	86.637.311.128	6.582.910.835

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam có thời hạn không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,1%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	29.266.060.386	21.453.733.380
- Công ty TNHH Gain Lucky Việt Nam	4.991.453.917	-
- Jatec Co., Ltd	4.984.735.593	-
- Công ty TNHH Formosa Taffeta	3.567.572.124	1.555.620.117
- Y.R.C. Textile Co., Ltd	-	4.174.941.355
- Các khách hàng khác	15.722.298.752	15.723.171.908
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	7.453.083.166	512.794.750
TỔNG CỘNG	36.719.143.552	21.966.528.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
OERLIKON Textile Far East Ltd	-	2.167.300.000
Indorama Polyester Industries Public Co.,Ltd.	-	1.843.288.650
Các đối tượng khác	1.289.186.094	1.229.073.423
TỔNG CỘNG	1.289.186.094	5.239.662.073

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi hộ	45.961.835.781	45.959.975.781
Bảo hiểm xã hội	482.462.489	512.107.075
Tạm ứng cho nhân viên	-	13.000.000
Phải thu khác	131.718.801	335.092.524
TỔNG CỘNG	46.576.017.071	46.820.175.380
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	45.961.835.781	45.959.975.781
<i>Các bên khác</i>	614.181.290	860.199.599

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	261.341.902.253	(1.573.899.125)	247.600.344.694	(2.001.120.076)
Nguyên vật liệu	103.625.705.123	-	80.139.941.948	-
Hàng mua đang đi trên đường	34.986.551.496	-	30.431.137.997	-
Hàng gửi đi bán	4.039.909.098	-	-	-
TỔNG CỘNG	403.994.067.970	(1.573.899.125)	358.171.424.639	(2.001.120.076)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.001.120.076)	(538.468.375)
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	-	(1.825.925.646)
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong năm	427.220.951	363.273.945
Số cuối năm	(1.573.899.125)	(2.001.120.076)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	268.654.209.911	687.269.707.122	106.098.869.097	4.635.789.432	1.066.658.575.562
Mua mới	-	3.842.586.544	427.729.427	-	4.270.315.971
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	792.550.495.725	68.347.885.411	478.663.921	861.377.045.057
Phân loại lại	-	-	322.727.273	(322.727.273)	-
Thanh lý	-	-	(1.133.683.559)	-	(1.133.683.559)
Số cuối năm	268.654.209.911	1.483.662.789.391	174.063.527.649	4.791.726.080	1.931.172.253.031
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	26.353.938.287	68.030.012.323	15.625.926.864	166.208.678	110.176.086.152
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(79.486.287.790)	(348.228.131.739)	(34.977.398.863)	(328.588.122)	(463.020.406.514)
Khấu hao trong năm	(14.993.959.708)	(86.452.265.353)	(17.846.292.704)	1.055.967.425	(120.348.485.190)
Thanh lý	-	-	1.133.683.559	-	1.133.683.559
Số cuối năm	(94.480.247.498)	(434.680.397.092)	(51.690.008.008)	(1.384.555.547)	(582.235.208.145)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	189.167.922.121	339.041.575.383	71.121.470.234	4.307.201.310	603.638.169.048
Số cuối năm	174.173.962.413	1.048.982.392.299	122.373.519.641	3.407.170.533	1.348.937.044.886
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19.2)	81.837.017.390	477.673.453.305	72.015.952.919	3.725.727.724	635.252.151.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

		VND
		<i>Phần mềm máy vi tính</i>
Nguyên giá:		
Số đầu năm và số cuối năm		13.834.916.387
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đã hao mòn hết</i>		113.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số đầu năm		(10.113.191.946)
Hao mòn trong năm		(2.744.323.277)
Số cuối năm		(12.857.515.223)
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm		3.721.724.441
Số cuối năm		977.401.164

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VND	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Máy móc thiết bị	487.397.986		547.549.611.051
Chi phí lãi vay được vốn hóa	-		11.082.364.971
Chi phí chạy thử	-		4.400.869.542
Mua tài sản khác	783.172.855		405.441.000
TỔNG CỘNG	1.270.570.841		563.438.286.564
<i>Trong đó:</i>			
<i>Dự án nhà máy Trảng Bàng 3</i>	-		563.032.845.564
<i>Mua tài sản khác</i>	1.270.570.841		405.441.000

12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay tổng cộng là 6.634.885.598 VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 11.082.364.971 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay nhằm đầu tư hình thành nhà xưởng và máy móc tại Chi nhánh Trảng Bàng – giai đoạn 3 và giai đoạn 4 của Công ty. Chi phí đi vay đã vốn hóa bao gồm tiền lãi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND
	Công ty Cổ phần Unitex	49,99	39.992.000.000	49,99

Công ty Cổ phần Unitex (“Unitex”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 452033000336 do Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 29 tháng 6 năm 2015. Hoạt động kinh doanh chính theo Giấy chứng nhận Đầu tư của Unitex là sản xuất xơ sợi, vải thành phẩm. Unitex có trụ sở chính tọa lạc tại lô A17.1, đường C1, Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Unitex đang trong giai đoạn chờ duyệt phương án xây dựng và phát triển dự án.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất (quyền sử dụng đất) (*)	27.854.506.567	28.660.151.098
Khác	11.006.185.366	10.100.666.088
TỔNG CỘNG	38.860.691.933	38.760.817.186

(*) Như được trình bày trong Thuyết minh số 19.2, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tainan Spinning Co., Ltd	108.482.214.080	108.482.214.080	-	-
PT. INDORAMA Polychem Indonesia	69.814.612.400	69.814.612.400	42.303.446.834	42.303.446.834
Far Eastern New Century Corporation	32.533.466.305	32.533.466.305	-	-
ITOCHU Corporation	-	-	67.518.253.320	67.518.253.320
Các đối tượng khác	40.308.969.063	40.308.969.063	66.493.667.613	66.493.667.613
TỔNG CỘNG	251.139.261.848	251.139.261.848	176.315.367.767	176.315.367.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Universal Star Corporation	4.681.361.757	-
Công ty TNHH Eclat Fabric Việt Nam	2.196.150.454	466.637
Treasure Star International Limited	1.825.014.922	-
Golden Empire International Limited	700.777.270	1.489.204.115
Các đối tượng khác	2.441.172.037	6.829.869.078
TỔNG CỘNG	11.844.476.440	8.319.539.830

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/ cán trừ trong năm	Số cuối năm
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	60.005.312	(60.005.312)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	1.336.033.855	694.839.251	(1.906.999.047)	123.874.059
Thuế thu nhập cá nhân	167.700.163	2.037.537.547	(1.934.459.171)	270.778.539
Thuế giá trị gia tăng	1.669.714.391	55.540.686.629	(56.771.161.462)	439.239.558
Khác	-	942.632.400	(942.632.400)	-
TỔNG CỘNG	3.173.448.409	59.275.701.139	(61.615.257.392)	833.892.156
	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã được hoàn trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	25.757.851.309	22.072.414.174	(33.308.575.149)	14.521.690.334
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 26.1)	104.768.708	1.157.323.338	-	1.262.092.046
Khác	-	34.971.300	(34.971.300)	-
TỔNG CỘNG	25.862.620.017	23.264.708.812	(33.343.546.449)	15.783.782.380

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiện ích	2.970.867.032	2.210.854.055
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.982.783.992	5.103.956.311
Chi phí lãi vay	1.154.959.693	692.623.607
Chi phí khác	160.111.255	299.730.975
TỔNG CỘNG	6.268.721.972	8.307.164.948

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

19. VAY

VND

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn							
Các khoản vay ngân hàng	144.023.760.985	144.023.760.985	778.801.679.039	(627.872.634.705)	3.447.340.657	298.400.145.976	298.400.145.976
Vay dài hạn đến hạn trả	45.882.400.000	45.882.400.000	133.585.108.150	(86.973.893.325)	(390.748.325)	92.102.866.500	92.102.866.500
	189.906.160.985	189.906.160.985	912.386.787.189	(714.846.528.030)	3.056.592.332	390.503.012.476	390.503.012.476
Dài hạn							
Các khoản vay ngân hàng	627.450.827.440	627.450.827.440	194.920.964.120	(195.938.773.586)	25.087.218.426	651.520.236.400	651.520.236.400
TỔNG CỘNG	817.356.988.425	817.356.988.425	1.107.307.751.309	(910.785.301.616)	28.143.810.758	1.042.023.248.876	1.042.023.248.876

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay tín chấp từ Ngân hàng được thực hiện nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Giá trị gốc	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (/năm)
	VND	USD			
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	168.529.975.600	7.424.228	7.424.228	Từ ngày 8 tháng 2 năm 2017 đến ngày 27 tháng 6 năm 2017	1,7%
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	66.842.939.376	2.944.623	2.944.623	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2017 đến ngày 19 tháng 6 năm 2017	1,7%
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	63.027.231.000	2.776.530	2.776.530	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2017 đến ngày 19 tháng 6 năm 2017	1,7%
TỔNG CỘNG	298.400.145.976	13.145.381	13.145.381		

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết của khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Số cuối năm	Giá trị gốc	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
VND	Đô la Mỹ		(/năm)	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á				
H.0217-13	60.974.969.400	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2017 đến ngày 3 tháng 1 năm 2019	2,25%	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm toàn bộ máy móc và thiết bị nhập khẩu (dùng trong giai đoạn 2 của dự án Trảng Bàng) với tổng giá trị là 12.100.000 Đô la Mỹ
Ngân hàng TNHH CTBC				
MTVN1078-15	198.625.000.000	8.750.000	2,29%	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm toàn bộ máy móc và thiết bị nhập khẩu (dùng trong giai đoạn 4 của dự án Trảng Bàng)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam				
201403738	484.023.133.500	21.322.605	2,93%	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị tại Chi nhánh Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
TỔNG CỘNG	743.623.102.900	32.758.727		
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn	92.102.866.500	4.057.395		
đến hạn trả	651.520.236.400	28.701.332		
Vay dài hạn				

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:						
Số đầu năm	423.053.360.000	40.026.904.470	(11.826.900.000)	1.219.011.000	222.344.935.602	674.817.311.072
Tăng vốn	42.304.990.000	(242.000.000)	-	-	(42.304.990.000)	(242.000.000)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(4.487.469.091)	11.826.900.000	-	-	7.339.430.909
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	71.320.629.019	71.320.629.019
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(63.458.004.000)	(63.458.004.000)
Số cuối năm	465.358.350.000	35.297.435.379	-	1.219.011.000	187.902.570.621	689.777.367.000
Năm nay:						
Số đầu năm	465.358.350.000	35.297.435.379	-	1.219.011.000	187.902.570.621	689.777.367.000
Tăng vốn (*)	69.801.890.000	-	-	-	(69.801.890.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	28.599.093.117	28.599.093.117
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(23.267.917.500)	(23.267.917.500)
Số cuối năm	535.160.240.000	35.297.435.379	-	1.219.011.000	123.431.856.238	695.108.542.617

(*) Vào ngày 7 tháng 6 năm 2016, Công ty đã phát hành 6.980.189 cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Việc phát hành này được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 12-2016/BBHĐQT-TK ngày 7 tháng 6 năm 2016. Kết quả của việc phát hành cổ phiếu phổ thông này đã được báo cáo cho UBC:KNN vào ngày 7 tháng 6 năm 2016. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn cổ phần của Công ty là 535.160.240.000 VND theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 6 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	465.358.350.000	423.053.360.000
Tăng trong năm	69.801.890.000	42.304.990.000
Số cuối năm	<u>535.160.240.000</u>	<u>465.358.350.000</u>
Cổ tức đã công bố	(93.069.807.500)	(63.458.004.000)
Cổ tức đã trả bằng tiền	(23.093.312.750)	(63.429.461.250)
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	(69.801.890.000)	-

20.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đã được duyệt	53.516.024	535.160.240.000	46.535.835	465.358.350.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	53.516.024	535.160.240.000	46.535.835	465.358.350.000
Cổ phiếu phổ thông	53.516.024	535.160.240.000	46.535.835	465.358.350.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	53.516.024	535.160.240.000	46.535.835	465.358.350.000

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	1.379.413.135.868	1.035.486.717.187
<i>Trừ:</i>		
Hàng bán bị trả lại	(21.128.320.643)	(50.380.093)
Doanh thu thuần	<u>1.358.284.815.225</u>	<u>1.035.436.337.094</u>

21.2 Doanh thu tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	652.828.966	681.123.303
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	184.068.196	13.162.531.677
TỔNG CỘNG	<u>836.897.162</u>	<u>13.843.654.980</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	16.375.957.696	5.123.473.125
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	10.086.549.611	30.790.696.756
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.059.612.823	17.000.931.849
TỔNG CỘNG	<u>29.522.120.130</u>	<u>52.915.101.730</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Phí vận chuyển	13.060.068.912	11.288.948.526
Phí phát hành tín thư (LC), chứng từ xuất khẩu	5.618.197.173	6.278.889.510
Chi phí hoa hồng bán hàng	4.984.358.206	5.389.705.721
Chi phí khác	1.824.095.075	1.127.280.516
TỔNG CỘNG	<u>25.486.719.366</u>	<u>24.084.824.273</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương	20.071.295.386	17.800.976.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.119.215.073	9.897.039.502
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.557.254.898	3.517.094.767
Công cụ và dụng cụ	4.008.415.559	3.350.865.946
Chi phí khác	4.397.467.543	3.584.833.034
TỔNG CỘNG	<u>45.153.648.459</u>	<u>38.150.809.352</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	859.359.407.673	733.487.334.581
Chi phí nhân công	86.969.683.783	71.730.746.556
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 9 và 10)	123.092.808.467	81.101.897.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	205.695.292.662	163.057.257.927
Chi phí khác	25.064.838.897	13.847.594.282
TỔNG CỘNG	<u>1.300.182.031.482</u>	<u>1.063.224.830.697</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đối với Nhà máy Củ Chi, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng là 20% lợi nhuận chịu thuế (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 22%).

Đối với Chi nhánh Trảng Bàng, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ban Quản lý Khu Công nghiệp tỉnh Tây Ninh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2016. Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi thuế (thuế suất 10%) trong vòng mười lăm (15) năm kể từ năm nay (năm 2016). Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi dự án đi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do vậy, việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	60.005.312	16.294.005.240
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	2.009.163.689	(967.576.300)
TỔNG CỘNG	2.069.169.001	15.326.428.940

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.668.262.118	86.647.057.959
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	2.533.442.847	20.132.643.370
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	357.515.375	406.454.653
Ưu đãi thuế ở Chi nhánh Trảng Bàng	(2.005.859.893)	(5.465.819.847)
Ảnh hưởng của việc thay đổi thuế suất đối với thuế TNDN hoãn lại	1.184.070.672	253.150.764
Chi phí thuế TNDN	2.069.169.001	15.326.428.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	1.193.660.139	(1.193.660.139)	260.210.637
Chi phí phải trả	393.956.539	1.009.941.435	(615.984.896)	326.133.274
Trích trước tiền nghỉ phép năm	105.362.551	188.741.787	(83.379.236)	75.385.903
Trợ cấp thôi việc phải trả	69.823.636	73.690.550	(3.866.914)	5.067.719
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	314.779.825	400.224.015	(85.444.190)	281.760.972
Khác biệt trong việc ghi nhận doanh thu xuất khẩu	-	(2.130.120)	2.130.120	(93.554.623)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(26.506.496)	2.451.938	(28.958.434)	112.572.418
	857.416.055	2.866.579.744		
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			(2.009.163.689)	967.576.300

27. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VND	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Unitex	Bên liên quan	Góp vốn	-	39.992.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan	Bán hàng	98.856.751.422	13.463.070.903
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	4.065.122.685	3.342.738.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

27. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản phải thu từ bên liên quan như sau:

				VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5)					
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan	Bán hàng	6.530.959.455	195.677.778	
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	922.123.711	317.116.972	
			7.453.083.166	512.794.750	
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)					
Công ty Cổ phần Unitex	Bên liên quan	Chi hộ	45.961.835.781	45.959.975.781	

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:

		VND	
		Năm nay	Năm trước
Lương và các chi phí liên quan		4.229.746.411	5.768.479.115

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện dựa trên hợp đồng thỏa thuận.

Số dư các khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	28.599.093.117	71.320.629.019
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>53.516.024</u>	<u>53.373.364</u>
Lãi trên cổ phiếu (<i>mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu</i>)		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	534	1.336
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	534	1.336

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm đã bao gồm cổ phiếu phát hành thêm để tăng vốn cổ phần và chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm và giảm trừ cổ phiếu quỹ. Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh tăng 6.980.189 cổ phiếu để phản ánh số cổ phiếu phát hành trong năm 2016 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*Thuyết minh số 20.1*).

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Dưới 1 năm	1.160.930.000	769.410.622
Từ 1 đến 5 năm	1.362.000.000	2.621.642.488
Trên 5 năm	<u>10.754.125.000</u>	<u>17.283.309.785</u>
TỔNG CỘNG	<u>13.277.055.000</u>	<u>20.674.362.895</u>

31. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm sợi tổng hợp và doanh thu chủ yếu của Công ty là từ hoạt động này. Đồng thời, trụ sở chính và chi nhánh tạo ra doanh thu của Công ty tọa lạc trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin theo bộ phận là không cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

32. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
Đô la Mỹ (USD)	332.765	235.934

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Người lập
Phan Thanh Phú



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa



Ngày 10 tháng 3 năm 2017